

BÁO CÁO

Tổng kết công tác quản lý chất lượng năm 2025 và triển khai nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026

Nhằm tổng kết, đánh giá công tác khảo thí, công tác kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (XDTĐCQG) trong năm 2025; qua đó, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm khắc phục những hạn chế, nâng cao chất lượng trong công tác quản lý chất lượng nói chung, công tác khảo thí, KĐCLGD và XDTĐCQG nói riêng trong bối cảnh sau khi hợp nhất thành phố Đà Nẵng cũ và tỉnh Quảng Nam, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thành phố Đà Nẵng báo cáo tổng kết công tác quản lý chất lượng năm 2025 và triển khai nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026, cụ thể như sau:

PHẦN I KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

A. CÔNG TÁC KHẢO THÍ

I. Kết quả thực hiện

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

a) Sở GDĐT của hai địa phương trước khi hợp nhất, cũng như Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng mới đã chủ động và tích cực tham mưu UBND tỉnh/thành phố các văn bản quan trọng liên quan đến công tác thi, như: Thành lập Ban Chỉ đạo thi và kế hoạch tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT, Kế hoạch tuyển sinh, Kế hoạch tổ chức các kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố,...

Qua đó, hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh/thành phố và của Sở GDĐT đầy đủ, kịp thời. Công tác chỉ đạo của UBND tỉnh/thành phố sâu sát, toàn diện. Việc thành lập Hội đồng thi và các Ban của Hội đồng thi để tổ chức các khâu trong các kỳ thi kịp thời, đúng Quy chế thi; nhất là việc hợp nhất Ban Chỉ đạo, Hội đồng thi và thành lập các ban chấm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được Sở GDĐT thành phố tham mưu, triển khai thực hiện kịp thời ngay sau thời điểm hợp nhất hai địa phương.

b) Sở GDĐT đã chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các kỳ thi trong năm 2025; đảm bảo các kỳ thi được diễn ra an toàn tuyệt đối, nghiêm túc, đúng Quy chế và tổ chức các khâu trong kỳ thi đúng kế hoạch.

c) Các phòng GDĐT (trước thời điểm bỏ cấp huyện) và các cơ sở giáo dục đã tích cực trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn, thu nhận hồ sơ đăng ký dự thi theo hướng dẫn của Sở GDĐT; chuẩn bị chu đáo, đầy đủ các điều kiện về nhân sự, cơ

sở vật chất, trang thiết bị để đảm bảo tổ chức các kỳ thi theo quy định. Các trường học đã chủ động xây dựng kế hoạch ôn tập, bồi dưỡng cho học sinh tham gia các kỳ thi.

2. Công tác phối hợp

a) Thực hiện chỉ đạo UBND tỉnh/thành phố, công tác phối hợp giữa Sở GDĐT với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương được triển khai toàn diện, chặt chẽ và có hiệu quả trong tất cả các khâu của các kỳ thi; đặt biệt là sự phối hợp của Công an tỉnh/thành phố trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn cho các kỳ thi.

b) Các phòng thuộc Sở GDĐT có sự phối hợp tốt trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công, góp phần vào sự thành công của các kỳ thi được tổ chức trong năm 2025.

3. Công tác tổ chức thực hiện

a) Việc đăng ký dự thi của các kỳ thi được tổ chức bằng hình thức trực tuyến (bao gồm cả các kỳ thi của tỉnh/thành phố và các kỳ thi do Bộ GDĐT tổ chức). Trong các ngày đăng ký dự thi của các kỳ thi, Hệ thống Quản lý thi của Sở, Bộ GDĐT hoạt động ổn định, việc đăng ký dự thi diễn ra bình thường, thuận lợi, đảm bảo số liệu thi chính xác, tin cậy để triển khai các khâu tiếp theo của kỳ thi.

b) Công tác đề thi được Sở GDĐT thực hiện đảm bảo an toàn, bảo mật tuyệt đối. Việc ra đề, phản biện đề, sao in đề của các kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình và các quy định về công tác đề thi. Địa điểm ra đề thi, in sao đề thi đảm bảo an toàn, biệt lập và được lực lượng công an kiểm tra về an ninh, an toàn, bảo vệ nghiêm ngặt suốt thời gian làm đề thi và tổ chức coi thi; có đầy đủ phương tiện bảo mật, phòng cháy, chữa cháy. Không có trường hợp nào lộ, lọt thông tin đề thi. Đề thi đáp ứng được mục đích, yêu cầu của mỗi kỳ thi; nằm trong chương trình học, có sự phân hóa phù hợp bảo đảm kết quả thi chính xác, khách quan.

c) Công tác tổ chức coi thi bảo đảm an toàn, nghiêm túc đáp ứng yêu cầu tổ chức thi gọn nhẹ, thiết thực. Hội đồng thi của Sở trong các kỳ thi đã chỉ đạo, hướng dẫn các điểm thi triển khai nghiêm túc, đầy đủ việc phổ biến Quy chế thi và những quy định của kỳ thi cho thí sinh và cán bộ tham gia công tác coi. Tại các Điểm thi, Trưởng Điểm thi triển khai, hướng dẫn đầy đủ nghiệp vụ coi thi cho những người tham gia công tác coi thi. Một số thiếu sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của cán bộ làm công tác coi thi được khắc phục kịp thời, đảm bảo tổ chức thi an toàn, nghiêm túc. Trong các kỳ thi chọn HSG không có thí sinh vi phạm quy chế thi; tuy nhiên, trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 có 03 thí sinh vi phạm quy chế thi (mang điện thoại vào phòng thi).

d) Công tác làm phách được tổ chức tại địa điểm đảm bảo an ninh, an toàn, có công an bảo vệ liên tục 24 giờ/ngày. Quy trình làm phách, bảo mật số phách bài thi tự luận đảm bảo theo quy định; việc niêm phong và bảo quản đầu phách được thực hiện theo chế độ mật trong suốt thời gian chấm thi, cho đến khi hoàn thành chấm bài thi tự luận. Trong tất cả các kỳ thi, Hội đồng thi tổ chức khớp phách 100% bài thi, không có trường hợp nào bị lệch phách, đảm bảo chính xác tuyệt đối kết

quả điểm bài thi của thí sinh.

đ) Công tác chấm thi, phúc khảo bài thi được tổ chức theo đúng hướng dẫn chấm thi, đáp án, thang điểm với quy trình chấm được thực hiện chặt chẽ theo quy chế thi; mỗi bài thi được chấm hai vòng độc lập bởi hai giám khảo khác nhau. Sở GDĐT thực hiện công bố điểm thi và kết quả xếp giải, xét trúng tuyển, xét công nhận tốt nghiệp đảm bảo đúng tiến độ, đúng quy chế thi. Kết quả các kỳ thi phản ánh đúng chất lượng giáo dục, khách quan, công bằng.

e) Sở GDĐT chú trọng tăng cường công tác thanh tra (trước thời điểm sáp nhập Thanh tra Sở về Thanh tra tỉnh/thành phố), kiểm tra nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, tránh xảy ra sai sót và gian lận tiêu cực trong tất cả các khâu của các kỳ thi. Bên cạnh kiểm tra, thanh tra của Sở GDĐT còn có sự tham gia của Thanh tra tỉnh/thành phố và các đoàn thanh tra, kiểm tra của Bộ GDĐT đối với các kỳ thi do Bộ GDĐT tổ chức. Trong năm 2025, Sở GDĐT nhận được 03 đơn kiến nghị liên quan đến các kỳ thi và đã được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

4. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, tổ chức các kỳ thi trong bối cảnh hợp nhất hai địa phương

a) Sau gần 14 năm, Quảng Nam thay đổi phương thức tuyển sinh từ xét tuyển sang thi tuyển đối với tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập.

b) Tổ chức các môn thi trong kỳ thi chọn HSG lớp 9 đảm bảo phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông 2018 sau khi hoàn thành chu kỳ thực hiện Chương trình (các môn thi theo hướng tích hợp).

c) Công tác chấm thi, phúc khảo, xét công nhận tốt nghiệp trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 ngay sau thời điểm hợp nhất hai địa phương được tổ chức thành công với sự thay đổi, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Hội đồng thi và mô hình tổ chức các ban chấm thi, ban phúc khảo phù hợp.

d) Trong bối cảnh của giai đoạn đầu sau khi hợp nhất hai địa phương, Sở GDĐT đã quan tâm, lắng nghe ý kiến của các trường, nghiên cứu các quy định hiện hành để tổ chức Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn HSG quốc gia năm học 2025-2026 vừa qua đảm bảo phù hợp, công bằng, ổn định trong giai đoạn đầu sau hợp nhất và đảm bảo đúng quy định của Bộ GDĐT.

II. Phân tích kết quả của các kỳ thi

1. Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn HSG quốc gia năm học 2025-2026

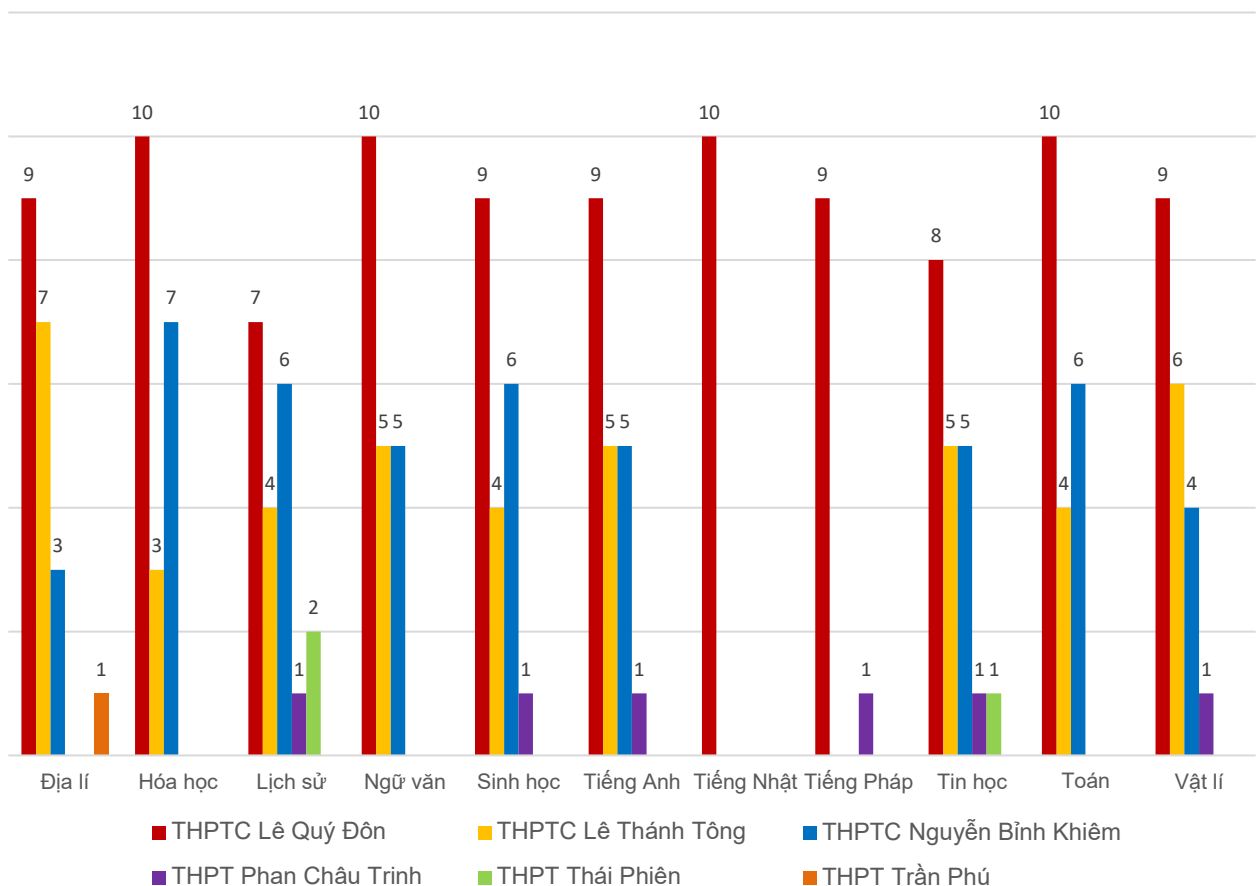
a) Phở điểm thi của Kỳ thi: Phụ lục 1.

b) Kết quả chọn đội tuyển dự thi chọn HSG quốc gia THPT

Môn	THPTC Lê Quý Đôn	THPTC Lê Thánh Tông	THPTC Nguyễn Bỉnh Khiêm	THPT Phan Châu Trình	THPT Thái Phiên	THPT Trần Phú	TC
Toán	10	4	6				20

Môn	THPTC Lê Quý Đôn	THPTC Lê Thánh Tông	THPTC Nguyễn Bình Khiêm	THPT Phan Châu Trinh	THPT Thái Phiên	THPT Trần Phú	TC
Vật lí	9	6	4	1			20
Hóa học	10	3	7				20
Sinh học	9	4	6	1			20
Tin học	8	5	5	1	1		20
Ngữ văn	10	5	5				20
Lịch sử	7	4	6	1	2		20
Địa lí	9	7	3			1	20
Tiếng Anh	9	5	5	1			20
Tiếng Nhật	10						10
Tiếng Pháp	9			1			10
Tổng cộng	100	43	47	6	3	1	200

Số lượng học sinh của các trường tham gia đội tuyển dự thi chọn HSG quốc gia THPT năm học 2025-2026



2. Kỳ thi chọn HSG quốc gia THPT năm học 2025-2026

Tại Kỳ thi chọn HSG quốc gia THPT năm học 2025-2026 Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào ngày 25-26/12/2026, đội tuyển của thành phố Đà Nẵng đã đạt kết quả cao, cụ thể: có 146 giải trong tổng số 200 học sinh dự thi, đạt tỷ lệ 73%. Trong 34 tỉnh, thành trên cả nước, Đà Nẵng xếp vị thứ 7 về số lượng giải; so với 6 thành phố, Đà Nẵng xếp vị thứ thứ 4, sau TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng và TP. Hà Nội. Về tỷ lệ học sinh dự thi đạt giải, Đà Nẵng xếp vị thứ 3 trong nhóm 6 thành phố, chỉ sau TP. Hải Phòng và TP. Hà Nội và nằm trong top 10 của cả nước.

Trong 146 giải, Đà Nẵng có 3 giải nhất (*môn Hóa học: em Phùng Huy Hoàng, Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn; môn Tin học: em Nguyễn Phú Nhân, Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn và môn Tiếng Anh: em Phạm Hoàng Minh, Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn*), 40 giải Nhì, 40 giải Ba và 63 giải Khuyến khích. Ngoài 139 học sinh của 03 trường THPT chuyên đạt giải còn có học 07 học sinh của các trường không chuyên, trong đó: Trường THPT Phan Châu Trinh có 05 em (01 giải Nhì, 02 giải Ba và 02 giải Khuyến khích) và Trường THPT Thái Phiên có 02 em đạt giải Khuyến khích.

Số lượng giải theo từng môn:

TT	Môn	Nhất	Nhì	Ba	KK	TC	Tỉ lệ %
1	Toán	0	3	2	13	18	90,00
2	Vật lí	0	6	3	9	18	90,00
3	Hóa học	1	5	4	6	16	80,00
4	Sinh học	0	3	8	6	17	85,00
5	Tin học	1	6	7	4	18	90,00
6	Ngữ văn	0	6	4	5	15	75,00
7	Lịch sử	0	2	2	5	9	45,00
8	Địa lí	0	3	5	5	13	65,00
9	Tiếng Anh	1	3	4	5	13	65,00
10	Tiếng Pháp	0	1	0	2	3	30,00
11	Tiếng Nhật	0	2	1	3	6	60,00
Tổng giải		3	40	40	63	146	73,00

Đặc biệt, qua kết quả điểm thi của Kỳ thi, Đà Nẵng có 08 học sinh đủ điều kiện tham dự Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tham dự các kỳ thi quốc tế và khu vực, cụ thể¹:

¹ Chưa tính em Thiều Nguyễn Huy (môn Tin học), Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn được đặc cách vì đã tham dự vòng 2 Kỳ thi Olympic Tin học Châu Á-Thái Bình Dương năm học 2024-2025.

TT	Môn	Họ tên học sinh	Trường
1	Vật lí	Nguyễn Nhật Anh	THPTC Lê Quý Đôn
2	Vật lí	Cáp Kim Hoàng Bảo	THPTC Lê Quý Đôn
3	Hóa học	Phùng Huy Hoàng	THPTC Lê Quý Đôn
4	Sinh	Trần Bảo Thy	THPTC Lê Thánh Tông
5	Tin học	Nguyễn Văn Minh	THPTC Lê Quý Đôn
6	Tin học	Nguyễn Phú Nhân	THPTC Lê Quý Đôn
7	Tin học	Thủy Ngọc Quốc	THPTC Nguyễn Bình Khiêm
8	Tin học	Nguyễn Quang Vũ	THPTC Nguyễn Bình Khiêm

3. Kết quả của các kỳ thi quốc gia, quốc tế khác trong năm 2025

Trong năm 2025, giáo dục mũi nhọn của thành phố Đà Nẵng đạt được những thành tích ấn tượng, vượt bậc so với những năm trước, cụ thể như sau:

- Hội thi Tin học trẻ quốc gia: Đoàn Đà Nẵng đạt 24 giải, gồm: 04 giải Nhì, 05 giải Ba và 15 giải Khuyến khích.

- Kỳ thi Toán học quốc tế lần thứ 25 - VIMC 2025 tổ chức tại Đà Nẵng: đoàn Việt Nam đoạt được 18 giải cá nhân, trong đó thành phố Đà Nẵng đoạt được 01 Huy chương Bạc, 04 Huy chương Đồng.

- Kỳ thi Olympic Toán quốc tế lần thứ hai được tổ chức tại Turkmenistan: Em Trần Quang Nhật (lớp 12A2 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) cùng 02 anh em sinh đôi Nguyễn Trí Hiền và Nguyễn Trí Hậu (lớp 11 Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm) đoạt Huy chương Vàng.

- Kỳ thi Olympic Vật lí Châu Âu: Em Cáp Kim Hoàng Bảo (lớp 11A3 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) đoạt Huy chương Đồng.

- Kỳ thi Olympic Tin học Châu Á Thái Bình Dương: Em Nguyễn Hữu Nhật Quang (lớp 12A5 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) và em Thiều Nguyễn Huy (lớp 11A5 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) vào đến vòng 2 của Kỳ thi.

- Kỳ thi Olympic Trí tuệ nhân tạo quốc tế (IOAI) tổ chức tại thủ đô Bắc Kinh, Trung Quốc: Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn có em Nguyễn Phú Nhân đoạt Huy chương Vàng và em Hoàng Công Bảo Long đoạt Huy chương Đồng.

- Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế: Em Huỳnh Huy Hưng và Nguyễn Nhật Tuấn Kiệt (Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) đạt giải Nhì.

- Cuộc thi Viết thư quốc tế UPU lần thứ 54 quốc gia và quốc tế: Ở cấp quốc gia, em Phạm Đoàn Minh Khuê (lớp 10C2 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) đạt giải Nhất; em Đoàn Ngọc Thạch (lớp 9/2 Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Hải Châu) đạt giải Khuyến khích và em Hồ Anh Duy (lớp 10/6 Trường THPT Phan Châu Trinh) đạt giải Cây bút triển vọng. Em Phạm Đoàn Minh Khuê (lớp 10C2 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn) được chọn đại diện Việt Nam dự thi quốc tế tại Thụy Sĩ và đoạt giải Nhất.

4. Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2025-2026

a) Tỷ lệ tuyển sinh

- Số lượng học sinh lớp 9 năm học 2024-2025: 31.605 học sinh.
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào lớp 10 THPT công lập năm học 2025-2026 (bao gồm cả GDTX): 27.923 học sinh, tỷ lệ 88,35%.

b) Điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển theo từng trường: Phụ lục 2.

5. Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

a) Số liệu chung

Trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, toàn thành phố có tổng cộng 31.738 thí sinh dự thi. Theo đó, có 31.238 học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT, đạt tỷ lệ 98,42% (tăng 0,1% so với năm 2024 đạt 98,32% và thấp hơn 0,79% so với tỷ lệ chung của cả nước là 99,21%).

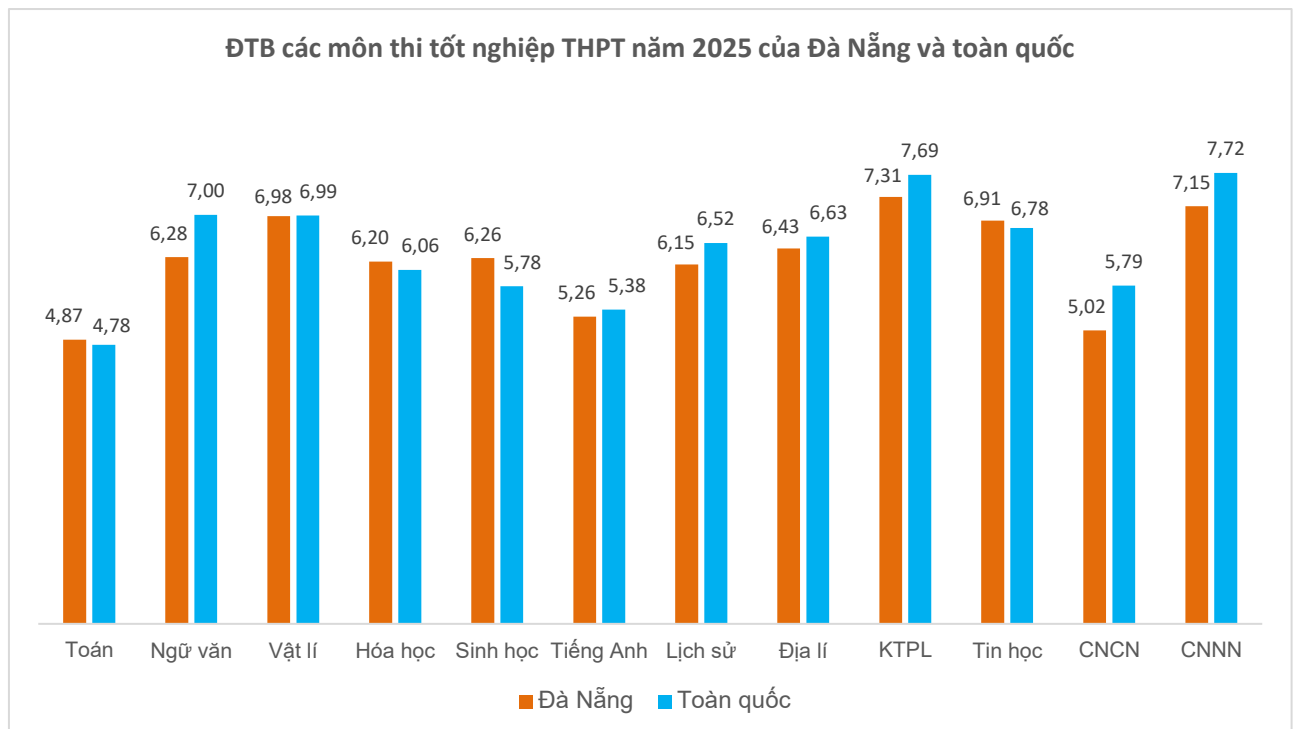
Kết quả tốt nghiệp THPT năm 2025 toàn thành phố cụ thể như sau:

Số lượng thí sinh	Toàn quốc	Toàn thành phố		
		THPT	GDTX	TC
Dự thi	1.162.134	29.855	1.883	31.738
Tốt nghiệp	1.152.953	29.598	1.640	31.238
Tỷ lệ tốt nghiệp	99,21%	99,14%	87,1%	98,42%

b) Phổ điểm thi: Phụ lục 3.

c) Thống kê điểm trung bình tất cả môn thi và tỷ lệ tốt nghiệp của các trường THPT, trung tâm GDTX: Phụ lục 4.

d) Điểm trung bình các môn thi so với cả nước



đ) Điểm trung bình từng môn thi của các trường: Phụ lục 5.

III. Đánh giá chung

1. Thuận lợi, ưu điểm

a) Các kỳ thi trong năm 2025 được tổ chức thành công nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, toàn diện của UBND tỉnh/thành phố, Bộ GDĐT; sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành, địa phương cùng với sự nỗ lực của toàn ngành.

b) Hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về công tác chuẩn bị, tổ chức các kỳ thi của UBND tỉnh/thành phố và Sở GDĐT đầy đủ, kịp thời.

c) Công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức các kỳ thi đã được triển khai đồng bộ, trách nhiệm, hiệu quả; đã nhận được sự đồng thuận, ủng hộ của các cán bộ, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh.

d) Việc ứng dụng chuyển đổi số trong công tác tổ chức thi đã được thực hiện đồng bộ, giúp giảm thiểu thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho thí sinh, phụ huynh.

đ) Công tác đề thi, làm phách được thực hiện nghiêm túc, an toàn, bảo mật tuyệt đối. Đề thi đáp ứng mục đích, yêu cầu của mỗi kỳ thi; nằm trong chương trình học, có sự phân hóa phù hợp bảo đảm kết quả thi chính xác, khách quan.

e) Công tác tập huấn, quán triệt quy chế thi, nghiệp vụ tổ chức thi, nghiệp vụ coi thi, nghiệp vụ chấm thi được Sở GDĐT tổ chức nghiêm túc, đầy đủ các thành phần tham gia.

g) Với mỗi kỳ thi, Sở GDĐT sớm xây dựng kế hoạch chuẩn bị và tổ chức kỳ thi. Vì vậy, việc triển khai thực hiện kế hoạch và tổ chức các khâu của kỳ thi được chủ động; từ khâu vận chuyển đề thi, bài thi đến coi thi, làm phách, chấm thi, phúc khảo, công bố điểm thi và kết quả xếp giải được tổ chức thực hiện nghiêm túc, an toàn và đúng tiến độ theo kế hoạch. Kết quả của các kỳ thi phản ánh đúng chất lượng giáo dục, khách quan, công bằng.

h) Sở GDĐT kịp thời thay đổi, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Hội đồng thi và mô hình tổ chức các ban chấm thi, ban phúc khảo trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đảm bảo phù hợp, theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT.

i) Công tác kiểm tra được các cấp quan tâm, chú trọng, xây dựng kế hoạch kiểm tra và triển khai thực hiện sớm; xem đây là công việc hết sức quan trọng nhằm xử lý, giải quyết kịp thời những hạn chế, tồn tại trong quá trình chuẩn bị và tổ chức thi; đảm bảo các kỳ thi được diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng Quy chế thi.

2. Khó khăn và tồn tại, hạn chế

a) Về công tác quản lý, chuẩn bị

- Việc tổ chức các kỳ thi, nhất là Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn HSG quốc gia THPT năm học 2025-2026 trong bối cảnh ngay sau hợp nhất Đà Nẵng và Quảng Nam đã có những khó khăn nhất định trong công tác quản lý, tổ chức.

- Quảng Nam lần đầu tiên tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT công lập năm học 2025-2026 sau gần 14 năm. Do đó, trong quá trình tổ chức Kỳ thi gặp nhiều khó khăn và phát sinh nhiều bất cập, nhất là trong việc đăng ký dự thi trực tuyến, khai thác và sử dụng Hệ thống tuyển sinh.

- Vẫn còn một số trường được đặt làm điểm thi chậm triển khai chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất để tổ chức thi.

- Một số trường phổ biến, triển khai các văn bản về tổ chức kỳ thi đến giáo viên còn chậm. Có trường hợp giáo viên không biết việc được điều động nên không đến làm nhiệm vụ. Một số giáo viên còn chưa nghiêm túc trong việc thực hiện điều động của Sở (né tránh tham gia kỳ thi với nhiều lý do).

b) Về đăng ký dự thi

Sau khi kết thúc thời gian đăng ký dự thi theo quy định của Bộ GDĐT, vẫn còn 09 trường hợp học sinh lớp 12 của Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dục, Lương Thúc Kỳ, Tiểu La, Khâm Đức chưa thực hiện đăng ký dự thi Kỳ tốt nghiệp THPT năm 2025 trên Hệ thống Quản lý thi của Bộ GDĐT. Sở GDĐT phải gửi văn bản xin Bộ GDĐT mở lại Hệ thống để đăng ký bổ sung.

c) Về in sao đề thi

Năm 2025 là năm đầu tiên tổ chức thi tốt nghiệp THPT theo Chương trình GDPT 2018 đồng thời với Chương trình GDPT 2006. Yêu cầu tổ chức đề thi riêng biệt cho hai đối tượng (Chương trình GDPT 2006 và 2018) đã tạo áp lực đáng kể trong khâu in sao và phân phối đề thi tại các Điểm thi, đòi hỏi công tác bảo mật và phân loại phải tuyệt đối chính xác. Trong quá trình in sao đề thi đã để xảy ra sai sót đáng tiếc (chưa đảm bảo quy định về số lượng đề thi theo Chương trình GDPT 2006 tại 02 điểm thi dành cho thí sinh tự do của Quảng Nam; đề thi thiếu trang, mờ đối với môn Toán của Đà Nẵng cũ). Tuy nhiên, 02 điểm thi dành cho thí sinh thi theo Chương trình GDPT 2006 đã giải quyết kịp thời, đảm bảo quyền lợi cho thí sinh; các điểm thi kịp thời sử dụng đề thi dự phòng để thay thế đề thi thiếu trang, mờ. Việc chấm thi theo Chương trình GDPT 2006 đã tổ chức theo đúng chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GDĐT, không ảnh hưởng đến kết quả làm bài của thí sinh.

d) Về công tác coi thi

Công tác coi thi của các kỳ thi năm 2025 đã hạn chế được rất nhiều sai sót so với các năm trước. Tuy nhiên, vẫn còn để xảy ra những sai sót do sự chủ quan, lơ là của người tham gia công tác coi thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT, cụ thể như:

- 01 cán bộ trật tự sử dụng điện thoại di động trong buổi thi môn Ngữ văn tại Điểm thi Trường THPT Sào Nam.

- Giám thị ghi nhầm số thứ tự thí sinh vào ô ghi phách trên tờ giấy thi của 12 thí sinh tại Điểm thi Trường THPT Nông Sơn.

- Bảo vệ Điểm thi Trường THCS Nguyễn Du - Bàn Thạch đã để 01 nhân viên điện lực (không có tên trong danh sách điểm thi theo Quyết định) vào phòng trực bảo vệ và sử dụng điện thoại.

- Giám thị phòng thi tại một số điểm thi sai sót trong đánh số báo danh, ký giấy thi, giám sát chưa kỹ việc thí sinh ghi, tô mã đề thi; cán bộ giám sát tại một số Điểm thi khi làm nhiệm vụ chưa đảm bảo vị trí được phân công.

đ) Về công tác chấm thi

- Danh sách cán bộ y tế, lực lượng công an của các ban chấm thi Kỳ thi tốt

nghiệp THPT năm 2025 (Quảng Nam) chưa cụ thể họ tên của người tham gia.

- Một số giáo viên thực hiện chưa đúng quy định, quy trình chấm thi, dẫn đến việc cộng nhầm điểm đối với các môn: Ngữ văn trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT ở Quảng Nam (01 bài), Sinh học trong Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi HSG quốc gia (02 bài), môn chuyên Sinh (01 bài) trong Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 ở Đà Nẵng.

- Giám khảo chấm đợt đầu môn chuyên Tin học lập trình trong Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 (Quảng Nam) đã sử dụng trình biên dịch và phần mềm chấm Themis chưa được cập nhật, thiếu một số thư viện trong ngôn ngữ lập trình nên kết quả chấm đợt đầu có điểm bài thi chưa chính xác. Để đảm bảo minh bạch, chính xác và quyền lợi chính đáng của thí sinh, Giám đốc Sở GDĐT đã chỉ đạo thành lập Tổ chấm kiểm tra để chấm kiểm tra lại tất cả bài thi môn Tin học lập trình.

- Việc công bố điểm chuẩn vào các trường THPT chuyên (Quảng Nam) còn chưa phù hợp lần đầu tiên tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT công lập năm học 2025-2026 sau gần 14 năm. Do đó, trong quá trình tổ chức Kỳ thi gặp nhiều khó khăn và phát sinh nhiều bất cập, nhất là trong việc đăng ký dự thi trực tuyến, khai thác và sử dụng Hệ thống tuyển sinh, công bố điểm chuẩn.

e) Vi phạm quy chế thi

Có 03 thí sinh vi phạm quy chế do sử dụng điện thoại trong thời gian làm bài thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: 01 thí sinh tại Điểm thi Trường THCS Phan Châu Trinh (phường An Thắng), 01 thí sinh tại Điểm thi THPT Nguyễn Thượng Hiền và 01 thí sinh tại Điểm thi THCS Huỳnh Thúc Kháng (phường Thanh Khê).

IV. Kế hoạch tổ chức các kỳ thi trong năm học 2025-2026

STT	Kỳ thi	Dự kiến thời gian tổ chức
1.	Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi HSG quốc gia năm học 2025-2026	Đã thực hiện (23-24/9/2025)
2.	Kỳ thi chọn HSG quốc gia THPT năm học 2025-2026	Đã thực hiện (25-26/12/2025)
3.	Kỳ thi chọn HSG thành phố lớp 9, lớp 12 năm học 2025-2026	27/3/2026
4.	Tuyển sinh (xét tuyển) lớp 6 năm học 2026-2027 vào các Trường PTDTNT THCS	Thực hiện và hoàn thành trong tháng 6/2026
5.	Tuyển sinh (xét tuyển) lớp 9, lớp 10 năm học 2026-2027 vào các Trường PTDTNT THCS và THPT Nước Oa, Phước Sơn và Nam Trà My	Tháng 6-7/2026
6.	Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026	11-12/6/2026
7.	Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT công lập năm học 2026-2027	02, 03 và 04/7/2026

B. CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

I. Kết quả thực hiện

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn

a) Trong năm 2025, Sở GDĐT đã chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời các đơn vị chuyên môn, phòng GDĐT (trước khi bỏ cấp huyện), phòng Văn hóa - Xã hội của các địa phương và các trường THPT trong công tác KĐCLGD, XDTĐCQG; đặc biệt, Sở GDĐT đã kịp thời hướng dẫn² triển khai thực hiện theo các quy định mới của Bộ GDĐT về công tác KĐCLGD, XDTĐCQG³ và phân quyền, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực giáo dục⁴. Trên cơ sở đó, các trường học tiến hành lập kế hoạch, tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình đề ra, đăng ký đánh giá ngoài.

b) Phòng GDĐT (trước khi bỏ cấp huyện), phòng Văn hóa-Xã hội của các địa phương đã tích cực tham mưu cấp ủy Đảng, UBND các cấp trong việc phê duyệt đề án, kế hoạch thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Công tác này được gắn liền với lộ trình xây dựng nông thôn mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Bên cạnh đó, đơn vị chuyên môn của các địa phương kịp thời tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn các trường học thực hiện tự đánh giá, chú trọng trong triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài.

2. Công tác tự đánh giá

a) Nhìn chung, các trường mầm non và trường phổ thông đã cơ bản thực hiện tự đánh giá theo quy định tại các Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 và Thông tư số 22/2024/TTBGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Việc thu thập, rà soát, sắp xếp, mã hóa các minh chứng, lưu trữ hồ sơ phục vụ công tác tự đánh giá và báo cáo tự đánh giá, đăng ký đánh giá ngoài cơ bản đảm bảo quy định theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và Sở GDĐT thành phố.

3. Số trường được công nhận đạt KĐCLGD và chuẩn QG

a) Trong năm 2025

Sở GDĐT ban hành các quyết định thành lập Đoàn đánh giá ngoài theo đề nghị của các trường và đã công nhận 42 trường đạt KĐCLGD ở các cấp độ, chuẩn quốc gia ở các mức độ (Phụ lục 6).

² Công văn số 1614/SGDĐT-QLCL ngày 10/10/2025 về việc hướng dẫn công tác tự đánh giá, đăng ký đánh giá ngoài để công nhận KĐCLGD và trường chuẩn quốc gia năm học 2025 – 2026.

³ Thông tư số 22/2024/TTBGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến KĐCLGD, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học (Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT); Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và PTCNCH ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT).

⁴ Thông tư số 13/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về ban hành quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực giáo dục.

b) Tính đến 31/12/2025

- Hiện trạng về công nhận đạt KĐCLGD, chuẩn quốc gia của các cấp học (còn hiệu lực):

+ Cấp mầm non: 29 trường được công nhận đạt KĐCLGD cấp độ 1, 177 trường đạt chuẩn quốc gia trên tổng số 483 trường.

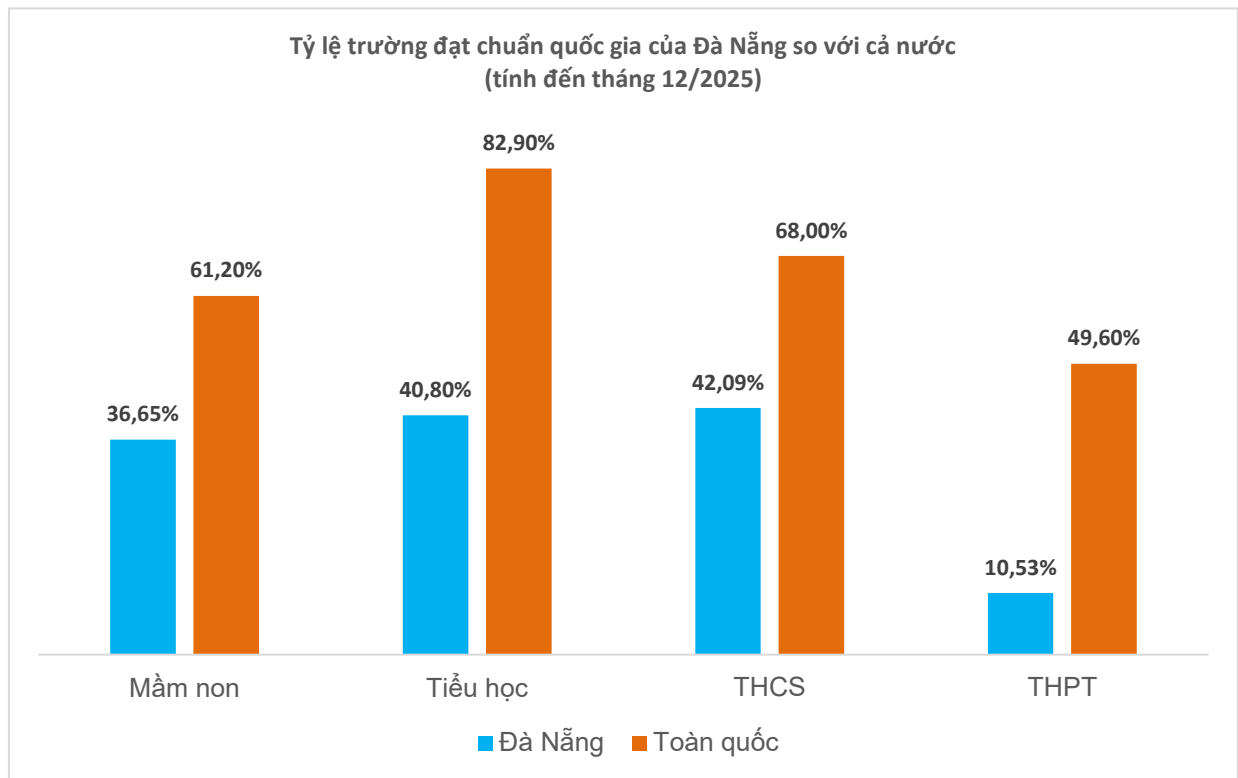
+ Cấp tiểu học: 54 trường được công nhận đạt KĐCLGD cấp độ 1, 133 trường đạt chuẩn quốc gia trên tổng số 326 trường.

+ Cấp THCS: 11 trường được công nhận đạt KĐCLGD cấp độ 1, 117 trường đạt chuẩn quốc gia trên tổng số 278 trường.

+ Cấp THPT: 10 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia trên tổng số 95 trường.

+ GDTX: 03 trung tâm GDTX được công nhận KĐCLGD cấp độ 1 trên tổng số 04 trung tâm.

Cấp học	Tổng số trường	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Tỷ lệ	Tỷ lệ toàn quốc (31/5/2025) ⁵
Mầm non	483	177	36,65 %	61,2 %
Tiểu học	326	133	40,80 %	82,9 %
THCS	278	117	42,09 %	68,0 %
THPT	95	10	10,53 %	49,6 %
Tổng cộng	1.182	437	36,97 %	65 %



⁵ Theo Báo cáo sơ kết công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2019-2025 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT.

- Thống kê số lượng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, 2 theo địa phương (còn hiệu lực tính đến 31/12/2025): Phụ lục 7.

- Danh sách các trường đạt KĐCLGD các cấp độ và chuẩn quốc gia các mức độ: Phụ lục 8.

II. Đánh giá chung

1. Thuận lợi, ưu điểm

a) Sự quan tâm sâu sát và lãnh đạo kịp thời của các cấp Đảng ủy, HĐND, UBND cùng sự phối hợp chặt chẽ của các đoàn thể. Công tác KĐCLGD và XDTĐCQG được các địa phương xác định là nhiệm vụ chính trị quan trọng, được đưa vào các chương trình hành động và nghị quyết của địa phương nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Bộ GDĐT, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở GDĐT và các cấp đầy đủ, thống nhất, kịp thời.

c) Công tác tuyên truyền đã giúp nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên và nhân dân về tầm quan trọng của việc KĐCLGD, XDTĐCQG. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa, ngành giáo dục của địa phương đã tạo được sự đồng thuận và huy động được sự phối hợp, hỗ trợ tích cực từ xã hội trong việc hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Đặc biệt, sự ủng hộ nhiệt tình và phối hợp hiệu quả của Ban đại diện cha mẹ học sinh đã tạo ra nguồn lực quan trọng để nâng cao chất lượng các điều kiện dạy và học. Sự đồng thuận, hỗ trợ này là cơ sở quan trọng để các địa phương, nhà trường thực hiện tốt lộ trình XDTĐCQG.

d) Sở GDĐT, các phòng chuyên môn và các địa phương tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát các đơn vị, cá nhân thực hiện công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài bảo đảm đúng quy trình để nâng cao chất lượng hoạt động tự đánh giá; báo cáo tự đánh giá ngày càng có chất lượng tốt hơn, xây dựng hệ thống minh chứng phù hợp; chú trọng việc cải tiến chất lượng trong và sau quá trình đánh giá. Hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài có tác động tích cực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của các nhà trường.

đ) Đội ngũ tham gia tự đánh giá của các trường học có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực tham gia. Nhiều giáo viên đã tích lũy được kinh nghiệm quý báu trong công tác tự đánh giá và cải tiến chất lượng giáo dục.

e) Một số trường học đã ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác KĐCLGD, góp phần thực hiện hiệu quả trong công tác tự đánh giá của nhà trường.

g) Công tác KĐCLGD và XDTĐCQG đã mang lại kết quả thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, tạo được niềm tin đối với cha mẹ học sinh và các tầng lớp nhân dân.

2. Khó khăn, hạn chế

a) Công tác tự đánh giá

- Một số trường học vẫn còn chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của công tác tự đánh giá, thực hiện còn mang tính hình thức, đối phó; thiếu sự kiểm tra, giám

sát thường xuyên.

- Việc lưu trữ hồ sơ, văn bản chưa tốt, dẫn đến thất lạc, gây khó khăn trong việc thu thập minh chứng. Nhiều trường còn lúng túng trong việc số hóa, cập nhật minh chứng điện tử và ứng dụng CNTT vào quản lý hồ sơ.

b) Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

- Tình trạng thiếu phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng (hành chính, hỗ trợ học tập, nhà đa năng) diễn ra phổ biến. Nhiều trường phải sử dụng phòng chức năng làm lớp học do áp lực tăng dân số cơ học.

- Nhiều hạng mục công trình (phòng học, khu thí nghiệm, khu vệ sinh, sân chơi, bãi tập,...) đã cũ, xuống cấp sau nhiều năm sử dụng, không đảm bảo an toàn và tiêu chuẩn kỹ thuật, không còn đạt chuẩn.

- Trang thiết bị còn thiếu, thường xuyên bị hư hỏng, cũ kỹ, không đồng bộ, đặc biệt là thiết bị phục vụ Chương trình GDPT 2018 và các môn chuyên biệt (Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc)

- Sân chơi, bãi tập, khu thể thao ở nhiều trường còn thiếu hoặc bố trí sát khối phòng học gây ảnh hưởng đến việc tập trung của học sinh.

c) Quy hoạch đất đai và áp lực dân số

- Nhiều trường có diện tích đất nhỏ, chưa đáp ứng tiêu chí chuẩn quốc gia nhưng không thể mở rộng, xây dựng thêm các hạng mục phụ trợ do vướng quy hoạch hoặc nằm ở khu vực trung tâm. Một số trường còn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tình trạng dân số tăng cơ học nhanh (nhất là sau khi sáp nhập địa giới hành chính) dẫn đến sĩ số học sinh/lớp vượt quá quy định, buộc phải dùng phòng chức năng, phòng học bộ môn để làm phòng học.

d) Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên

- Tình trạng thiếu giáo viên ở các môn chuyên biệt như Tin học, Ngoại ngữ, Thể dục, Âm nhạc, Mỹ thuật diễn ra phổ biến. Thiếu nhân viên chuyên trách như văn thư, y tế, thư viện gây khó khăn cho việc thiết lập hồ sơ.

- Tỷ lệ giáo viên hợp đồng cao, chế độ đãi ngộ còn chưa phù hợp dẫn đến tâm lý không yên tâm công tác, ảnh hưởng đến chất lượng dạy học và tính ổn định lâu dài của đơn vị.

- Một bộ phận giáo viên (đặc biệt là giáo viên lớn tuổi) còn ngại đổi mới, kỹ năng ứng dụng CNTT và phương pháp dạy học tích cực còn hạn chế.

đ) Nguồn lực tài chính và xã hội hóa

- Nguồn ngân sách địa phương còn hạn hẹp, chưa đáp ứng kịp nhu cầu sửa chữa lớn, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị theo các tiêu chí chuẩn mới.

- Việc huy động các nguồn lực từ xã hội tuy có cải thiện nhưng chưa đạt như kỳ vọng, chưa đồng bộ và chưa mang tính bền vững.

e) Thách thức từ các quy định mới: Việc áp dụng các thông tư mới (Thông tư 22/2024, Thông tư 23/2024,...) với yêu cầu cao hơn về CSVC, trang thiết bị dạy học và thư viện khiến nhiều trường khó đạt chuẩn, các trường đã đạt chuẩn trước đây gặp khó khăn, trở ngại trong việc công nhận lại hoặc duy trì mức độ đạt chuẩn do không đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định mới.

III. Kế hoạch triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030

1. Chỉ tiêu theo Nghị quyết 71 của Bộ Chính trị đến năm 2030

Theo Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, mục tiêu đến năm 2030 là có ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đối với cấp học mầm non, chỉ tiêu của thành phố là có ít nhất 50% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

2. Kế hoạch triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030

a) Số liệu chung về đăng ký trường đạt chuẩn quốc gia từ năm 2026 đến năm 2030:

Cấp học	2026	2027	2028	2029	2030
Mầm non	43	52	69	56	72
Tiểu học	40	75	59	56	67
THCS	50	58	59	45	43
THPT	14	14	14		
Tổng cộng	147	199	201	157	182

b) Số lượng đăng ký trường đạt chuẩn quốc gia từ năm 2026 đến năm 2030 theo địa phương: Phụ lục 9 và Phụ lục 10.

PHẦN II

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NĂM 2026

I. Nhiệm vụ

1. Tiếp tục đổi mới công tác QLCL theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả với lộ trình khả thi; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLCL.

2. Tham mưu các chính sách trong công tác thi, học bổng khuyến khích học tập: nghị quyết thay thế Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 về mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ trong các kỳ thi; nghị quyết thay thế Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 (của Quảng Nam) và Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 (của Đà Nẵng cũ) về chính sách hỗ trợ học

bổng khuyến khích học tập cho học sinh và hỗ trợ giáo viên tham gia dạy bồi dưỡng học sinh giỏi.

3. Tiếp tục tổ chức hiệu quả các kỳ thi cấp quốc gia, cấp thành phố đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế thi. Triển khai tốt việc thí điểm thi tốt nghiệp THPT trực tuyến theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GDĐT.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kế hoạch/đề án và bố trí nguồn lực cho công tác bảo đảm chất lượng giáo dục (BDCLGD) và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

5. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và thường xuyên thực hiện công tác BDCLGD theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2019.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn phòng Văn hóa - Xã hội thuộc UBND các địa phương, các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện nghiêm túc công tác tự đánh giá, cải tiến chất lượng sau tự đánh giá và sau khi được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (nếu có).

7. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV, nhân viên trong công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài.

8. Huy động nguồn nhân lực, tài chính nhằm hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học đối với vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

9. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả về Bộ GDĐT; kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn.

10. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện công tác QLCL. Báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ GDĐT kết quả để được hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra và giám sát.

II. Giải pháp

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến để CBQL, GV, học sinh và cộng đồng hiểu rõ vai trò, ý nghĩa của công tác BDCLGD, cũng như việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cơ sở giáo dục, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu. Thực hiện nguyên tắc 6 rõ trong quản lý về công tác BDCLGD (rõ người/đơn vị, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm và rõ thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ).

2. Tăng cường công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc ban hành các văn bản chỉ đạo việc thực hiện BDCLGD, nhất là việc thực hiện BDCLGD theo các văn bản quy phạm pháp luật mới (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2019; các nghị định của Chính phủ; thông tư, văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT).

3. Tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ nguồn kinh phí hợp lý cho hoạt động BDCLGD và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực từ cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp để tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị.

4. Nâng cao năng lực cho đội ngũ CBQL, GV để thực hiện có hiệu quả công tác ĐBCLGD và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

5. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời các quy định, yêu cầu trong văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thi đến các cấp cơ sở.

6. Làm tốt công tác lựa chọn nhân sự cho các kỳ thi; tăng cường quán triệt quy chế thi; nâng cao chất lượng công tác tập huấn nghiệp vụ cho tất cả các đối tượng, lực lượng tham gia tổ chức thi; đặc biệt chú trọng tập huấn kỹ nghiệp vụ cho cán bộ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và phòng chống sử dụng công nghệ cao để gian lận thi cử.

7. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức thi điểm thi tốt nghiệp THPT theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GDĐT.

8. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước, vai trò kiểm tra, giám sát; gắn kết trách nhiệm chỉ đạo, quản lý tổ chức thi của UBND các cấp, Sở GDĐT, các cơ sở giáo dục trong chỉ đạo tổ chức thi, công tác ĐBCLGD.

9. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, chỉ đạo, tổ chức thi và công tác ĐBCLGD.

PHẦN III ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. Đối với Bộ GDĐT

1. Kính đề nghị Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan sớm ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về việc áp dụng các tiêu chí thay thế, bổ sung hoặc định mức diện tích sàn xây dựng/học sinh đối với các cơ sở giáo dục tại khu vực đô thị có mật độ dân số cao, quỹ đất hạn chế, nhằm tháo gỡ khó khăn trong công tác công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn về công tác QLCL, nhất là công tác ĐBCLGD kịp thời để đảm bảo thực hiện đúng các quy định theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2019.

II. Đối với UBND thành phố

1. Ưu tiên bố trí quỹ đất giáo dục ngay từ khâu chủ trương phê duyệt đầu tư; ưu tiên xây dựng mới, cải tạo các hạng mục như phòng học bộ môn, nhà đa năng, thư viện mức độ 2 (theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT). Đặc biệt, cần có cơ chế đặc thù cho phép nâng tầng hoặc hoán đổi quỹ đất nhà dân lân cận để mở rộng khuôn viên các trường nội thành không còn dư địa về diện tích.

2. Tiếp tục quan tâm bổ sung, giữ ổn định biên chế sự nghiệp giáo dục đảm bảo theo định mức tối đa quy định tại Thông tư 19 và 20/2023/TT-BGDĐT để đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018.

3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đẩy nhanh tiến độ thẩm định, phê duyệt

các dự án đầu tư và sửa chữa cơ sở vật chất trường học, giúp các trường thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2026-2030 và nâng cao mức chuẩn quốc gia theo quy định.

III. Đối với các sở, ban, ngành

1. Tiếp tục và tăng cường hơn nữa công tác phối hợp với Sở GDĐT để đảm bảo an ninh, an toàn cho các kỳ thi; đảm bảo các kỳ thi được tổ chức nghiêm túc, khách quan, công bằng và chất lượng.

2. Phối hợp rà soát quy hoạch quỹ đất giáo dục, hỗ trợ các địa phương thực hiện các thủ tục về quyền sử dụng đất và cấp phép xây dựng các hạng mục công trình trường học đặc thù tại các khu vực nội thành.

3. Ưu tiên thẩm định, tham mưu bố trí nguồn vốn kịp thời cho các dự án xây dựng trường chuẩn quốc gia, đặc biệt là kinh phí mua sắm thiết bị dạy học theo Chương trình GDPT 2018.

4. Quan tâm, phối hợp trong xây dựng nghị quyết thay thế Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 (của Quảng Nam) về mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ trong các kỳ thi; nghị quyết thay thế Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 (của Quảng Nam) và Nghị quyết số 202/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 (của Đà Nẵng cũ) về chính sách hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh và hỗ trợ giáo viên tham gia dạy bồi dưỡng học sinh giỏi.

IV. Đối với UBND các xã, phường

1. Chỉ đạo tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027, nhất là tuyển sinh vào lớp 10 đến mọi tầng lớp Nhân dân để tạo sự đồng thuận xã hội trong quá trình triển khai thực hiện, tổ chức các kỳ thi và để phụ huynh, học sinh có sự chuẩn bị tốt cho Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT công lập năm học 2026-2027 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

2. Chỉ đạo các trường thực hiện nghiêm túc công tác tự đánh giá, kế hoạch cải tiến chất lượng; tiếp tục duy trì và phát huy kết quả đã được công nhận trường đạt KĐCLGD, chuẩn quốc gia; đồng thời chỉ đạo phòng Văn hóa - Xã hội tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể về KĐCLGD và XDTĐCQG để hoàn thành chỉ tiêu theo tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2030.

V. Các địa phương, trường học đề xuất, kiến nghị với Sở GDĐT

1. Tăng cường thẩm định hồ sơ, tư vấn chuyên môn, hướng dẫn thực hiện theo đúng tiêu chí từng cấp học; tạo điều kiện cho các trường dự giờ, tham quan học tập mô hình đạt chuẩn.

2. Hỗ trợ tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về KĐCLGD, báo cáo tự đánh giá, lập và lưu trữ hồ sơ minh chứng.

3. Triển khai phần mềm về KĐCLGD để hỗ trợ các địa phương, cơ sở giáo dục trong quản lý, tổ chức thực hiện công tác KĐCLGD, tự đánh giá.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác quản lý chất lượng năm 2025 và triển

khai nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- UBND thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các trường, trung tâm trực thuộc;
- Lưu: VT, QLCL.

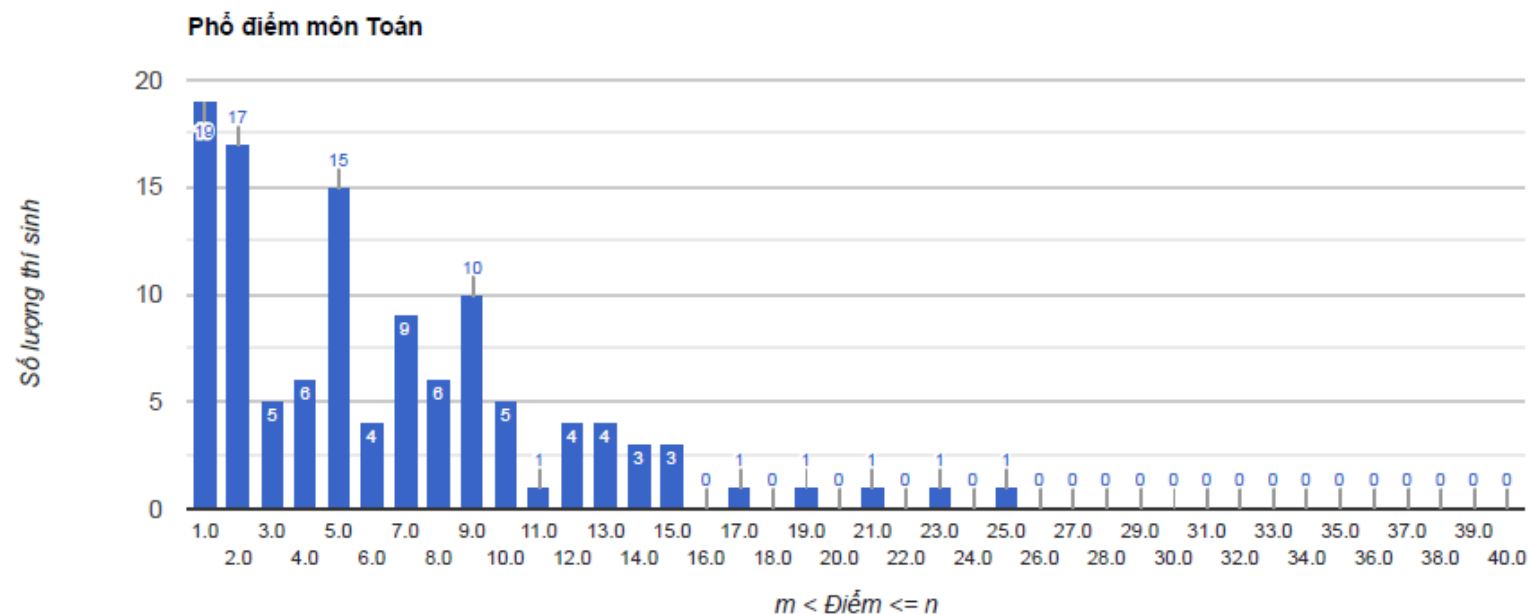
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Nam

Phụ lục 1

PHỔ ĐIỂM THI KỲ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN DỰ THI CHỌN HSG QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025-2026

1. Môn Toán:

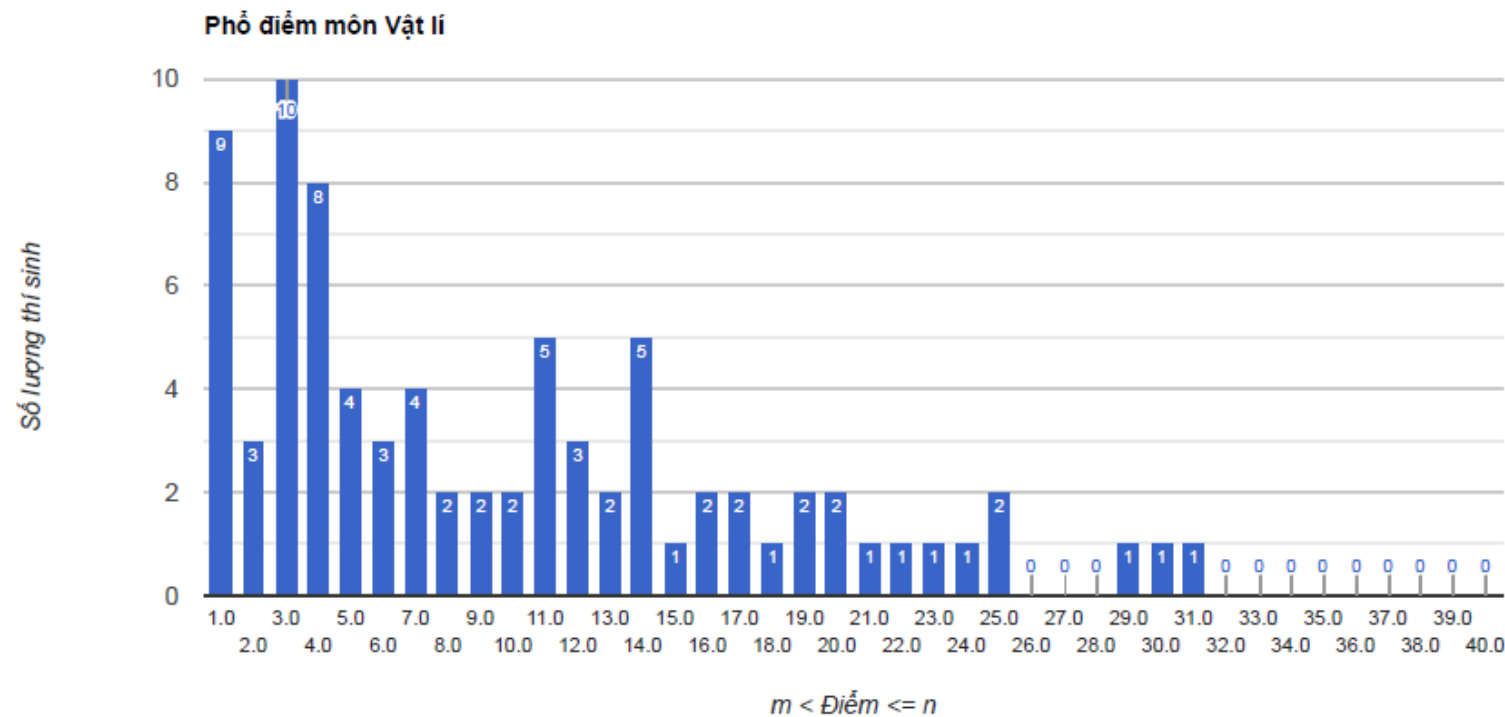


Điểm	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0	11.0	12.0	13.0	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0	19.0	20.0
Số lượng	19	17	5	6	15	4	9	6	10	5	1	4	4	3	3	0	1	0	1	0
Tỉ lệ %	16.38	14.66	4.31	5.17	12.93	3.45	7.76	5.17	8.62	4.31	0.86	3.45	3.45	2.59	2.59	0	0.86	0	0.86	0
Điểm	21.0	22.0	23.0	24.0	25.0	26.0	27.0	28.0	29.0	30.0	31.0	32.0	33.0	34.0	35.0	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0
Số lượng	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	0.86	0	0.86	0	0.86	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Toán: 116; + Điểm trung bình môn Toán: 5.831

2. Môn Vật lí:

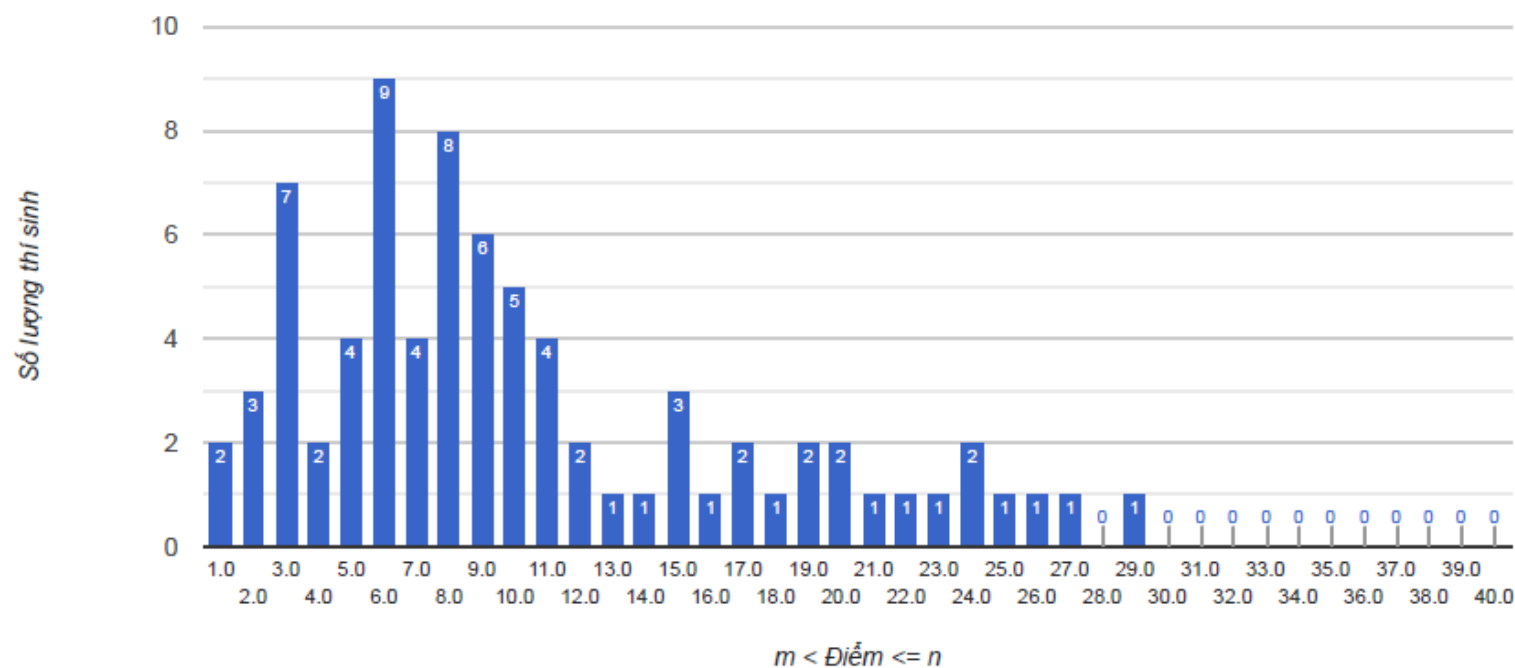


Điểm	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0	11.0	12.0	13.0	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0	19.0	20.0
Số lượng	9	3	10	8	4	3	4	2	2	2	5	3	2	5	1	2	2	1	2	2
Tỉ lệ %	11.11	3.70	12.35	9.88	4.94	3.70	4.94	2.47	2.47	2.47	6.17	3.70	2.47	6.17	1.23	2.47	2.47	1.23	2.47	2.47
Điểm	21.0	22.0	23.0	24.0	25.0	26.0	27.0	28.0	29.0	30.0	31.0	32.0	33.0	34.0	35.0	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0
Số lượng	1	1	1	1	2	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	1.23	1.23	1.23	1.23	2.47	0	0	0	1.23	1.23	1.23	0	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Vật lí: 81; + Điểm trung bình môn Vật lí: 9.276

3. Môn Hóa học:

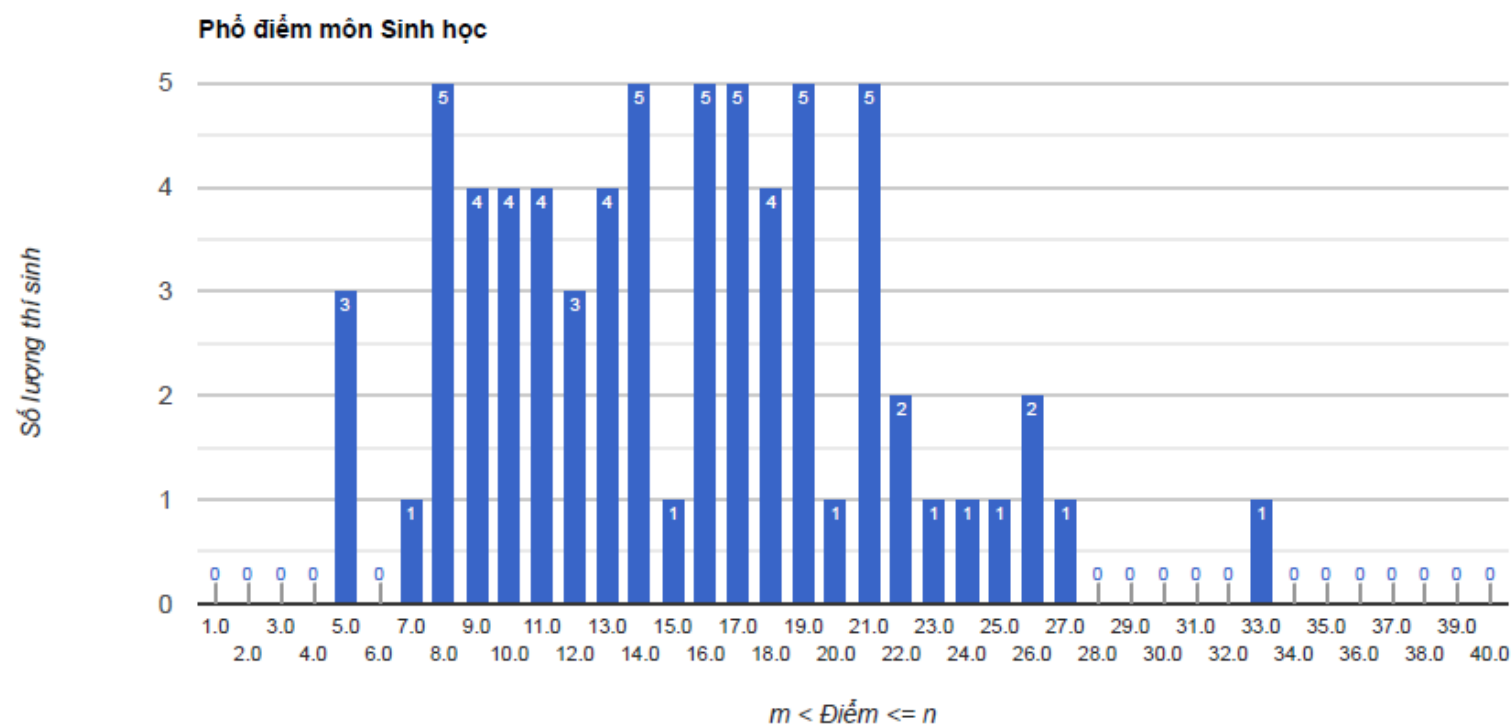


Điểm	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0	11.0	12.0	13.0	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0	19.0	20.0
Số lượng	2	3	7	2	4	9	4	8	6	5	4	2	1	1	3	1	2	1	2	2
Tỉ lệ %	2.56	3.85	8.97	2.56	5.13	11.54	5.13	10.26	7.69	6.41	5.13	2.56	1.28	1.28	3.85	1.28	2.56	1.28	2.56	2.56
Điểm	21.0	22.0	23.0	24.0	25.0	26.0	27.0	28.0	29.0	30.0	31.0	32.0	33.0	34.0	35.0	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0
Số lượng	1	1	1	2	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	1.28	1.28	1.28	2.56	1.28	1.28	1.28	0	1.28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Hóa học: 78; + Điểm trung bình môn Hóa học: 9.288

4. Môn Sinh học:

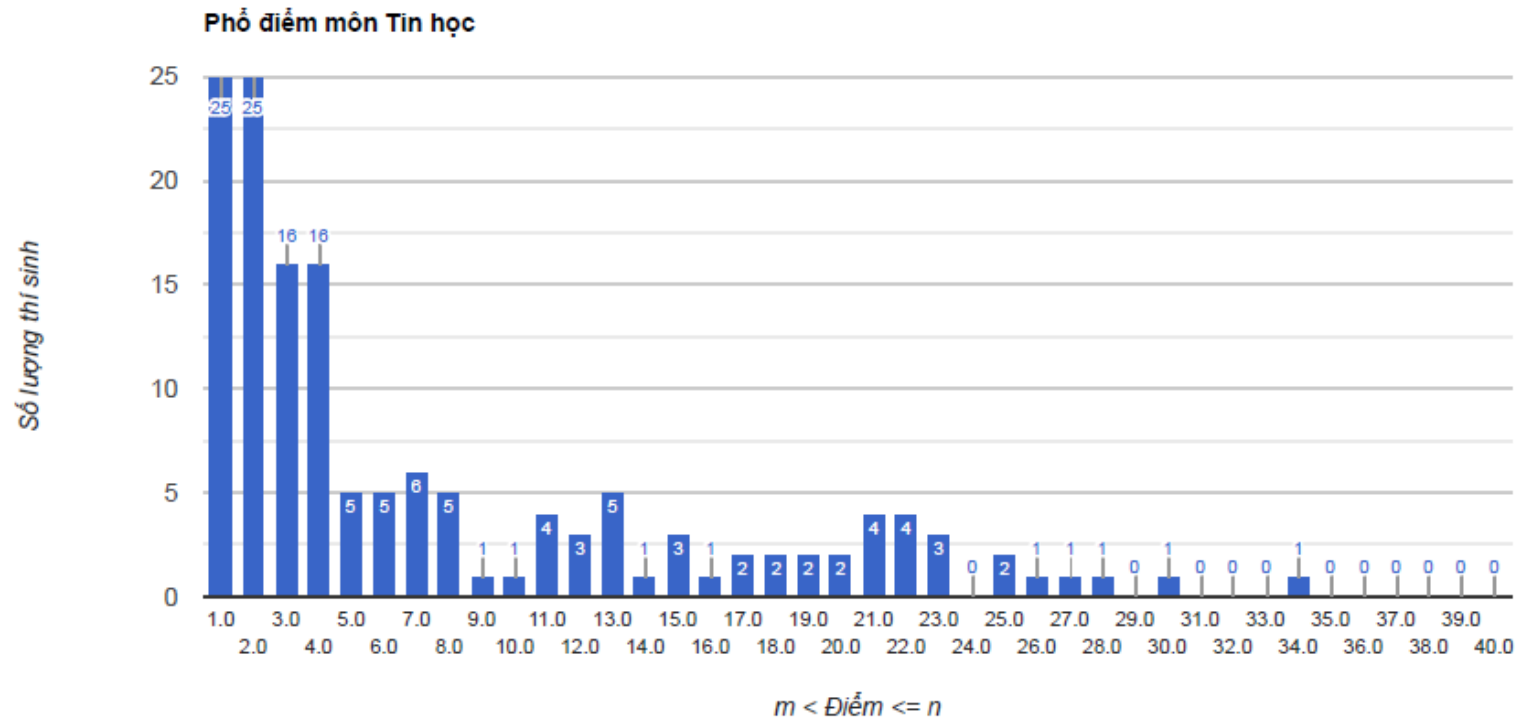


Điểm	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0	11.0	12.0	13.0	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0	19.0	20.0
Số lượng	0	0	0	0	3	0	1	5	4	4	4	3	4	5	1	5	5	4	5	1
Tỉ lệ %	0	0	0	0	4.41	0	1.47	7.35	5.88	5.88	5.88	4.41	5.88	7.35	1.47	7.35	7.35	5.88	7.35	1.47
Điểm	21.0	22.0	23.0	24.0	25.0	26.0	27.0	28.0	29.0	30.0	31.0	32.0	33.0	34.0	35.0	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0
Số lượng	5	2	1	1	1	2	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	7.35	2.94	1.47	1.47	1.47	2.94	1.47	0	0	0	0	0	1.47	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Sinh học: 68; + Điểm trung bình môn Sinh học: 14.734

5. Môn Tin học:

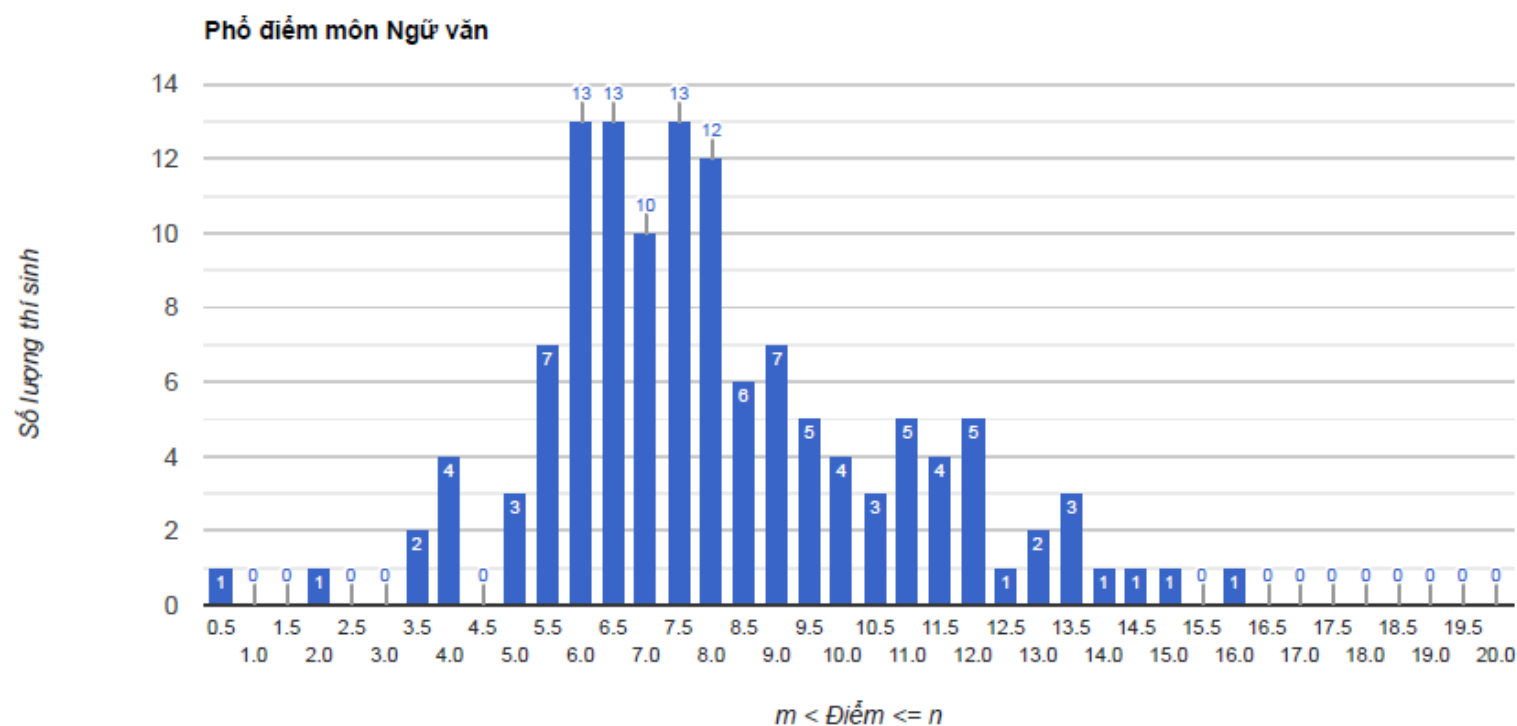


Điểm	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0	11.0	12.0	13.0	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0	19.0	20.0
Số lượng	25	25	16	16	5	5	6	5	1	1	4	3	5	1	3	1	2	2	2	2
Tỉ lệ %	16.89	16.89	10.81	10.81	3.38	3.38	4.05	3.38	0.68	0.68	2.70	2.03	3.38	0.68	2.03	0.68	1.35	1.35	1.35	1.35
Điểm	21.0	22.0	23.0	24.0	25.0	26.0	27.0	28.0	29.0	30.0	31.0	32.0	33.0	34.0	35.0	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0
Số lượng	4	4	3	0	2	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	2.70	2.70	2.03	0	1.35	0.68	0.68	0.68	0	0.68	0	0	0	0.68	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Tin học: 148; + Điểm trung bình môn Tin học: 7.277

6. Môn Ngữ văn:

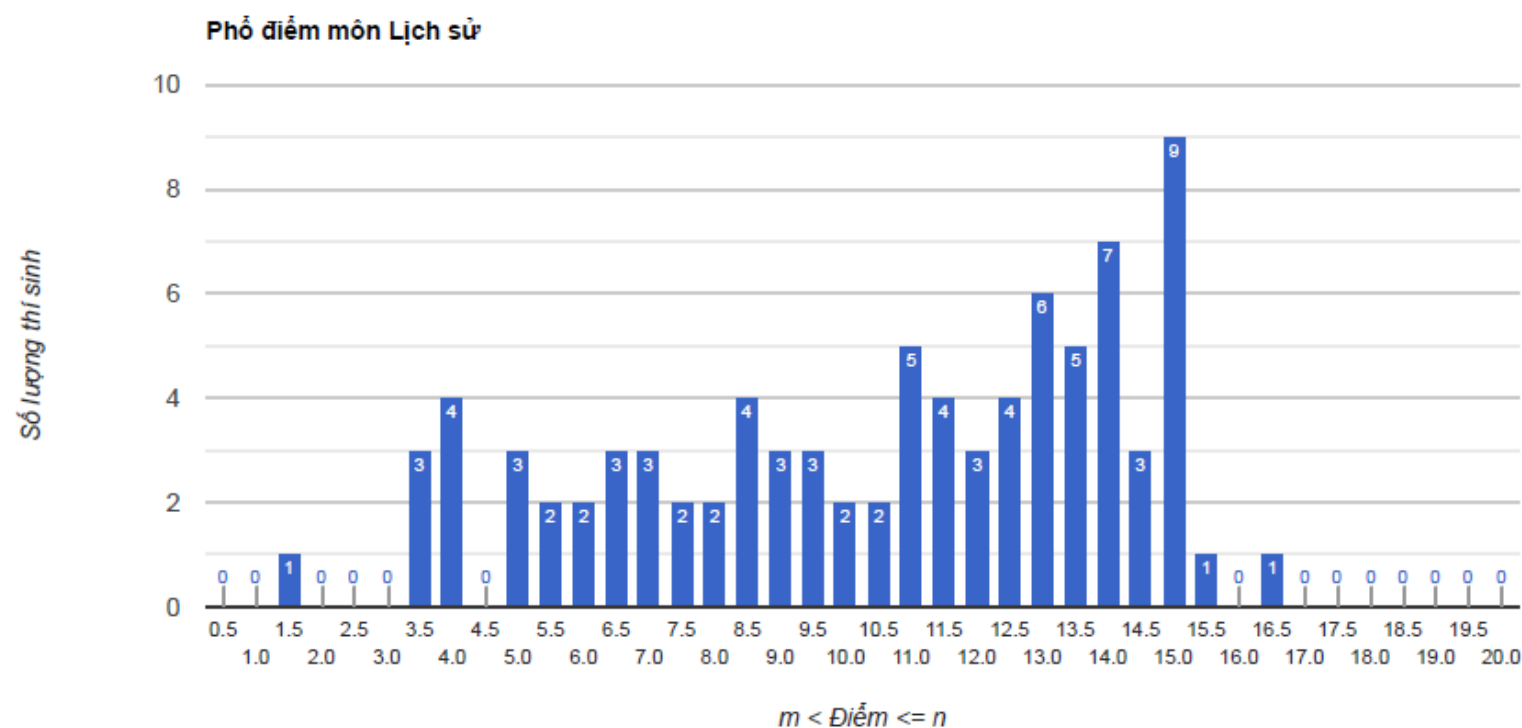


Điểm	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0
Số lượng	1	0	0	1	0	0	2	4	0	3	7	13	13	10	13	12	6	7	5	4
Tỉ lệ %	0.78	0	0	0.78	0	0	1.56	3.12	0	2.34	5.47	10.16	10.16	7.81	10.16	9.38	4.69	5.47	3.91	3.12
Điểm	10.5	11.0	11.5	12.0	12.5	13.0	13.5	14.0	14.5	15.0	15.5	16.0	16.5	17.0	17.5	18.0	18.5	19.0	19.5	20.0
Số lượng	3	5	4	5	1	2	3	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	2.34	3.91	3.12	3.91	0.78	1.56	2.34	0.78	0.78	0.78	0	0.78	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Ngữ văn: 128; + Điểm trung bình môn Ngữ văn: 7.865

7. Môn Lịch sử:

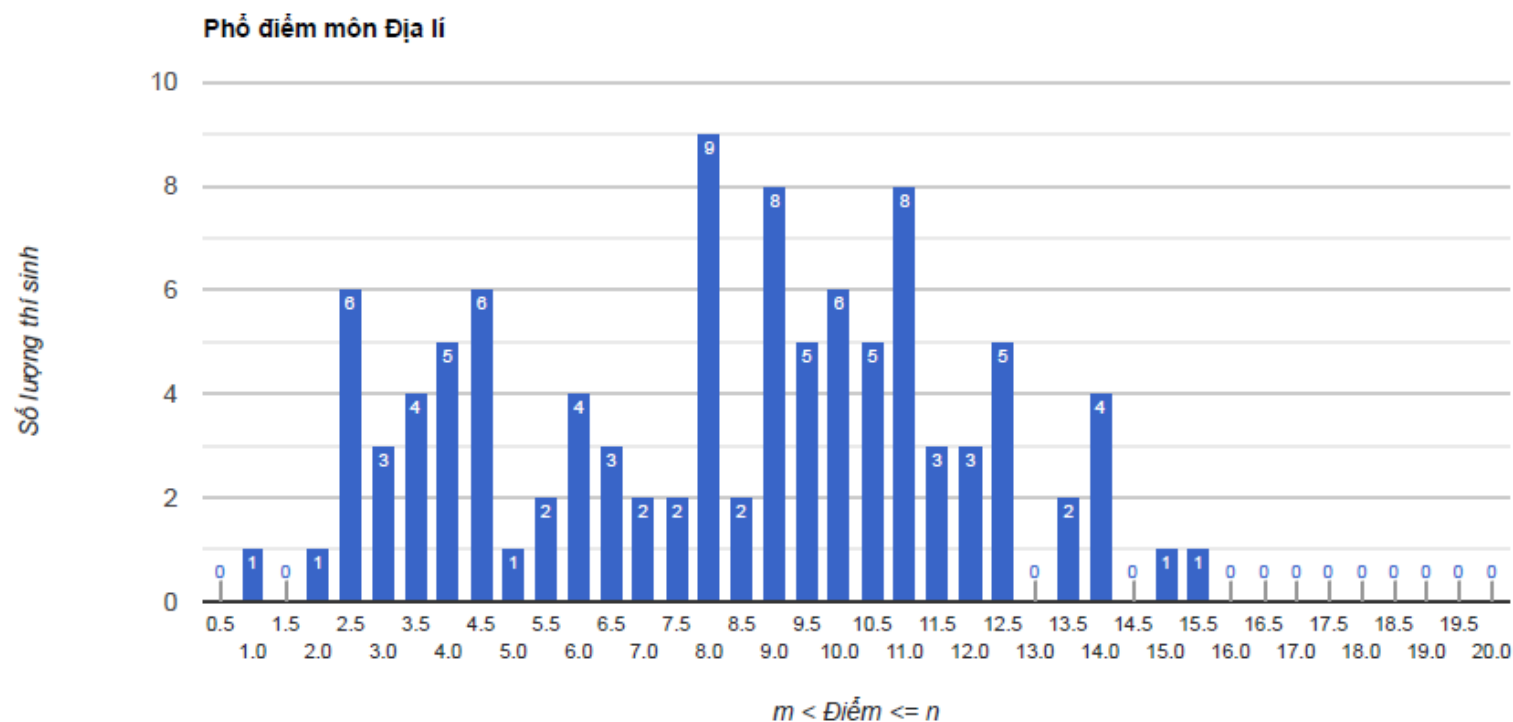


Điểm	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0
Số lượng	0	0	1	0	0	0	3	4	0	3	2	2	3	3	2	2	4	3	3	2
Tỉ lệ %	0	0	1.15	0	0	0	3.45	4.60	0	3.45	2.30	2.30	3.45	3.45	2.30	2.30	4.60	3.45	3.45	2.30
Điểm	10.5	11.0	11.5	12.0	12.5	13.0	13.5	14.0	14.5	15.0	15.5	16.0	16.5	17.0	17.5	18.0	18.5	19.0	19.5	20.0
Số lượng	2	5	4	3	4	6	5	7	3	9	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	2.30	5.75	4.60	3.45	4.60	6.90	5.75	8.05	3.45	10.34	1.15	0	1.15	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Lịch sử: 87; + Điểm trung bình môn Lịch sử: 9.922

8. Môn Địa lí:

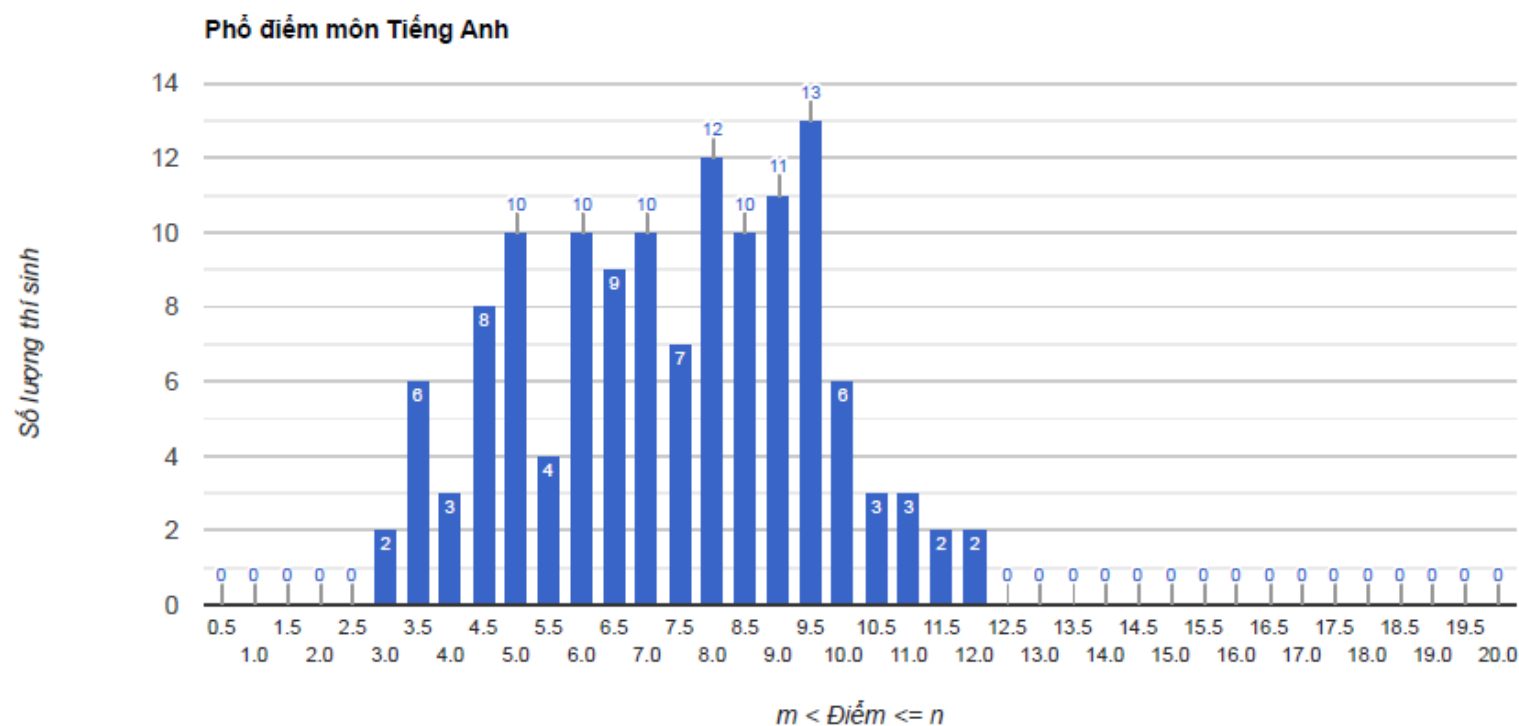


Điểm	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0
Số lượng	0	1	0	1	6	3	4	5	6	1	2	4	3	2	2	9	2	8	5	6
Tỉ lệ %	0	0.98	0	0.98	5.88	2.94	3.92	4.90	5.88	0.98	1.96	3.92	2.94	1.96	1.96	8.82	1.96	7.84	4.90	5.88
Điểm	10.5	11.0	11.5	12.0	12.5	13.0	13.5	14.0	14.5	15.0	15.5	16.0	16.5	17.0	17.5	18.0	18.5	19.0	19.5	20.0
Số lượng	5	8	3	3	5	0	2	4	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	4.90	7.84	2.94	2.94	4.90	0	1.96	3.92	0	0.98	0.98	0	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Địa lí: 102; + Điểm trung bình môn Địa lí: 7.624

9. Môn Tiếng Anh:

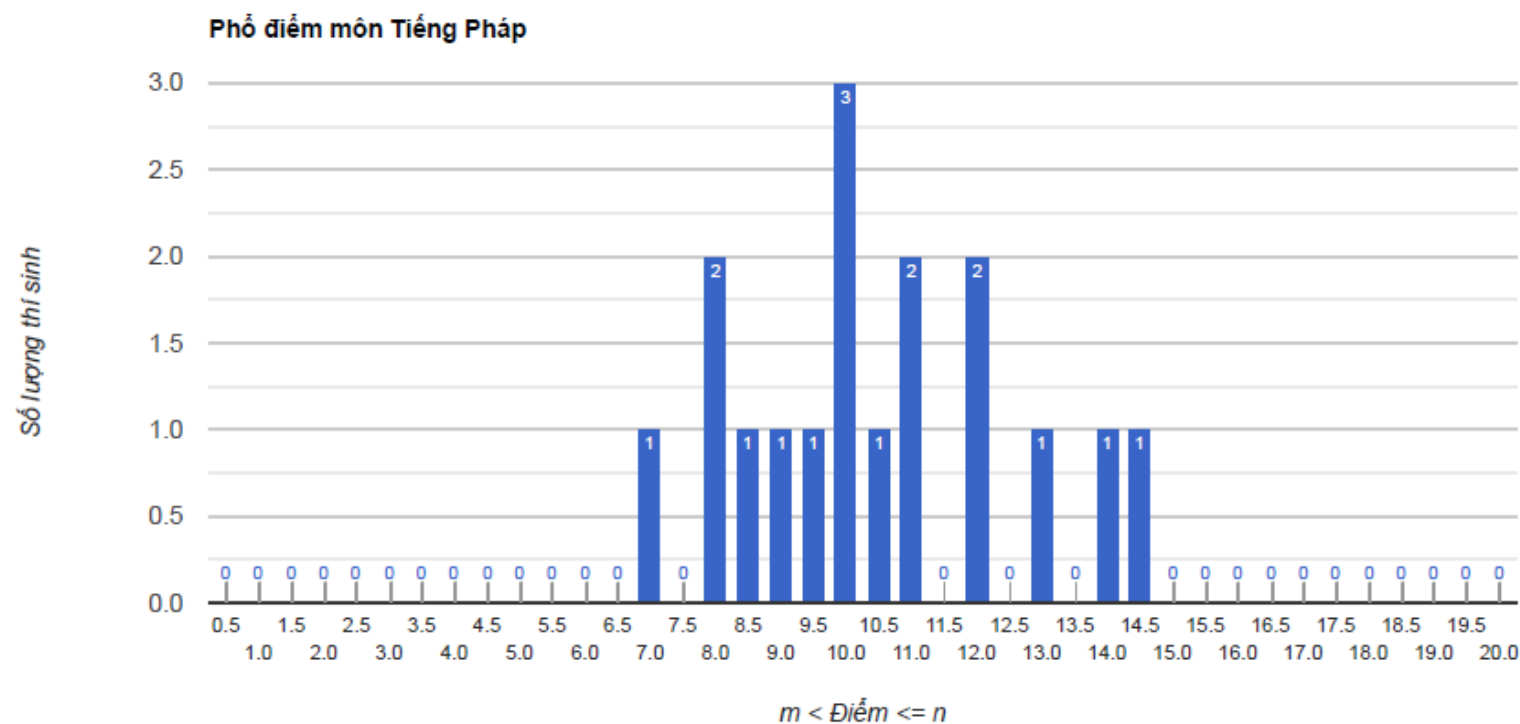


Điểm	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0
Số lượng	0	0	0	0	0	2	6	3	8	10	4	10	9	10	7	12	10	11	13	6
Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	1.53	4.58	2.29	6.11	7.63	3.05	7.63	6.87	7.63	5.34	9.16	7.63	8.40	9.92	4.58
Điểm	10.5	11.0	11.5	12.0	12.5	13.0	13.5	14.0	14.5	15.0	15.5	16.0	16.5	17.0	17.5	18.0	18.5	19.0	19.5	20.0
Số lượng	3	3	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	2.29	2.29	1.53	1.53	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Tiếng Anh: 131; + Điểm trung bình môn Tiếng Anh: 6.934

10. Môn Tiếng Pháp:

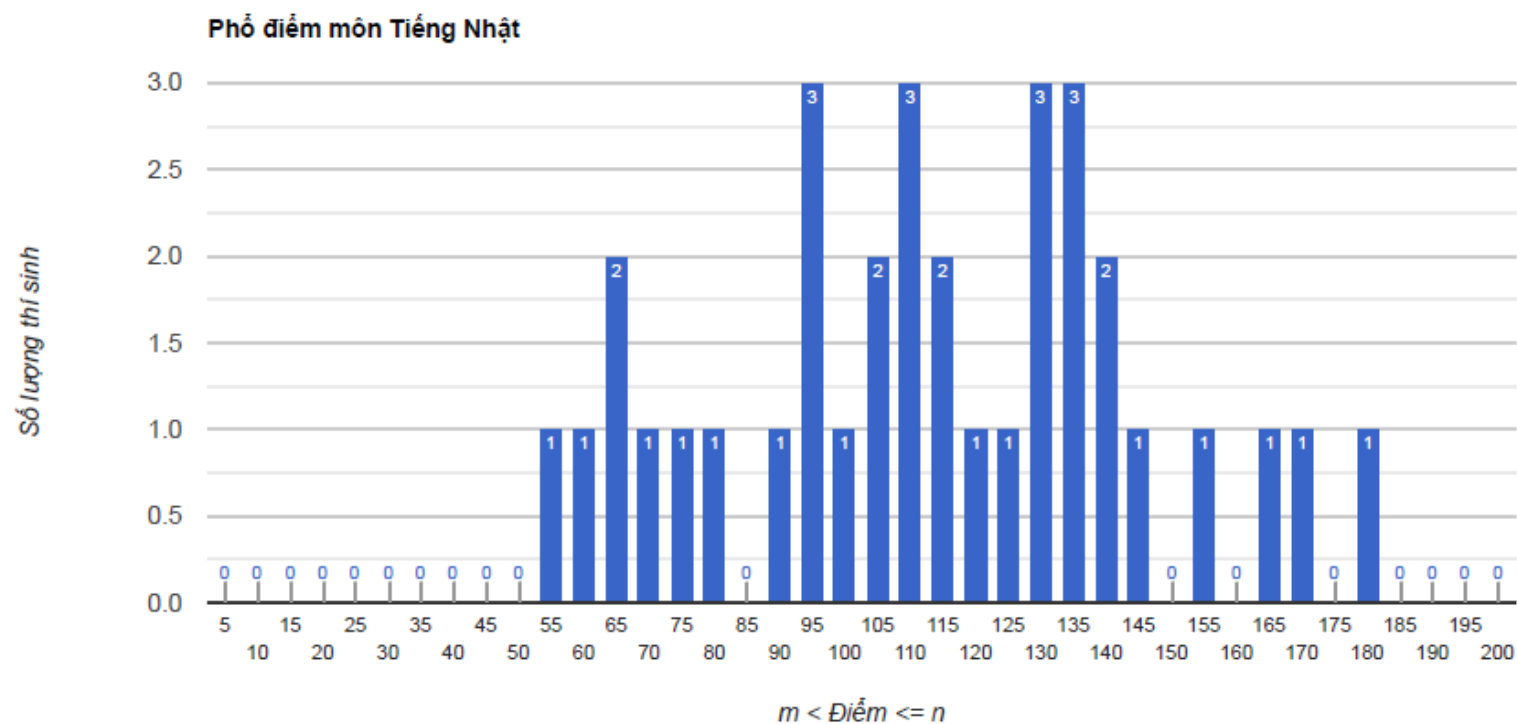


Điểm	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2	1	1	1	3
Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.88	0	11.76	5.88	5.88	5.88	17.65
Điểm	10.5	11.0	11.5	12.0	12.5	13.0	13.5	14.0	14.5	15.0	15.5	16.0	16.5	17.0	17.5	18.0	18.5	19.0	19.5	20.0
Số lượng	1	2	0	2	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	5.88	11.76	0	11.76	0	5.88	0	5.88	5.88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Tiếng Pháp: 17; + Điểm trung bình môn Tiếng Pháp: 10.309

11. Môn Tiếng Nhật:



Điểm	5	10	15	20	25	30	35	40	45	50	55	60	65	70	75	80	85	90	95	100
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	2	1	1	1	0	1	3	1
Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.94	2.94	5.88	2.94	2.94	2.94	0	2.94	8.82	2.94
Điểm	105	110	115	120	125	130	135	140	145	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195	200
Số lượng	2	3	2	1	1	3	3	2	1	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0
Tỉ lệ %	5.88	8.82	5.88	2.94	2.94	8.82	8.82	5.88	2.94	0	2.94	0	2.94	2.94	0	2.94	0	0	0	0

+ Số lượng và Tỉ lệ ở bảng trên nằm trong khoảng điểm liên tiếp nhau ($m < \text{Điểm} \leq n$);

+ Tổng số thí sinh dự thi môn Tiếng Nhật: 34;

+ Điểm trung bình môn Tiếng Nhật: 110.794

Phụ lục 2
ĐIỂM CHUẨN VÀ SỐ LƯỢNG TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2025-2026

1. Đối với các trường THPT chuyên

Môn chuyên	THPTC Lê Quý Đôn		THPTC Nguyễn Bình Khiêm		THPTC Lê Thánh Tông	
	<i>Điểm chuẩn</i>	<i>SL trúng tuyển</i>	<i>Điểm chuẩn</i>	<i>SL trúng tuyển</i>	<i>Điểm chuẩn</i>	<i>SL trúng tuyển</i>
Toán	41,88	60	38,54	36	39,19	35
Vật lí	31,14	50	35,8	35	35,55	35
Hóa học	39,19	35	44,69	35	41,32	35
Sinh học	36,39	35	42,13	35	42,74	36
Tin học (thi lập trình)	38,64	20	36,53	21	36,05	22
Tin học (thi Toán)			41,19	15	37,15	15
Ngữ văn	41	25	46,18	35	45,03	35
Lịch sử	45,63	10	26,75	31	31,43	35
Địa lí	38,5	10	39,23	35	42,87	36
Tiếng Anh	42,7	35	41,03	35	42,15	35
Tiếng Pháp	39,85	10				
Tiếng Nhật	42,4	10				
Tổng cộng		300		313		319

2. Đối với các trường PTDTNT

TT	Trường	Điểm chuẩn	TC trúng tuyển (kể cả tuyển thẳng)
1	PTDTNT THPT Quảng Nam (DTTS)	17,68	158
	PTDTNT THPT Quảng Nam (DT Kinh)	20,08	17
2	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My		68
3	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa		102
4	PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn		102
Tổng cộng			447

3. Đối với các trường THPT công lập

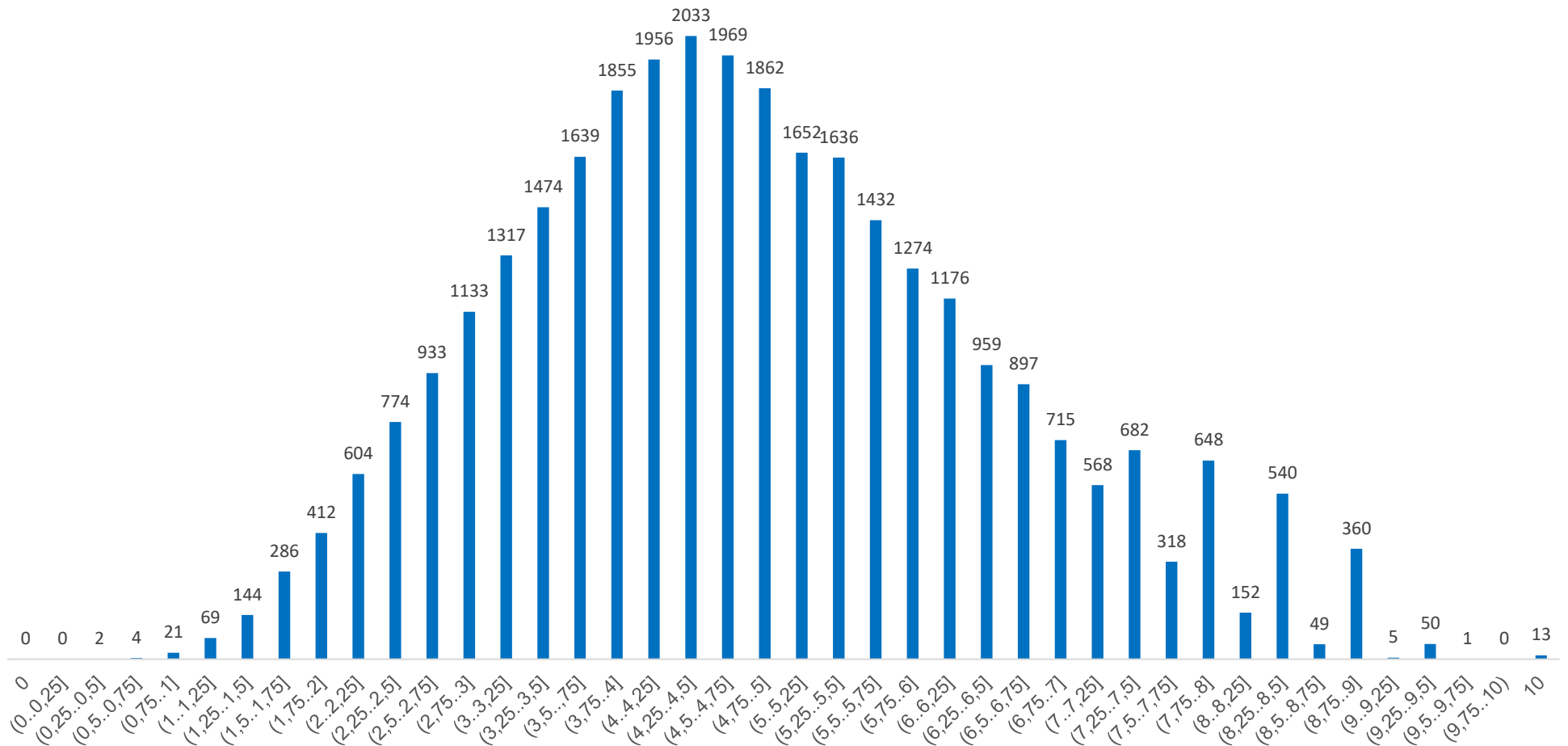
TT	Trường	Điểm chuẩn		TC trúng tuyển (kể cả tuyển thẳng)
		NV1	NV2	
1	THCS và THPT Nguyễn Khuyến	27,25	27,25	213
2	THPT Âu Cơ	9,3	11,3	182
3	THPT Bắc Trà My	8,7	10,7	561
4	THPT Cao Bá Quát	10,33	12,33	431
5	THPT Cẩm Lệ	20,25	20,25	381
6	THPT Chu Văn An	18,8	20,8	328
7	THPT Duy Tân	18,7	20,7	314
8	THPT Đỗ Đăng Tuyển	20,88	22,88	376
9	THPT Hiệp Đức	19,45	21,45	272
10	THPT Hòa Vang	29,75	29,75	384
11	THPT Hoàng Diệu	16,35	18,35	388
12	THPT Hoàng Hoa Thám	27,63	27,63	430
	THPT Hoàng Hoa Thám (Tiếng Nhật)	15		38
13	THPT Hồ Nghinh	22,83	24,83	313
14	THPT Hùng Vương	18,28	20,28	361
15	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	14,8	16,8	369
16	THPT Huỳnh Thúc Kháng	9,6	11,6	308
17	THPT Khâm Đức	8,85	10,85	360
18	THPT Lê Hồng Phong	21,83	23,83	272
19	THPT Lê Quý Đôn	21,7	23,7	309
20	THPT Liên Chiểu	19,5	19,5	386
21	THPT Lương Thế Vinh	17,78	19,78	616
22	THPT Lương Thúc Kỳ	13,85	15,85	378
23	THPT Lý Tự Trọng	14,55	16,55	252
24	THPT Nam Trà My	11,1	13,1	497
25	THPT Nông Sơn	18,38	20,38	233
26	THPT Núi Thành	10,75	12,75	546
27	THPT Ngô Quyền	11	11	405
28	THPT Ngũ Hành Sơn	19,5	19,5	380
29	THPT Nguyễn Dục	14,88	16,88	233
30	THPT Nguyễn Duy Hiệu	9,8	11,8	617
31	THPT Nguyễn Hiền	17	17	542
	THPT Nguyễn Hiền (Tiếng Pháp)	11,75		6

TT	Trường	Điểm chuẩn		TC trúng tuyển (kể cả tuyển thẳng)
		NV1	NV2	
32	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	14,83	16,83	309
33	THPT Nguyễn Huệ	13,65	15,65	420
34	THPT Nguyễn Khuyến	16,2	18,2	396
35	THPT Nguyễn Thái Bình	19,58	21,58	436
36	THPT Nguyễn Thượng Hiền	23,75	23,75	384
37	THPT Nguyễn Trãi	25,63	25,63	378
38	THPT Nguyễn Trãi - Hội An	15,55	17,55	274
39	THPT Nguyễn Văn Cừ	17,58	19,58	319
40	THPT Nguyễn Văn Thoại	21,75	21,75	379
41	THPT Nguyễn Văn Trỗi	8,95	10,95	185
42	THPT Ông Ích Khiêm	16,25	16,25	631
43	THPT Phạm Phú Thứ	18,5	18,5	499
44	THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	12,2	14,2	270
45	THPT Phan Bội Châu	18,43	20,43	346
46	THPT Phan Châu Trinh	32	32	1161
	THPT Phan Châu Trinh (Tiếng Nhật)	23,38		37
	THPT Phan Châu Trinh (Tiếng Pháp)	27		41
47	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	11,9	13,9	273
48	THPT Phan Thành Tài	17,75	17,75	421
49	THPT Quang Trung	13	15	200
50	THPT Quế Sơn	16,2	18,2	268
51	THPT Sào Nam	9,95	11,95	351
52	THPT Sơn Trà	19,25	19,25	406
53	THPT Tây Giang	13,2	15,2	166
54	THPT Tiểu La	12	14	369
55	THPT Tổ Hữu	11,75	13,75	258
56	THPT Tôn Thất Tùng	15,5	15,5	438
57	THPT Thái Phiên	25,25	25,25	758
58	THPT Thái Phiên - Thăng Bình	15,55	17,55	365
59	THPT Thanh Khê	21,25	21,25	426
60	THPT Trần Cao Vân	24,85	26,85	360
61	THPT Trần Đại Nghĩa	15,2	17,2	193
62	THPT Trần Hưng Đạo	18,08	20,08	320
63	THPT Trần Phú	24,75	24,75	718

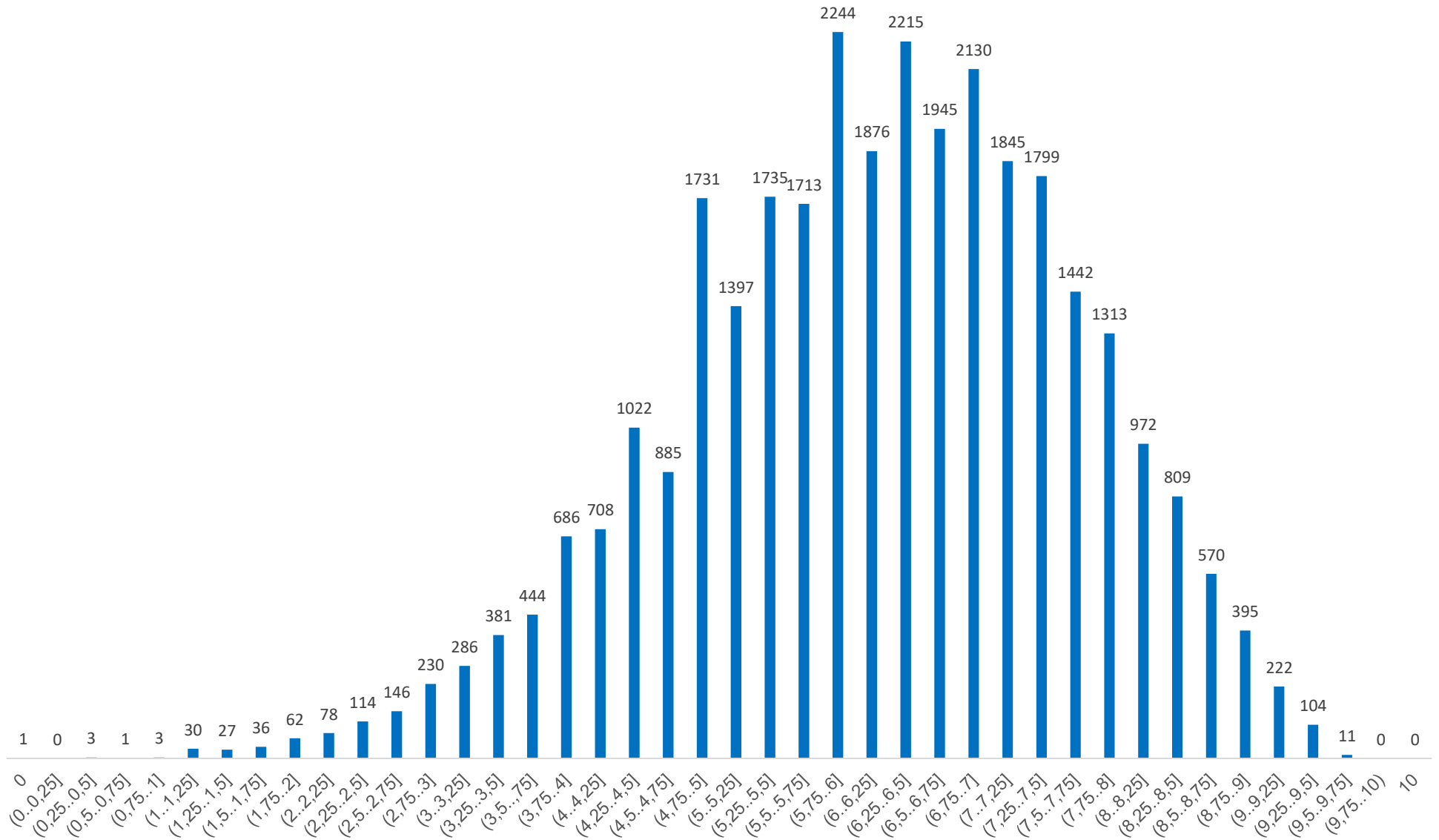
TT	Trường	Điểm chuẩn		TC trúng tuyển (kể cả tuyển thẳng)
		NV1	NV2	
64	THPT Trần Phú - Việt An	16,43	18,43	230
65	THPT Trần Quý Cáp	13,25	15,25	362
66	THPT Trần Văn Dư	18,53	20,53	194
67	THPT Võ Chí Công	17	17	300
68	THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	10,7	12,7	100
69	THPT Võ Nguyên Giáp	15,3	17,3	195
Tổng cộng				25.817

Phụ lục 3
PHỔ ĐIỂM THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

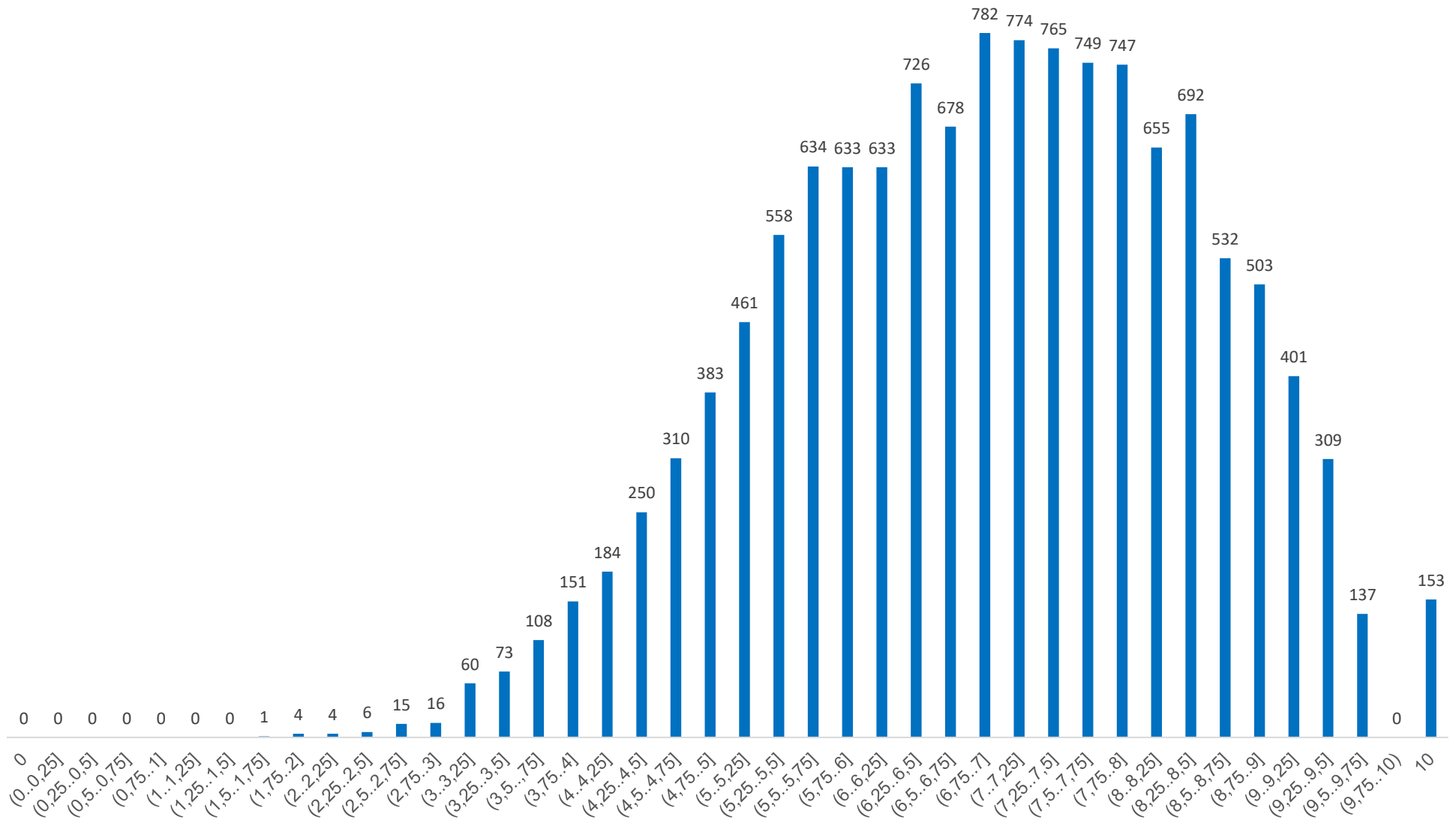
Phổ điểm thi môn Toán - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 4,87 - Điểm trung vị: 4,75 - Điểm trung bình toàn quốc: 4,78)



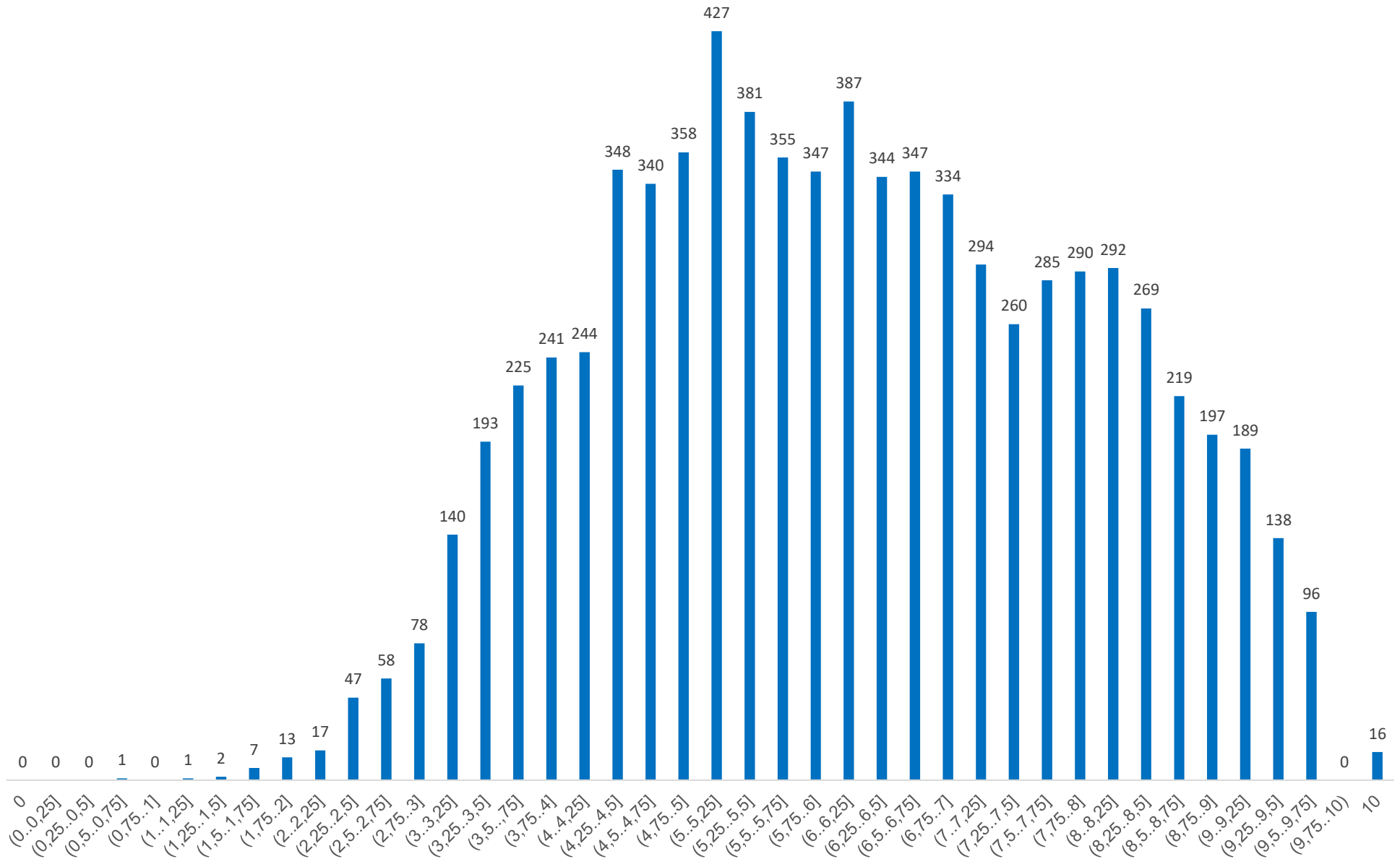
Phổ điểm thi môn Ngữ văn - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,28 - Điểm trung vị: 6,25 - Điểm trung bình toàn quốc: 7,00)



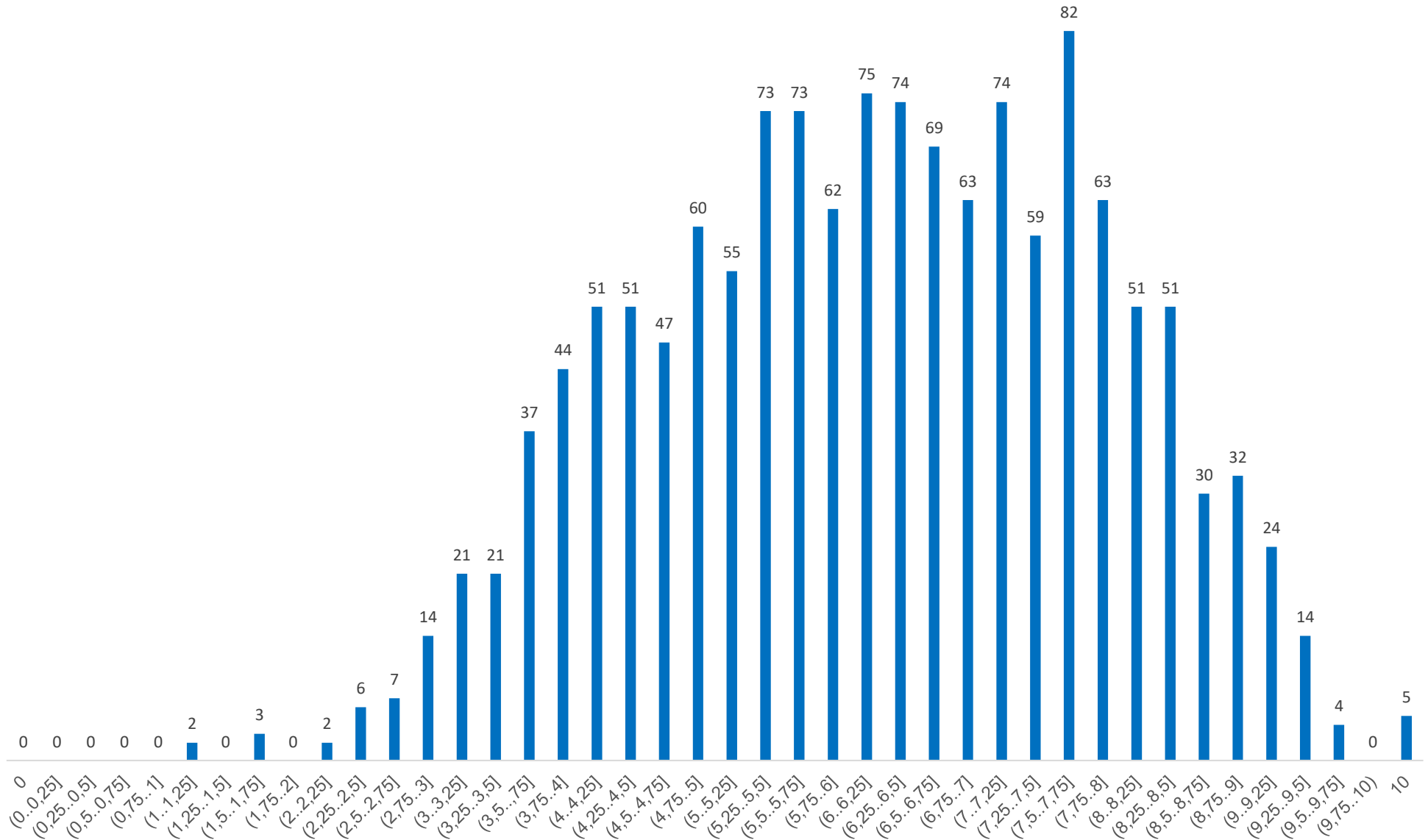
Phổ điểm thi môn Vật lí - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,98 - Điểm trung vị: 7,00 - Điểm trung bình toàn quốc: 6,99)



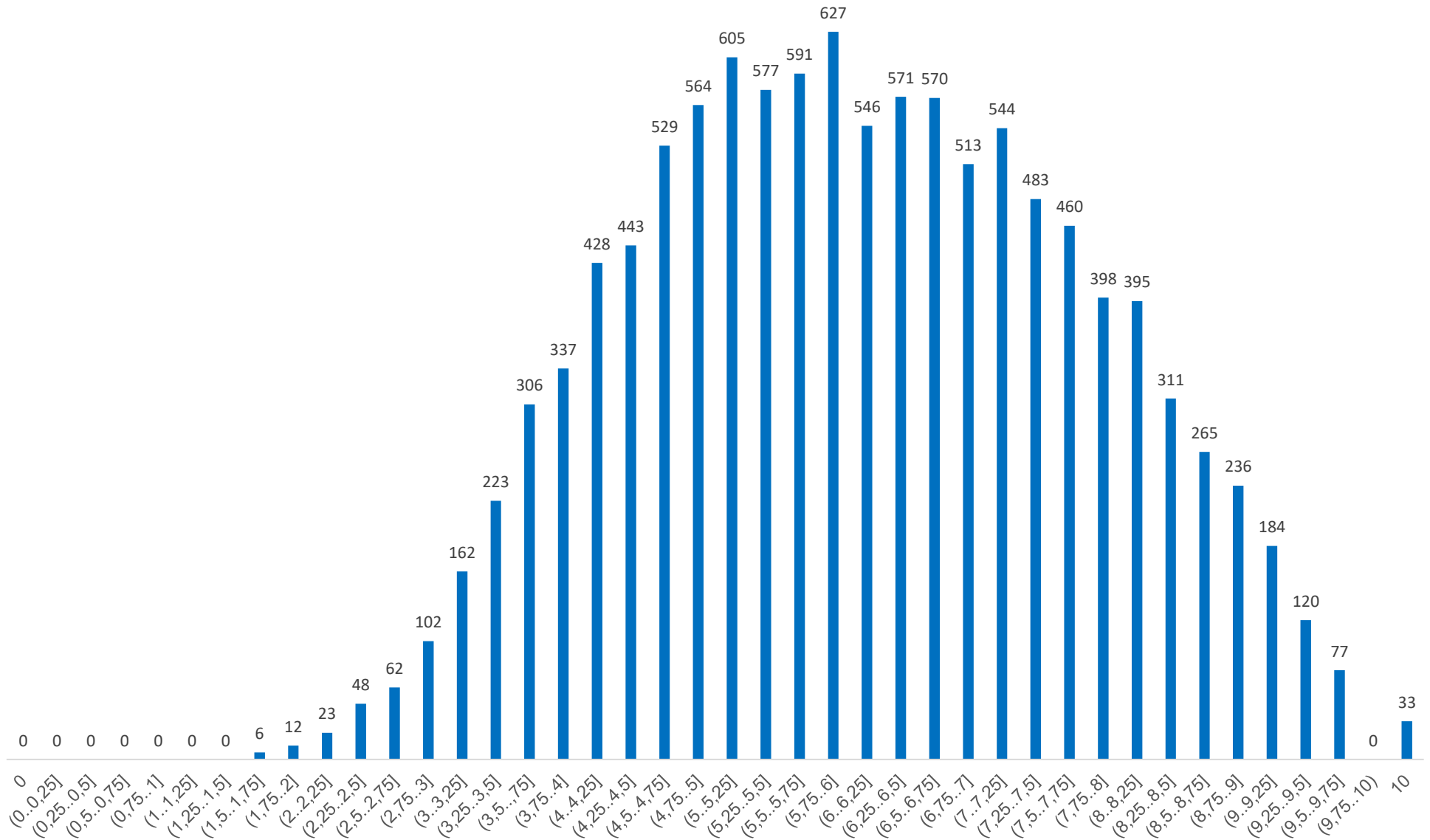
Phổ điểm thi môn Hóa học - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,20 - Điểm trung vị: 6,25 - Điểm trung bình toàn quốc: 6,06)



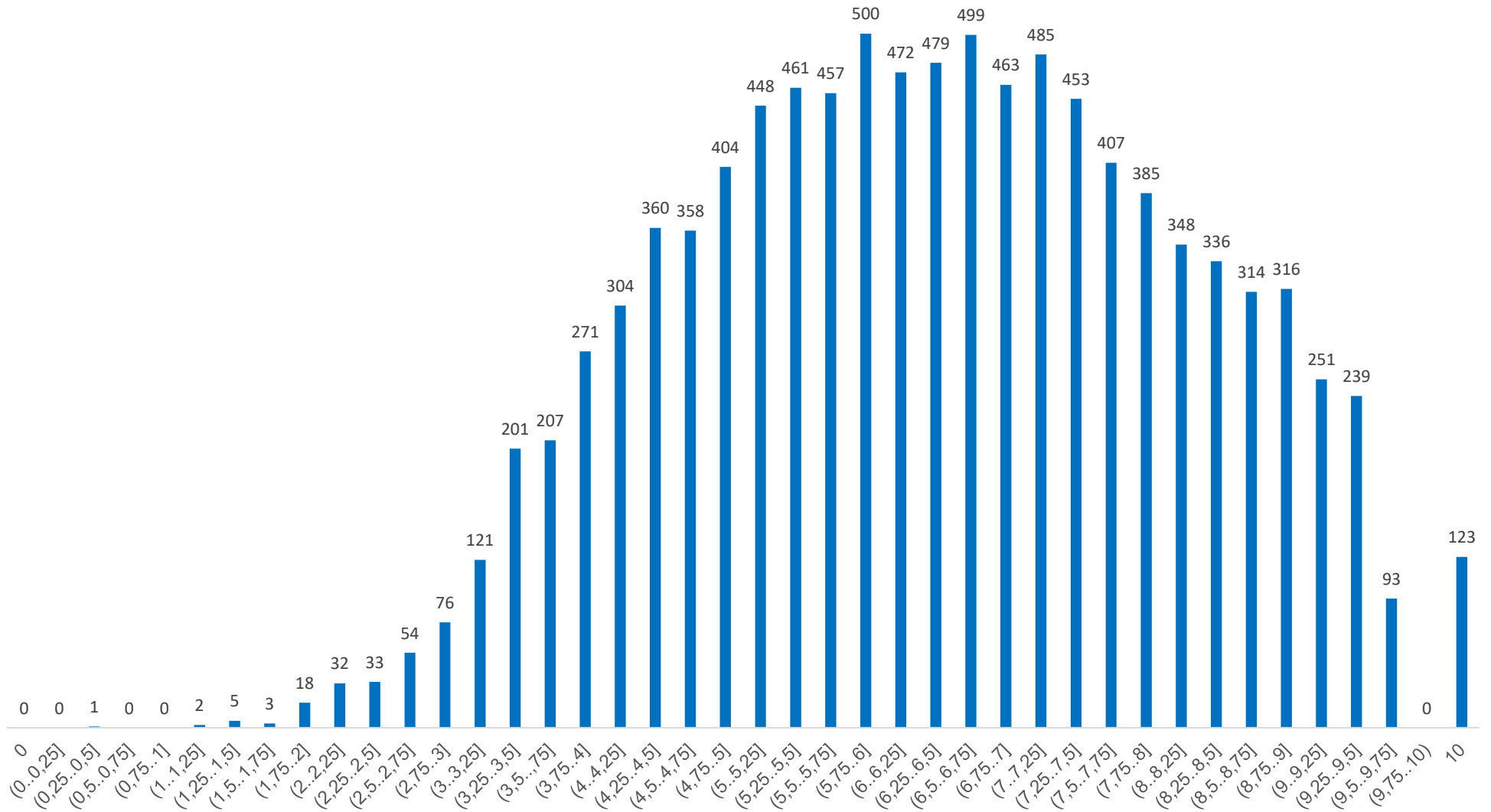
Phổ điểm thi môn Sinh học - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,26 - Điểm trung vị: 6,25 - Điểm trung bình toàn quốc: 5,78)



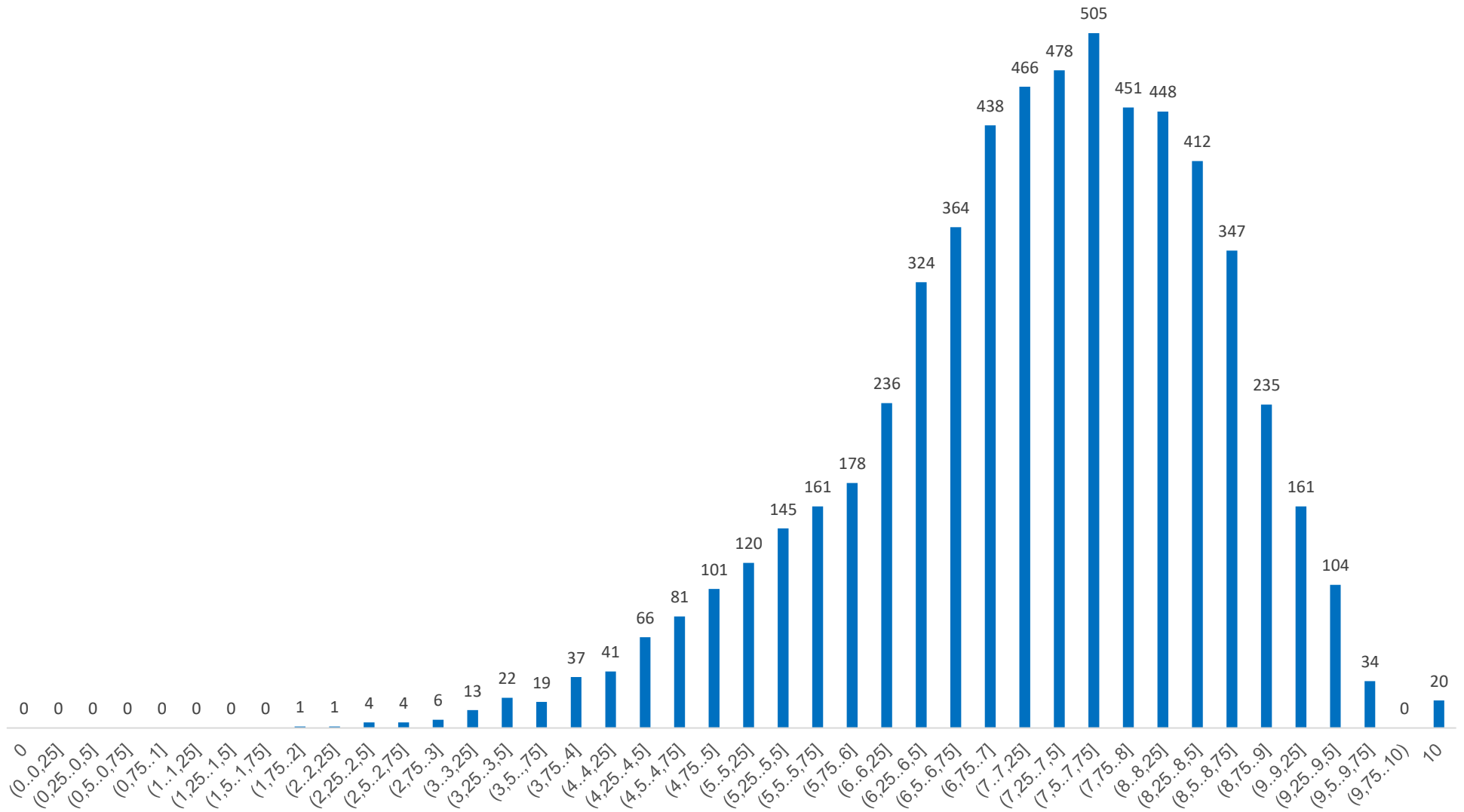
Phổ điểm thi môn Lịch sử - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,15 - Điểm trung vị: 6,10 - Điểm trung bình toàn quốc: 6,52)



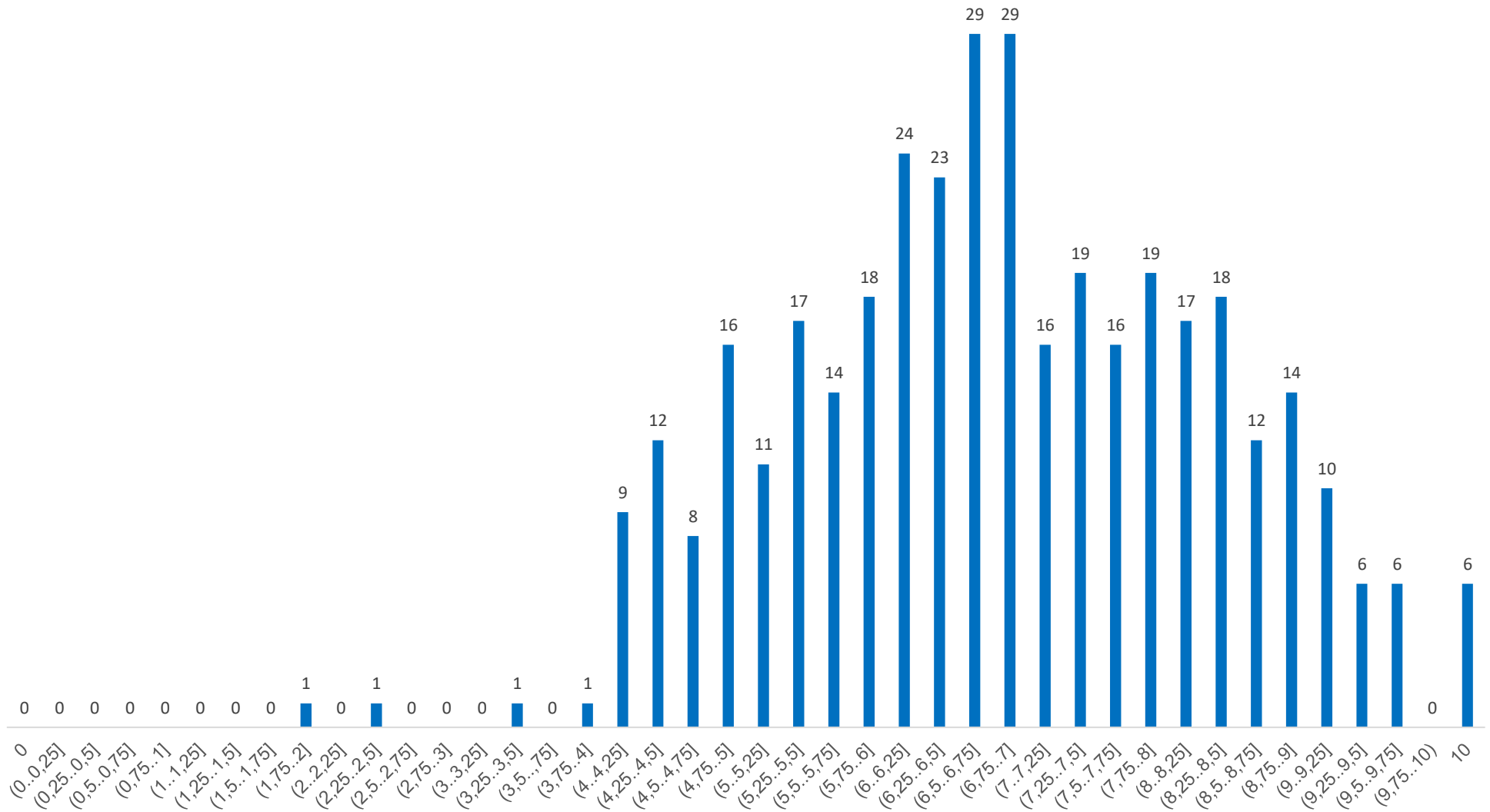
Phổ điểm thi môn Địa lí - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,43 - Điểm trung vị: 6,50 - Điểm trung bình toàn quốc: 6,63)



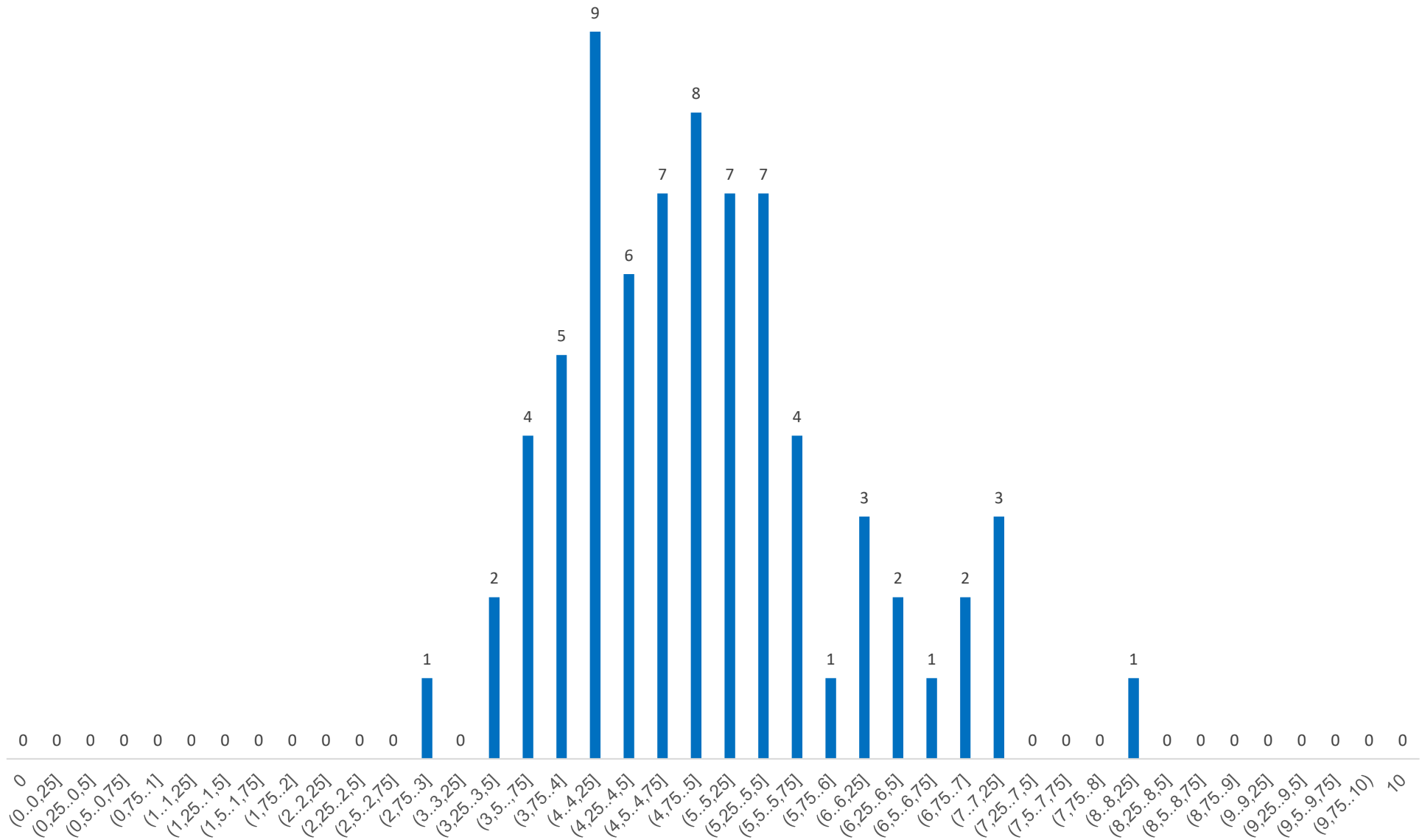
Phổ điểm thi môn Giáo dục KTPT - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 7,31 - Điểm trung vị: 7,50 - Điểm trung bình toàn quốc: 7,69)



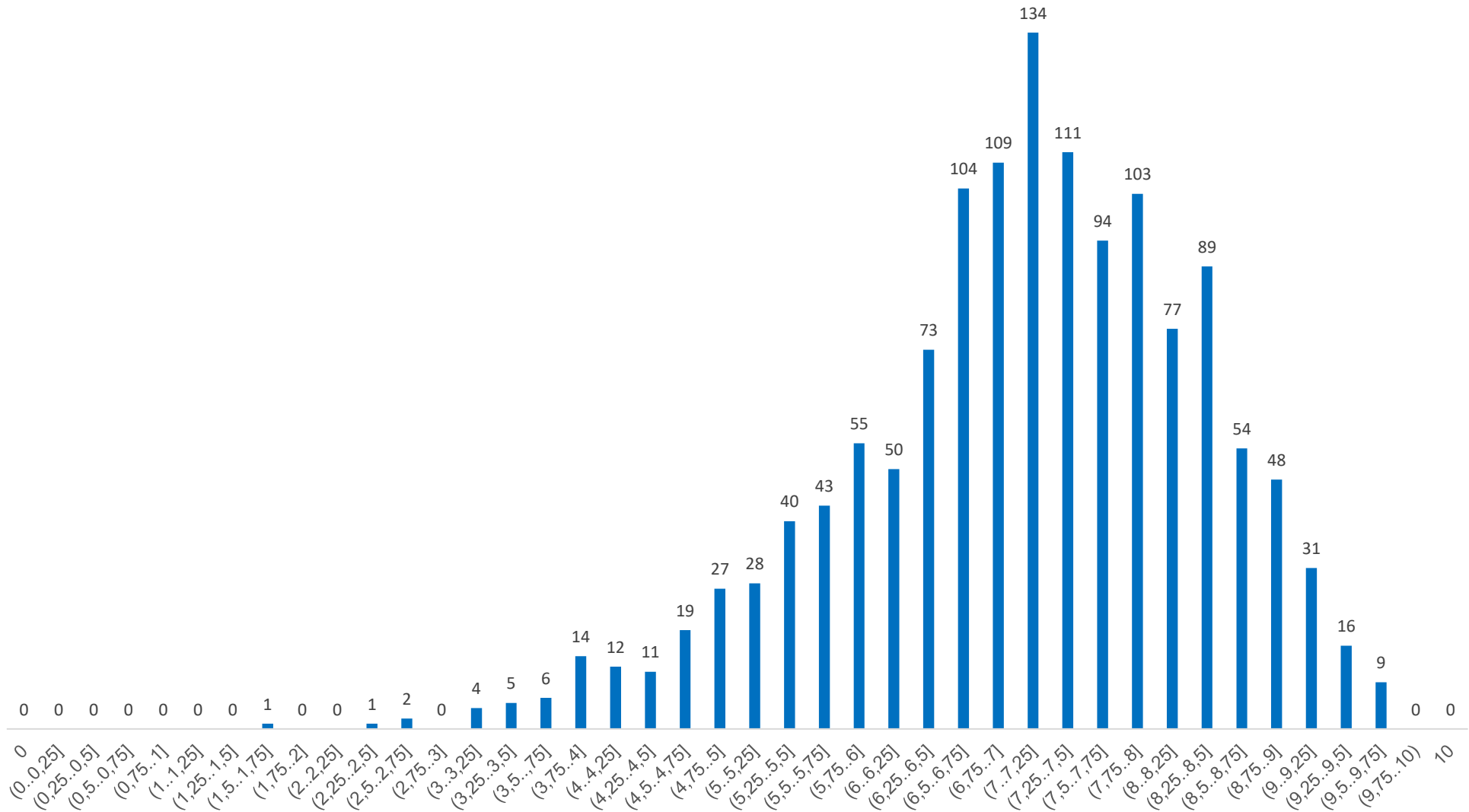
Phổ điểm thi môn Tin học - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 6,91 - Điểm trung vị: 6,85 - Điểm trung bình toàn quốc: 6,78)



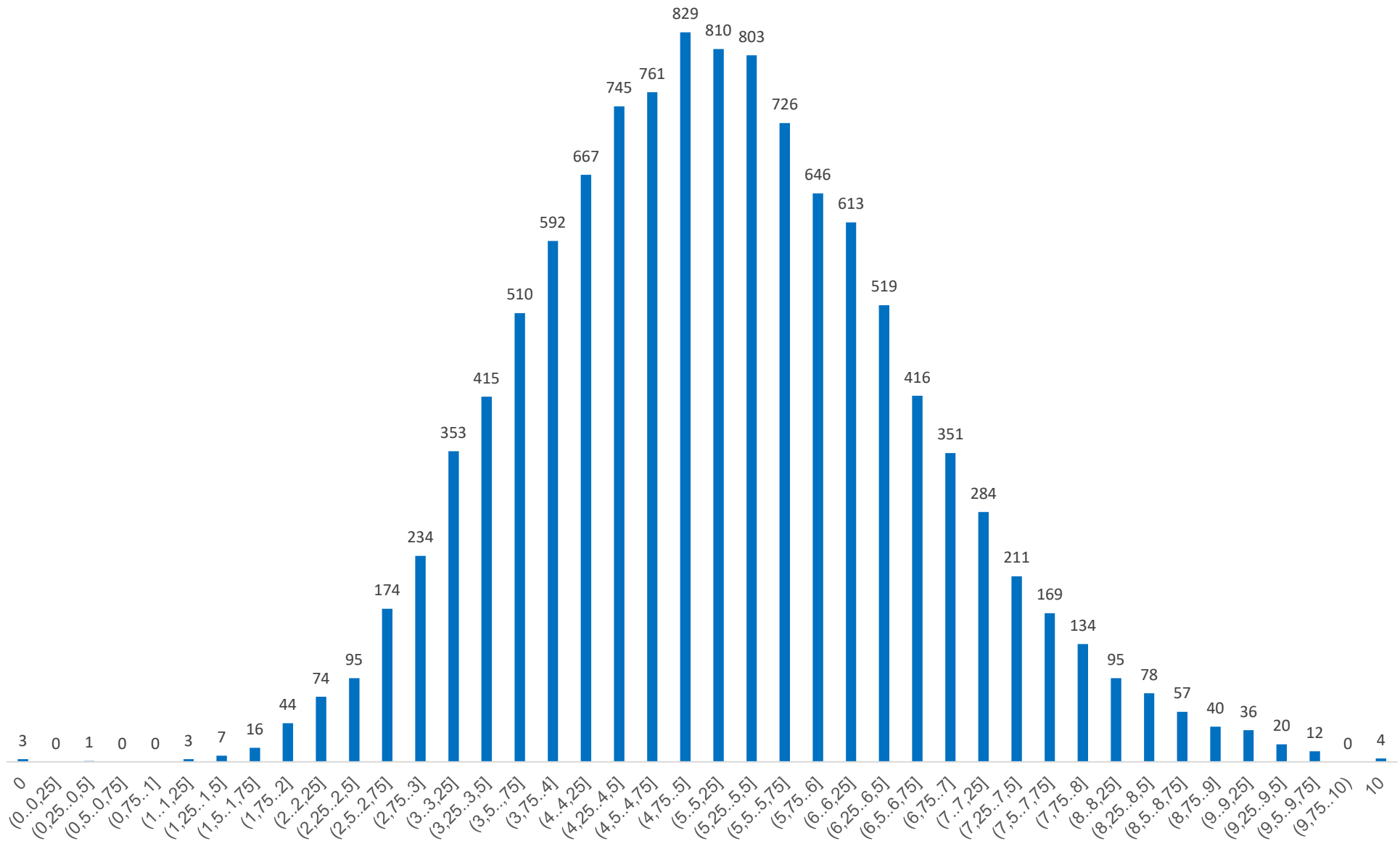
Phổ điểm thi môn CNCN - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 5,02 - Điểm trung vị: 4,85 - Điểm trung bình toàn quốc: 5,79)



Phổ điểm thi môn CNNN - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 7,15 - Điểm trung vị: 7,25 - Điểm trung bình toàn quốc: 7,72)



Phổ điểm thi môn Tiếng Anh - Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
 (Điểm trung bình: 5,26 - Điểm trung vị: 5,25 - Điểm trung bình toàn quốc: 5,38)



Phụ lục 4
THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH TẤT CẢ CÁC MÔN VÀ TỶ LỆ TỐT NGHIỆP
NĂM 2025 CỦA CÁC TRƯỜNG THPT, TRUNG TÂM GDTX

TT	Trường THPT	ĐTB tất cả các môn	Tỷ lệ % tốt nghiệp
1	THPT chuyên Lê Thánh Tông	7,75	100,00
2	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	7,63	100,00
3	THPT chuyên Lê Quý Đôn	6,86	100,00
4	PTDTNT THPT Quảng Nam	6,71	100,00
5	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	6,60	100,00
6	THPT Phan Châu Trinh	6,52	100,00
7	THPT Hùng Vương	6,39	100,00
8	THPT Trần Phú - Việt An	6,39	100,00
9	THPT Hòa Vang	6,37	100,00
10	TH, THCS và THPT SKY-LINE HILL	6,37	100,00
11	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My	6,33	100,00
12	THPT Quế Sơn	6,29	100,00
13	THPT Hoàng Hoa Thám	6,24	100,00
14	TH, THCS và THPT Academy Quảng Nam	6,23	100,00
15	THPT Lương Thúc Kỳ	6,18	100,00
16	TH, THCS và THPT Quốc tế Singapore Đà Nẵng	6,15	100,00
17	THPT Nguyễn Dục	6,07	100,00
18	THPT Võ Nguyên Giáp	6,06	100,00
19	TH, THCS và THPT Quốc tế Hoa Kỳ APU-Đà Nẵng	5,94	100,00
20	THPT Thái Phiên	5,86	100,00
21	PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn	5,78	100,00
22	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa	5,74	100,00
23	TH, THCS và THPT St. Nicholas	5,56	100,00
24	THPT Nguyễn Thượng Hiền	5,52	100,00
25	TH, THCS và THPT Việt Nhật	5,39	100,00
26	THPT Nguyễn Văn Trỗi	5,36	100,00
27	THPT Khâm Đức	5,21	100,00
28	TH, THCS và THPT FPT	5,17	100,00
29	TH, THCS và THPT Olympia	4,53	100,00
30	THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	4,51	100,00
31	THPT Trần Phú	5,96	99,87
32	THPT Nguyễn Hiền	5,36	99,81
33	THPT Trần Cao Vân	6,47	99,80
34	THPT Thanh Khê	5,13	99,79

TT	Trường THPT	ĐTB tất cả các môn	Tỷ lệ % tốt nghiệp
35	THPT Nguyễn Trãi	5,99	99,77
36	THPT Nguyễn Trãi - Hội An	6,37	99,77
37	THPT Nguyễn Khuyến	6,14	99,77
38	THPT Phan Bội Châu	6,30	99,76
39	THPT Lê Quý Đôn	6,23	99,76
40	THPT Nguyễn Văn Thoại	5,27	99,75
41	THPT Tiểu La	6,43	99,74
42	THPT Hồ Nghinh	6,48	99,73
43	THPT Sào Nam	6,45	99,70
44	THPT Nguyễn Văn Cừ	6,21	99,69
45	THPT Lê Hồng Phong	6,39	99,62
46	THCS và THPT Nguyễn Khuyến	5,91	99,62
47	THPT Trần Văn Dư	6,24	99,60
48	THPT Nguyễn Thái Bình	6,22	99,59
49	THPT Phan Thành Tài	4,76	99,57
50	THPT Ngô Quyền	5,40	99,56
51	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	6,26	99,47
52	THPT Trần Đại Nghĩa	6,15	99,43
53	THPT Trần Quý Cáp	6,27	99,39
54	THPT Phạm Phú Thứ	4,85	99,39
55	THPT Võ Chí Công	4,65	99,36
56	THPT Huỳnh Thúc Kháng	6,08	99,34
57	THPT Lương Thế Vinh	6,03	99,32
58	THPT Cẩm Lệ	5,05	99,32
59	PT Hermann Gmeiner	4,84	99,30
60	THPT Thái Phiên - Thăng Bình	6,29	99,28
61	THPT Hiệp Đức	5,28	99,24
62	THPT Ngũ Hành Sơn	5,17	99,22
63	THPT Núi Thành	5,96	99,21
64	THPT Chu Văn An	5,95	99,12
65	THPT Nguyễn Duy Hiệu	6,19	99,12
66	THPT Hà Huy Tập	5,61	99,10
67	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	5,62	99,07
68	THPT Hoàng Diệu	6,09	99,07
69	THPT Nam Trà My	5,05	99,02
70	THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	5,89	99,01
71	THPT Trần Hưng Đạo	6,22	98,97
72	THPT Tố Hữu	5,13	98,95
73	THPT Bắc Trà My	5,45	98,86
74	THPT Đỗ Đăng Tuyển	6,09	98,74

TT	Trường THPT	ĐTB tất cả các môn	Tỷ lệ % tốt nghiệp
75	THPT Duy Tân	6,06	98,66
76	THPT Lý Tự Trọng	6,06	98,64
77	THPT Nguyễn Huệ	5,76	98,61
78	THPT Âu Cơ	5,15	98,56
79	TH, THCS và THPT Sky-line	4,91	98,39
80	THPT Sơn Trà	4,89	98,34
81	THPT Tôn Thất Tùng	4,69	98,19
82	THPT Nông Sơn	6,05	98,02
83	THPT Tây Giang	4,87	97,96
84	THPT Liên Chiểu	4,84	97,89
85	THPT Cao Bá Quát	5,75	97,65
86	THPT Quang Trung	5,02	97,62
87	THPT Ông Ích Khiêm	4,99	96,38
88	TH, THCS và THPT Quảng Đông	4,78	95,50
89	THPT Quang Trung	4,19	94,93
90	THCS và THPT Hiền Nhân	4,01	92,37
91	THPT Khai Trí	4,02	91,75
92	Trung tâm GDTX số 4	4,77	90,03
93	Trung tâm GDTX số 2	3,52	89,15
94	Trung tâm GDTX số 1	3,48	87,98
95	Trung tâm GDTX số 3	3,35	76,45
	Toàn thành phố	5,90	98,42% (THPT: 99,14%; GDTX: 87,1%)

Phụ lục 5
ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN THI VÀ TỈ LỆ TỐT NGHIỆP NĂM 2025 CỦA CÁC TRƯỜNG

STT	Trường THPT	Tất cả các môn	Toán	Ngữ văn	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lí	KTPL	Tin học	CNCN	CNNN	Tỷ lệ % tốt nghiệp
1	THPT chuyên Lê Thánh Tông	7,75	7,28	8,03	8,41	8,07	7,84	6,85	8,55	8,60	8,50	8,63			100,00
2	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	7,63	7,00	7,88	8,15	8,05	8,10	6,80	8,77	8,83	8,79	8,32			100,00
3	THPT chuyên Lê Quý Đôn	6,86	7,42	6,64	8,59	8,70	8,36	7,47	8,38	8,66	9,02	8,87			100,00
4	PTDTNT THPT Quảng Nam	6,71	4,96	7,47	7,93	5,85	6,42	4,92	7,30	7,83					100,00
5	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	6,60	5,07	7,69	7,52	7,18	7,58	5,07	6,58	7,12	7,52				100,00
6	THPT Phan Châu Trinh	6,52	7,05	6,22	8,19	8,00	7,65	6,75	7,90	7,99	8,40	8,30			100,00
7	THPT Hùng Vương	6,39	4,61	7,41	7,27	6,36	6,89	5,00	6,69	7,36	7,57	6,49	4,10	7,51	100,00
8	THPT Trần Phú - Việt An	6,39	4,57	7,05	7,18	6,83	6,72	5,20	6,63	7,50	7,41	7,12		7,84	100,00
9	THPT Hòa Vang	6,37	6,82	6,15	8,14	7,95	7,23	6,24	8,07	8,57	7,99	8,40			100,00
10	TH, THCS và THPT SKY-LINE HILL	6,37	5,14	6,88	8,00			7,42	5,53	6,42					100,00
11	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My	6,33	4,07	7,14				6,25	7,01	8,00	7,10				100,00
12	THPT Quế Sơn	6,29	4,75	7,24	7,10	5,98	6,35	4,94	6,67	6,95	7,89	6,25		8,01	100,00
13	THPT Hoàng Hoa Thám	6,24	6,39	6,09	7,90	7,32	6,94	5,96	7,31	7,91	8,40	6,95		8,50	100,00
14	TH, THCS và THPT Academy Quảng Nam	6,23	3,93	7,43	6,11	5,41	7,60	5,06	7,64	7,96					100,00
15	THPT Lương Thúc Kỳ	6,18	4,91	7,26	6,93	6,37	6,26	4,84	6,00	7,23	7,24	7,75		7,61	100,00
16	TH, THCS và THPT Quốc tế Singapore Đà Nẵng	6,15	5,00	6,75				6,50	6,35						100,00
17	THPT Nguyễn Dục	6,07	4,77	6,56	6,91	5,77	5,59	5,04	5,86	6,73	7,29			7,09	100,00
18	THPT Võ Nguyên Giáp	6,06	4,83	6,62	6,70	5,46	5,39	4,72	6,56	6,80	7,86	5,51	4,60	8,15	100,00
19	TH, THCS và THPT Quốc tế Hoa Kỳ APU-Đà Nẵng	5,94	5,39	5,96	7,38			6,80	5,18	7,63					100,00
20	THPT Thái Phiên	5,86	5,96	5,93	7,39	6,69	6,39	5,56	7,47	7,56	8,23	8,40		7,59	100,00
21	PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn	5,78	3,69	6,97	6,36		5,85	3,72	5,98	5,87	7,06				100,00
22	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa	5,74	3,37	6,65	5,46		5,22	3,78	6,24	5,99	7,08			7,39	100,00
23	TH, THCS và THPT St. Nicholas	5,56	4,07	5,40	6,60			5,70	7,19						100,00

STT	Trường THPT	Tất cả các môn	Toán	Ngữ văn	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lí	KTPL	Tin học	CNCN	CNNN	Tỷ lệ % tốt nghiệp
24	THPT Nguyễn Thượng Hiền	5,52	5,42	6,19	7,28	6,23	6,18	5,05	7,03	7,31	8,14	7,53	5,75		100,00
25	TH, THCS và THPT Việt Nhật	5,39	4,38	5,52	5,87	4,20		5,78	8,38	7,35	7,74				100,00
26	THPT Nguyễn Văn Trỗi	5,36	3,83	6,77	5,64	3,15	3,67	3,45	5,16	6,23	5,96				100,00
27	THPT Khâm Đức	5,21	3,19	6,08	6,91	5,42	5,83	4,61	5,26	6,43	5,66			6,48	100,00
28	TH, THCS và THPT FPT	5,17	4,64	5,72	6,03	5,22	6,14	5,20	6,98	7,22	7,92	7,69			100,00
29	TH, THCS và THPT Olympia	4,53	3,88	5,48	5,85		5,15	3,97	6,10	6,17					100,00
30	THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	4,51	2,86	5,79	5,19	3,23	3,42	2,63	4,53	4,65	5,56				100,00
31	THPT Trần Phú	5,96	5,81	5,93	7,32	6,80	6,61	5,81	7,57	7,49	8,26	6,78			99,87
32	THPT Nguyễn Hiền	5,36	5,20	5,64	6,49	5,88	6,11	4,97	6,80	6,97	7,93	6,62		7,95	99,81
33	THPT Trần Cao Vân	6,47	5,46	7,06	7,20	6,12	6,62	5,49	7,33	7,16	7,54	6,36		8,01	99,80
34	THPT Thanh Khê	5,13	4,90	5,61	6,42	5,93	6,44	4,81	6,90	6,64	7,72	6,89		7,23	99,79
35	THPT Nguyễn Trãi	5,99	6,24	6,17	7,57	6,85	6,96	5,60	7,89	7,76	8,49	7,97			99,77
36	THPT Nguyễn Trãi - Hội An	6,37	5,15	6,92	7,24	6,10	5,69	5,14	7,06	7,07	7,45	6,73			99,77
37	THPT Nguyễn Khuyến	6,14	4,85	6,94	6,83	6,26	6,02	5,13	6,45	6,75	7,35	5,41	5,75		99,77
38	THPT Phan Bội Châu	6,30	4,84	7,31	6,91	6,16	6,58	4,92	6,73	7,10	7,56	6,43		6,50	99,76
39	THPT Lê Quý Đôn	6,23	5,00	7,10	6,77	6,02	5,86	5,32	6,72	7,15	7,32	7,26			99,76
40	THPT Nguyễn Văn Thoại	5,27	5,06	5,81	6,86	6,47	5,78	4,90	6,98	7,25	8,04	6,11	5,52	7,53	99,75
41	THPT Tiểu La	6,43	5,27	6,96	7,26	6,77	6,98	5,20	6,73	7,13	7,74			7,58	99,74
42	THPT Hồ Nghinh	6,48	5,23	7,35	7,14	5,82	7,04	5,25	6,70	7,33	7,62				99,73
43	THPT Sào Nam	6,45	5,30	7,23	7,14	6,29	6,40	5,27	7,18	7,33	7,90				99,70
44	THPT Nguyễn Văn Cừ	6,21	5,06	7,05	7,05	6,00	6,99	4,53	6,51	7,05	7,40			8,50	99,69
45	THPT Lê Hồng Phong	6,39	4,83	6,92	7,28	7,11	7,29	4,77	6,79	7,49	7,39				99,62
46	THCS và THPT Nguyễn Khuyến	5,91	5,77	6,06	7,25	6,74	6,78	5,81	7,88	7,61	8,47	7,75		7,50	99,62
47	THPT Trần Văn Dư	6,24	4,78	6,93	6,85	6,50		4,88	6,92	6,96	7,59	9,25	4,81	8,05	99,60
48	THPT Nguyễn Thái Bình	6,22	4,77	6,79	7,20	6,46	6,00	4,79	6,58	6,80	7,43	5,66		7,53	99,59
49	THPT Phan Thành Tài	4,76	4,69	5,44	6,45	5,47	5,11	4,31	6,18	6,68	7,38	5,91	4,83	7,31	99,57
50	THPT Ngô Quyền	5,40	5,13	5,75	6,69	5,67	6,19	5,13	7,12	7,74	8,18	8,33	4,13		99,56
51	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	6,26	4,88	7,18	7,01	6,47	5,77	5,18	6,58	6,65	7,57	6,10			99,47
52	THPT Trần Đại Nghĩa	6,15	4,51	7,03	6,93	6,52	5,99	5,07	6,66	6,24	7,68	6,24			99,43
53	THPT Trần Quý Cáp	6,27	5,43	6,99	7,09	6,17	6,44	5,12	6,58	6,75	7,68	7,84			99,39
54	THPT Phạm Phú Thứ	4,85	4,62	5,48	6,32	5,15	5,23	4,73	6,50	6,88	7,55	5,19		6,80	99,39
55	THPT Võ Chí Công	4,65	4,37	5,46	5,67	4,55	4,71	4,41	6,06	6,74	7,52	6,46	4,48	7,35	99,36

STT	Trường THPT	Tất cả các môn	Toán	Ngữ văn	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lí	KTPL	Tin học	CNCN	CNNN	Tỷ lệ % tốt nghiệp
56	THPT Huỳnh Thúc Kháng	6,08	4,64	7,00	6,70	5,68	6,01	5,17	6,43	6,71	7,74			7,60	99,34
57	THPT Lương Thế Vinh	6,03	4,62	6,70	7,10	6,19	5,89	5,06	6,18	6,41	7,24			7,44	99,32
58	THPT Cẩm Lệ	5,05	4,76	5,59	6,20	5,35	5,29	4,85	6,87	7,46	8,11	6,14		7,54	99,32
59	PT Hermann Gmeiner	4,84	4,21	5,40	5,80	4,76	5,66	4,50	6,68	6,49	7,54	7,00			99,30
60	THPT Thái Phiên - Thăng Bình	6,29	4,93	6,77	7,07	6,61	5,87	4,91	6,29	7,21	7,48	7,13		7,64	99,28
61	THPT Hiệp Đức	5,28	4,13	6,12	6,07	5,46	8,13	4,19	5,39	5,24	5,90	7,50			99,24
62	THPT Ngũ Hành Sơn	5,17	5,12	5,64	6,60	5,59	5,44	4,88	6,80	7,61	7,62	7,24			99,22
63	THPT Núi Thành	5,96	4,69	6,92	6,83	6,24	6,70	4,35	6,11	7,00	7,24	6,75	4,78	7,02	99,21
64	THPT Chu Văn An	5,95	4,51	7,00	6,44	5,02	5,73	4,67	6,48	6,58	7,43	8,50			99,12
65	THPT Nguyễn Duy Hiệu	6,19	5,05	6,88	6,88	6,06	6,13	5,15	6,57	6,45	7,52	7,00			99,12
66	THPT Hà Huy Tập	5,61	3,68	6,70	5,19	4,28	4,28	2,75	7,88	6,04	7,46	6,00			99,10
67	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	5,62	3,63	6,63	6,11	5,55	5,32	4,00	5,54	6,57	7,56			7,19	99,07
68	THPT Hoàng Diệu	6,09	4,77	7,06	6,39	6,44	6,17	4,82	5,98	6,42	7,46			7,39	99,07
69	THPT Nam Trà My	5,05	4,18	5,55				5,17	4,79	4,92	5,97			5,75	99,02
70	THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	5,89	4,57	6,86	7,05	5,96	5,69	4,50	6,04	6,34					99,01
71	THPT Trần Hưng Đạo	6,22	4,84	6,91	7,34	5,90	5,36	5,43	6,87	6,61	9,00	4,50			98,97
72	THPT Tô Hữu	5,13	4,07	5,42	6,50	4,69	6,23	4,48	5,44	5,01	6,29				98,95
73	THPT Bắc Trà My	5,45	4,72	5,72	7,24	6,49	5,61	4,83	5,20	5,44	6,00			5,96	98,86
74	THPT Đỗ Đăng Tuyển	6,09	4,49	7,14	6,59	5,27	6,48	5,11	6,32	7,44	7,24	6,89			98,74
75	THPT Duy Tân	6,06	4,57	7,11	6,64	5,34	5,93	5,04	5,89	7,78	7,05			7,74	98,66
76	THPT Lý Tự Trọng	6,06	4,72	6,73	6,47	5,46	6,33	4,99	6,48	6,36	7,30			7,80	98,64
77	THPT Nguyễn Huệ	5,76	4,09	6,64	6,58	5,47	5,42	4,38	5,71	6,46	7,17	7,04		7,62	98,61
78	THPT Âu Cơ	5,15	3,38	6,19	5,73	5,68	3,93	4,64	5,48	5,16	6,66				98,56
79	TH, THCS và THPT Sky-line	4,91	4,62	5,14	5,78	4,90	6,00	5,23	5,78	5,26	7,53				98,39
80	THPT Sơn Trà	4,89	4,53	5,32	5,82	5,07	5,35	4,70	7,01	7,36	7,97	6,48	4,75	7,42	98,34
81	THPT Tôn Thất Tùng	4,69	4,28	5,09	6,06	4,80	4,49	4,28	6,43	6,37	7,44	6,30		7,29	98,19
82	THPT Nông Sơn	6,05	4,21	7,10	6,83	5,72	5,93	4,55	6,37	6,84	7,54	6,50			98,02
83	THPT Tây Giang	4,87	3,04	6,02	5,02	5,04		3,19	5,18	4,53	6,05				97,96
84	THPT Liên Chiểu	4,84	4,80	5,57	5,95	4,82	5,60	4,33	6,48	7,27	7,71	6,84		7,98	97,89
85	THPT Cao Bá Quát	5,75	4,35	6,62	6,86	5,78	4,62	4,56	5,73	6,32	6,56				97,65
86	THPT Quang Trung	5,02	3,39	6,21	5,64	5,25	3,35	4,43	5,20	5,08	6,17				97,62

STT	Trường THPT	Tất cả các môn	Toán	Ngữ văn	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lí	KTPL	Tin học	CNCN	CNNN	Tỷ lệ % tốt nghiệp
87	THPT Ông Ích Khiêm	4,99	4,99	5,83	6,83	5,86	6,14	5,00	6,58	7,07	7,69	8,75			96,38
88	TH, THCS và THPT Quảng Đông	4,78	2,91	5,33	4,95			4,50	5,11	5,09	6,77				95,50
89	THPT Quang Trung	4,19	3,66	4,86	4,71	4,41	4,45	4,25	5,41	6,07	6,86				94,93
90	THCS và THPT Hiền Nhân	4,01	3,65	4,60	5,28	3,68	3,59	4,13	5,27	5,25	6,79	5,34			92,37
91	THPT Khai Trí	4,02	3,55	4,57	4,99	3,39	4,30	3,96	5,55	5,73	6,80			6,53	91,75
92	Trung tâm GDTX số 4	4,77	2,85	5,07	5,52	4,76			4,92	4,82	6,36			6,89	90,03
93	Trung tâm GDTX số 2	3,52	3,31	4,18	6,14	4,68	4,52	4,42	4,95	4,92		6,60			89,15
94	Trung tâm GDTX số 1	3,48	3,13	4,08	5,59	4,30	4,50	4,40	4,94	5,17					87,98
95	Trung tâm GDTX số 3	3,35	2,88	4,07	4,98	4,25	2,45		4,95	4,88					76,45

Phụ lục 6
THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT KĐCLGD CÁC CẤP ĐỘ
VÀ CHUẨN QUỐC GIA CÁC MỨC ĐỘ TRONG NĂM 2025

TT	Địa phương	Mẫu giáo			Tiểu học			THCS			THPT		GDTX		TC
		Mức 1 ⁶	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Cấp độ 1	Cấp độ 2	
1	Phường Hòa Khánh	1			1										2
2	Phường An Khê				3			1							4
3	Phường Hòa Xuân				1										1
4	Phường An Hải				2										2
5	Phường Thanh Khê				1						2			1	4
6	Phường Cẩm Lệ		1		2	1									4
7	Xã Trà My		1			1	1								3
8	Phường Điện Bàn		1												1
9	Xã Duy Xuyên			2		1	2			1					6
10	Phường Hội An			1											1
11	Phường Tam Kỳ			1			1								2
12	Xã Tây Giang		1			1	1		1						4
13	Xã Thăng Bình			2											2
14	Xã Hiệp Đức						1								1
15	Xã Nam Giang					1	2								3
16	Xã Nam Trà My								1						1
17	Xã Núi Thành								1						1

⁶ Mức 1, Mức 2, Mức 3 là mức đánh giá.

TT	Địa phương	Mẫu giáo			Tiểu học			THCS			THPT		GDTX		TC
		Mức 1 ⁶	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Cấp độ 1	Cấp độ 2	
TỔNG CỘNG		11			23			5			2		1		42

Phụ lục 7
THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CÁC MỨC ĐỘ
(còn hiệu lực đến 31/12/2025)

TT	Địa phương	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT			Tổng cộng
		Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	
1	Phường An Hải	2	2	4			0	2		2	1	1	2	8
2	Phường An Khê		1	1			0			0				1
3	Phường An Thắng	1	2	3		2	2	2		2				7
4	Phường Bàn Thạch		3	3		4	4	1		1				8
5	Phường Cẩm Lệ		2	2	2		2			0				4
6	Phường Điện Bàn		3	3	1	1	2		1	1				6
7	Phường Điện Bàn Bắc	1	1	2		2	2	1	2	3				7
8	Phường Điện Bàn Đông		2	2			0			0				2
9	Phường Hải Châu	3	1	4			0			0				4
10	Phường Hải Vân	3		3		2	2	3		3	1		1	9
11	Phường Hòa Cường	2	1	3			0			0				3
12	Phường Hòa Khánh	2		2			0			0				2
13	Phường Hòa Xuân	3		3		1	1			0				4
14	Phường Hội An		3	3	1	1	2		2	2				7
15	Phường Hội An Đông		2	2		1	1	1	1	2				5
16	Phường Hội An Tây		2	2		2	2		1	1		1	1	6
17	Phường Hương Trà		3	3	2	1	3	2		2				8
18	Phường Liên Chiểu	1		1			0			0	1		1	2
19	Phường Ngũ Hành Sơn	5	1	6	1		1	3		3	1		1	11
20	Phường Quảng Phú	2		2	1	1	2	2	1	3				7

TT	Địa phương	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT			Tổng cộng
		Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	
21	Phường Sơn Trà	1	2	3			0			0				3
22	Phường Tam Kỳ		2	2	1	1	2	1		1				5
23	Phường Thanh Khê	3	1	4			0	1		1				5
24	Xã Avuong	2		2			0			0				2
25	Xã Bà Nà			0			0			0				0
26	Xã Bến Giằng		2	2		1	1	1		1				4
27	Xã Bến Hiên			0			0			0				0
28	Xã Chiên Đàn	1	3	4	1	2	3	2		2				9
29	Xã Đắc Pring	1		1			0			0				1
30	Xã Đại Lộc		4	4		6	6		3	3				13
31	Xã Điện Bàn Tây		2	2	1	2	3		1	1				6
32	Xã Đồng Dương	1	1	2		1	1	2		2				5
33	Xã Đông Giang			0			0			0				0
34	Xã Đức Phú	2		2			0	1	1	2				4
35	Xã Duy Nghĩa		2	2	1	1	2	1	2	3				7
36	Xã Duy Xuyên		4	4	3	3	6	1	6	7	1		1	18
37	Xã Gò Nổi	1	2	3		3	3		1	1				7
38	Xã Hà Nha		2	2		3	3		3	3		1	1	9
39	Xã Hiệp Đức		2	2			0		1	1				3
40	Xã Hòa Tiến	3	1	4			0	1		1				5
41	Xã Hòa Vang	1	1	2		1	1			0				3
42	Xã Hùng Sơn			0		2	2			0				2
43	Xã Khâm Đức		2	2			0			0				2
44	Xã La Dêê			0			0	1		1				1
45	Xã La Êê			0	2		2	1		1				3
46	Xã Lãnh Ngọc	1	1	2	2		2	2		2				6

TT	Địa phương	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT			Tổng cộng
		Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	
47	Xã Nam Giang			0	2	2	4		2	2				6
48	Xã Nam Phước	4		4	1	5	6		3	3				13
49	Xã Nam Trà My			0			0	1		1				1
50	Xã Nông Sơn	2		2		3	3		2	2				7
51	Xã Núi Thành	1		1		2	2			0				3
52	Xã Phú Ninh	1	2	3	2	1	3	1		1				7
53	Xã Phú Thuận	2	1	3		1	1	1	2	3				7
54	Xã Phước Chánh			0		1	1			0				1
55	Xã Phước Hiệp			0			0	1		1				1
56	Xã Phước Năng			0			0	1		1				1
57	Xã Phước Thành			0			0			0				0
58	Xã Phước Trà		2	2			0			0				2
59	Xã Quế Phước			0			0	2		2				2
60	Xã Quế Sơn	1	2	3	2	3	5	2	2	4				12
61	Xã Quế Sơn Trung	2		2	2		2		2	2				6
62	Xã Sơn Cẩm Hà	3		3	1		1	1	1	2				6
63	Xã Sông Kôn			0			0			0				0
64	Xã Sông Vàng	1		1			0			0				1
65	Xã Tam Anh			0			0			0				0
66	Xã Tam Hải		1	1			0	1		1				2
67	Xã Tam Mỹ	1		1	1	1	2	2		2				5
68	Xã Tam Xuân	2	1	3	1	1	2	1		1				6
69	Xã Tân Hiệp			0			0			0				0
70	Xã Tây Giang	1	1	2	2	1	3	1		1				6
71	Xã Tây Hồ	3	1	4	2	2	4	2	1	3				11
72	Xã Thăng An	1	3	4	3	2	5	2		2				11

TT	Địa phương	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT			Tổng cộng
		Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	Mức độ 1	Mức độ 2	TC	
73	Xã Thăng Bình		3	3			0		1	1				4
74	Xã Thăng Điền		3	3	1	1	2	2		2	1		1	8
75	Xã Thăng Phú		1	1		1	1	1		1				3
76	Xã Thăng Trường			0		1	1	2		2				3
77	Xã Thạnh Bình	2		2	1	1	2	1		1				5
78	Xã Thạnh Mỹ	1		1	1	1	2	1		1				4
79	Xã Thu Bồn	1	1	2			0		2	2				4
80	Xã Thượng Đức	1	1	2		2	2		1	1				5
81	Xã Tiên Phước	2	1	3	2		2		2	2	1		1	8
82	Xã Trà Đốc	1		1			0			0				1
83	Xã Trà Giáp			0			0			0				0
84	Xã Trà Leng	1		1	1		1		1	1				3
85	Xã Trà Liên			0	1		1			0				1
86	Xã Trà Linh			0			0		1	1				1
87	Xã Trà My	3		3	1	2	3	3	1	4				10
88	Xã Trà Tân			0	1		1	1		1				2
89	Xã Trà Tập	1		1	1		1			0				2
90	Xã Trà Vân			0			0			0				0
91	Xã Việt An		3	3		1	1	2	1	3				7
92	Xã Vu Gia		3	3		3	3	1	1	2				8
93	Xã Xuân Phú	2	2	4	2	1	3			0				7
TỔNG CỘNG		82	95	177	50	83	133	65	52	117	7	3	10	437

Phụ lục 8

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐẠT KĐCLGD CÁC CẤP ĐỘ VÀ CHUẨN QUỐC GIA CÁC MỨC ĐỘ
(tính đến 31/12/2025)

I. Các trường mầm non, tiểu học và THCS

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
1	Phường An Hải	Trường Mầm Non Bạch Yến	09/2022	3	09/2022	2
2	Phường An Hải	Trường Mầm Non Hoàng Cúc	08/2022	2	08/2022	1
3	Phường An Hải	Trường Mầm Non Hoàng Yến	02/2023	3	02/2023	2
4	Phường An Hải	Trường Mầm Non Sơn Ca	02/2023	2	02/2023	1
5	Phường An Khê	Trường Mầm non Trí Nhân	05/2023	3	05/2023	2
6	Phường Bàn Thạch	Trường Mầm non Sơn Ca	Thg12-21	3	1/12/2021	2
7	Phường Bàn Thạch	Trường Mẫu giáo Bình Minh	06/2025	3	06/2025	2
8	Phường Bàn Thạch	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	07/2022	3	07/2022	2
9	Phường Cẩm Lệ	Trường Mầm Non Phong Lan	05/2022	3	05/2022	2
10	Phường Cẩm Lệ	Trường Mầm Non Hướng Dương	11/2023	3	11/2023	2
11	Phường Điện Bàn	Trường Mẫu giáo Điện Minh	09/2023	3	09/2023	2
12	Phường Điện Bàn	Trường Mẫu giáo Điện Phương	Thg5-21	3	1/5/2021	2
13	Phường Điện Bàn	Trường Mẫu giáo Vĩnh Điện	09/2022	3	09/2022	2
14	Phường Hải Châu	Trường Mầm non Anh Đào	01/2021	2	1/2021	1
15	Phường Hải Châu	Trường Mầm non Đức Trí	05/2022	2	05/2022	1
16	Phường Hải Châu	Trường Mầm non Minh Tâm	01/2021	3	01/2021	2
17	Phường Hải Châu	Trường Mầm non Ngân Hà	01/2021	2	01/2021	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
18	Phường Hải Vân	Trường Mầm non Hòa Bắc	01/2025	2	01/2025	1
19	Phường Hải Vân	Trường Mầm non Hướng Dương	01/2025	2	01/2025	1
20	Phường Hải Vân	Trường Mầm non Măng Non	01/2025	2	01/2025	1
21	Phường Hòa Cường	Trường Mầm non Anh Đào	01/2021	2	1/1/2021	1
22	Phường Hòa Cường	Trường Mầm Non Minh Tâm	01/2021	3	1/1/2021	2
23	Phường Hòa Cường	Trường Mầm Non Ngân Hà	01/2021	2	1/1/2021	1
24	Phường Hòa Khánh	Trường Mầm non 1-6	11/2022	2	11/2022	1
25	Phường Hòa Khánh	Trường Mầm non Hoà Sơn	08/2022	2	08/2022	1
26	Phường Hòa Xuân	Trường Mầm non Hòa Châu	10/2024	2	10/2024	1
27	Phường Hòa Xuân	Trường Mầm non Hoa Mai	10/2024	2	10/2024	1
28	Phường Hòa Xuân	Trường Mầm non Hương Sen	05/2022	2	05/2022	1
29	Phường Hội An	Trường Mầm Non Sơn Ca	Thg5-21	3	Thg5-21	2
30	Phường Hội An	Trường Mẫu giáo Cẩm Kim	09/2023	3	09/2023	2
31	Phường Hội An	Trường Mẫu giáo Cẩm Nam	07/2022	3	07/2022	2
32	Phường Hội An	Trường Mẫu giáo Măng Non	Thg5-21	3	Thg5-21	2
33	Phường Hội An Đông	Trường Mầm non Cẩm Châu	Thg5-21	3	Thg5-21	2
34	Phường Hội An Đông	Trường Mẫu giáo Cẩm Thanh	06/2025	3	06/2025	2
35	Phường Hội An Tây	Trường Mẫu giáo Tân An	07/2022	3	07/2022	2
36	Phường Hội An Tây	Trường Mẫu giáo Cẩm Hà	Thg5-21	3	1/5/2021	2
37	Phường Liên Chiểu	Trường Mầm non Hòa Liên	10/2024	2	10/2024	1
38	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Mầm Non Bạch Dương	04/2025	3	04/2025	2

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
39	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Mầm Non Hoàng Anh	04/2025	2	04/2025	1
40	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Mầm Non Sen Hồng	04/2025	2	04/2025	1
41	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Mầm Non Tân Trà	12/2023	2	12/2023	1
42	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Mầm Non Vàng Anh	04/2025	2	04/2025	1
43	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Mầm Non Ngọc Lan	03/2025	2	03/2025	1
44	Phường Sơn Trà	Trường Mầm non Hòa My	05/2023	2	05/2023	1
45	Phường Sơn Trà	Trường Mầm non Rạng Đông	11/2022	3	11/2022	2
46	Phường Sơn Trà	Trường Mầm non Vành Khuyên	09/2022	3	09/2022	2
47	Phường Tam Kỳ	Trường Mầm non 24/3	Thg1-21	3	Thg1-21	2
48	Phường Tam Kỳ	Trường Mẫu giáo Hương Sen	07/2023	3	07/2023	2
49	Phường Thanh Khê	Trường Mầm Non Cẩm Nhung	05/2022	3	05/2022	2
50	Phường Thanh Khê	Trường Mầm Non Cẩm Tú	02/2023	2	02/2023	1
51	Phường Thanh Khê	Trường Mầm Non Mẫu Đơn	06/2024	2	06/2024	1
52	Phường Thanh Khê	Trường Mầm Non Tuổi Hoa	02/2023	2	02/2023	1
53	Thăng Bình	Trường Mầm non Hương Sen	01/2025	3	01/2025	2
54	Thăng Bình	Trường Mẫu giáo Bình Nguyên	01/2024	3	01/2024	2
55	Thăng Bình	Trường Mẫu giáo Bình Quý	01/2023	3	01/2023	2
56	Xã A Vương	Trường Mầm non Avương	07/2022	2	07/2022	1
57	Xã A Vương	Trường Mầm non Avương	07/2022	2	07/2022	1
58	Xã An Thắng	Trường Mẫu giáo Điện An	05/2024	3	05/2024	2
59	Xã An Thắng	Trường Mẫu giáo Điện Thắng Nam	10/2025	3	10/2025	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
60	Xã An Thắng	Trường Mẫu giáo Điện Thắng Trung	10/2022	3	10/2022	2
61	Xã Bến Giằng	Trường Mầm non Bến Giằng	03/2024	3	03/2024	2
62	Xã Bến Giằng	Trường Mầm non Hòa Mi	11/2022	3	11/2022	2
63	Xã Chiên Đàn	Trường Mầm non Ánh Dương	03/2024	3	03/2024	2
64	Xã Chiên Đàn	Trường Mầm non Anh Đào	12/2024	3	12/2024	2
65	Xã Chiên Đàn	Trường Mầm non Hoa Sen	01/2024	3	01/2024	2
66	Xã Chiên Đàn	Trường Mầm non Hướng Dương	Thg1-21	2	Thg1-21	1
67	Xã Duy Nghĩa	Trường Mẫu giáo Số 1 Duy Nghĩa	05/2025	3	05/2025	2
68	Xã Duy Nghĩa	Trường Mẫu giáo Số 3 Duy Nghĩa	Thg6-21	3	Thg6-21	2
69	Xã Duy Xuyên	Trường Mẫu giáo Duy Sơn	09/2023	3	09/2023	2
70	Xã Duy Xuyên	Trường Mẫu giáo Duy Sơn	09/2023	3	09/2023	2
71	Xã Duy Xuyên	Trường Mẫu giáo Duy Trinh	05/2025	3	05/2025	2
72	Xã Duy Xuyên	Trường Mẫu giáo Duy Trinh	05/2025	3	05/2025	2
73	Xã Duy Xuyên	Trường Mẫu giáo Duy Trung	05/2024	3	05/2024	2
74	Xã Duy Xuyên	Trường Mẫu giáo Duy Trung	05/2024	3	05/2024	2
75	Xã Đại Lộc	Trường Mầm non Đại An	10/2022	3	10/2022	2
76	Xã Đại Lộc	Trường Mầm non Bình Minh	03/2024	3	03/2024	2
77	Xã Đại Lộc	Trường Mầm non Đại Hòa	03/2024	3	03/2024	2
78	Xã Đại Lộc	Trường Mẫu giáo Đại Nghĩa	Thg1-21	3	1/1/2021	2
79	Xã Đắc Pring	Trường Mẫu giáo xã Đắc Pring	10/2023	2	10/2023	1
80	Xã Điện Bàn Bắc	Trường Mẫu giáo Điện Tiến	06/2025	2	06/2025	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
81	Xã Điện Bàn Bắc	Trường Mẫu giáo Điện Thắng Bắc	03/2024	3	03/2024	2
82	Xã Điện Bàn Đông	Trường Mẫu giáo Điện Nam Đông	09/2023	3	09/2023	2
83	Xã Điện Bàn Đông	Trường Mẫu giáo Điện Nam Trung	10/2022	3	10/2022	2
84	Xã Điện Bàn Tây	Trường Mẫu giáo Điện Hồng-LCAĐ	Thg8-21	3	1/8/2021	2
85	Xã Điện Bàn Tây	Trường Mẫu giáo Điện Phước	Thg8-21	3	1/8/2021	2
86	Xã Đồng Dương	Trường Mẫu giáo Bình Lãnh	Thg12-21	3	Thg12-21	2
87	Xã Đồng Dương	Trường Mẫu giáo Bình Định Bắc	09/2022	2	09/2022	1
88	Xã Đức Phú	Trường Mẫu giáo Sóc Nâu	Thg6-21	2	Thg6-21	1
89	Xã Đức Phú	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	01/2022	2	01/2022	1
90	Xã Gò Nổi	Trường Mầm Non Phan Triêm	Thg5-21	3	1/5/2021	2
91	Xã Gò Nổi	Trường Mẫu giáo Điện Trung	09/2022	3	09/2022	2
92	Xã Gò Nổi	Trường Mẫu giáo Khai Minh	10/2023	2	10/2023	1
93	Xã Hà Nha	Trường Mầm Non Đại Đồng	Thg12-21	3	1/12/2021	2
94	Xã Hà Nha	Trường Mầm Non Đại Hồng	Thg12-21	3	1/12/2021	2
95	Xã Hiệp Đức	Trường Mầm non Măng Non	01/2024	3	01/2024	2
96	Xã Hiệp Đức	Trường Mẫu giáo Bình Minh	7/2021	3	1/7/2021	2
97	Xã Hòa Tiến	Trường Mẫu giáo Hoà Tiến 1	08/2024	2	08/2024	1
98	Xã Hòa Vang	Trường Mầm non Hòa Phong	01/2025	2	01/2025	1
99	Xã Hòa Vang	Trường Mầm non số 2 Hòa Phong	08/2022	3	08/2022	2
100	Xã Hương Trà	Trường Mẫu giáo Họa Mi			1/5/2021	2
101	Xã Hương Trà	Trường Mẫu giáo Măng Non	01/2022	2	01/2022	2

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
102	Xã Hương Trà	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	09/2023	3	09/2023	2
103	Xã Khâm Đức	Trường Mầm non Ánh Hồng	03/2025	3	03/2025	2
104	Xã Khâm Đức	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	02/2022	3	02/2022	2
105	Xã Lãnh Ngọc	Trường Mẫu giáo Tiên Lãnh	09/2023	3	09/2023	2
106	Xã Lãnh Ngọc	Trường Mẫu giáo Tiên Ngọc	Thg12-21	2	1/12/2021	1
107	Xã Nam Phước	Trường Mẫu giáo Duy Phước	09/2023	3	09/2023	2
108	Xã Nam Phước	Trường Mẫu giáo Duy Vinh	08/2022	3	08/2022	2
109	Xã Nam Phước	Trường Mẫu giáo Số 1 Nam Phước	09/2023	3	09/2023	2
110	Xã Nam Phước	Trường Mẫu giáo Số 2 Nam Phước	11/2024	3	11/2024	2
111	Xã Nông Sơn	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Thg2-21	2	Thg2-21	1
112	Xã Nông Sơn	Trường Mẫu giáo Hương Sen	Thg12-21	2	Thg12-21	1
113	Xã Núi Thành	Trường Mầm non Sao Mai	09/2023	2	09/2023	1
114	Xã Phú Ninh	Trường Mẫu giáo Ánh Hồng	01/2023	3	01/2023	2
115	Xã Phú Ninh	Trường Mẫu giáo Bình Minh	12/2024	2	12/2024	1
116	Xã Phú Ninh	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	12/2024	3	12/2024	2
117	Xã Phú Thuận	Trường Mầm non Đại Tân	09/2023	2	09/2023	1
118	Xã Phú Thuận	Trường Mầm Non Đại Thắng	1/2021	3	1/2021	2
119	Xã Phú Thuận	Trường Mẫu giáo Đại Chánh	04/2023	2	04/2023	1
120	Xã Phước Trà	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	01/2024	3	01/2024	2
121	Xã Phước Trà	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	03/2025	3	03/2025	2
122	Xã Quảng Phú	Trường Mẫu giáo Hải Âu	01/2022	2	01/2022	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
123	Xã Quảng Phú	Trường Mẫu giáo Rạng Đông	01/2022	2	01/2022	1
124	Xã Quế Sơn	Trường Mẫu giáo Đông Phú	Thg7-21	3	1/7/2021	2
125	Xã Quế Sơn	Trường Mẫu giáo Quế An	09/2023	3	09/2023	2
126	Xã Quế Sơn	Trường Mẫu giáo Quế Phong	09/2024	2	09/2024	1
127	Xã Quế Sơn Trung	Trường Mẫu giáo Quế Châu	06/2022	2	06/2022	1
128	Xã Quế Sơn Trung	Trường Mẫu giáo Quế Hiệp	7/2021	2	7/2021	1
129	Xã Sông Vàng	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	03/2022	2	03/2022	1
130	Xã Sơn Cẩm Hà	Trường Mẫu giáo Tiên Châu	05/2025	2	05/2025	1
131	Xã Sơn Cẩm Hà	Trường Mẫu giáo Tiên Hà	08/2023	2	08/2023	1
132	Xã Sơn Cẩm Hà	Trường Mẫu giáo Tiên Sơn	09/2023	2	09/2023	1
133	Xã Tam Hải	Trường Mẫu giáo Sao Biển	03/2023	3	03/2023	2
134	Xã Tam Mỹ	Trường Mẫu giáo Phong Lan	Thg7-21	2	1/7/2021	1
135	Xã Tam Xuân	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Thg8-21	3	1/8/2021	2
136	Xã Tam Xuân	Trường Mẫu giáo Trúc Đào	11/2022	2	11/2022	1
137	Xã Tam Xuân	Trường Mẫu giáo Trùng Dương	01/2022	2	01/2022	1
138	Xã Tây Giang	Trường Mầm non Atiêng	03/2022	3	03/2022	2
139	Xã Tây Giang	Trường Mẫu giáo Dang	04/2025	2	04/2025	1
140	Xã Tây Hồ	Trường Mầm non Anh Thơ	01/2024	2	01/2024	1
141	Xã Tây Hồ	Trường Mầm non Họa Mi	12/2024	2	12/2024	1
142	Xã Tây Hồ	Trường Mầm non Tây Hồ	03/2024	3	03/2024	2
143	Xã Tây Hồ	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Thg1-21	2	1/1/2021	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
144	Xã Tiên Phước	Trường Mầm Non Ánh Dương	Thg1-21	2	Thg1-21	1
145	Xã Tiên Phước	Trường Mầm Non Bình Minh	01/2023	3	01/2023	2
146	Xã Tiên Phước	Trường Mầm Non Mần Xanh	Thg3-21	2	Thg3-21	1
147	Xã Thạnh Bình	Trường Mẫu giáo Tiên An	09/2024	2	09/2024	1
148	Xã Thạnh Bình	Trường Mẫu giáo Tiên Lập	Thg1-21	2	1/1/2021	1
149	Xã Thạnh Mỹ	Trường Mầm non Thạnh Mỹ	Thg6-21	2	1/6/2021	1
150	Xã Thăng An	Trường Mẫu giáo Bình Triều	10/2022	3	10/2022	2
151	Xã Thăng An	Trường Mẫu giáo Bình Dương	Thg12-21	3	Thg12-21	2
152	Xã Thăng An	Trường Mẫu giáo Bình Giang	Thg12-21	2	Thg12-21	1
153	Xã Thăng An	Trường Mẫu giáo Bình Minh	01/2024	3	01/2024	2
154	Xã Thăng Điền	Trường Mẫu giáo Bình An	Thg8-21	3	1/8/2021	2
155	Xã Thăng Điền	Trường Mẫu giáo Bình Tú	06/2025	3	06/2025	2
156	Xã Thăng Điền	Trường Mẫu giáo Bình Trung	11/2023	3	11/2023	2
157	Xã Thăng Phú	Trường Mẫu giáo Bình Quế	03/2024	3	03/2024	2
158	Xã Thu Bồn	Trường Mẫu giáo Duy Châu	08/2022	2	08/2022	1
159	Xã Thu Bồn	Trường Mẫu giáo Duy Hòa	05/2024	3	05/2024	2
160	Xã Thượng Đức	Trường Mẫu giáo Đại Hưng	06/2022	3	06/2022	2
161	Xã Thượng Đức	Trường Mẫu giáo Đại Sơn	01/2024	2	01/2024	1
162	Xã Trà Đốc	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	03/2025	2	03/2025	1
163	Xã Trà Leng	Trường Mẫu giáo Trà Leng 2	10/2023	2	10/2023	1
164	Xã Trà My	Trường Mầm Non Phong Lan	10/2023	2	10/2023	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
165	Xã Trà My	Trường Mẫu giáo Hoà Mi	03/2025	2	03/2025	1
166	Xã Trà My	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	03/2025	2	03/2025	1
167	Xã Trà Tập	Trường Mẫu giáo Phong Lan	08/2022	2	08/2022	1
168	Xã Việt An	Trường Mẫu giáo Ánh Hồng	7/2021	3	7/2021	2
169	Xã Việt An	Trường Mẫu giáo Hoa Phong Lan	01/2024	3	01/2024	2
170	Xã Việt An	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	07/2022	3	07/2022	2
171	Xã Vu Gia	Trường Mầm non Đại Cường	06/2022	3	06/2022	2
172	Xã Vu Gia	Trường Mầm non Đại Minh	09/2023	3	09/2023	2
173	Xã Vu Gia	Trường Mầm non Đại Phong	12/2024	3	12/2024	2
174	Xã Xuân Phú	Trường Mẫu giáo Hương An	05/2024	2	05/2024	1
175	Xã Xuân Phú	Trường Mẫu giáo Quế Xuân 1	10/2022	3	10/2022	2
176	Xã Xuân Phú	Trường Mẫu giáo Quế Phú	05/2022	2	05/2022	1
177	Xã Xuân Phú	Trường Mẫu giáo Quế Xuân 2	01/2024	3	01/2024	2
178	Phường Bàn Thạch	Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	05/2023	3	05/2023	2
179	Phường Bàn Thạch	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	06/2023	3	06/2023	2
180	Phường Bàn Thạch	Trường Tiểu học Phan Thanh	03/2024	3	03/2024	2
181	Phường Bàn Thạch	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	06/2025	3	06/2025	2
182	Phường Cẩm Lệ	Trường Tiểu học Hoàng Dư Khương	12/2025	2	12/2025	1
183	Phường Điện Bàn	Trường Tiểu học Kim Đồng	07/2022	2	07/2022	1
184	Phường Điện Bàn	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ	10/2022	3	10/2022	2
185	Phường Hải Vân	Trường Tiểu học Hải Vân	02/2023	3	02/2023	2

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
186	Phường Hải Vân	Trường Tiểu học Hòa Bắc	02/2025	3	02/2025	2
187	Phường Hòa Xuân	Trường Tiểu học Hòa Phước	02/2023	3	02/2023	2
188	Phường Hội An	Trường Tiểu học Cẩm Phô	Thg8-21	3	Thg8-21	2
189	Phường Hội An	Trường Tiểu học Phù Đổng	03/2025	2	03/2025	1
190	Phường Hội An Đông	Trường Tiểu học Đỗ Trọng Hường	03/2025	3	03/2025	2
191	Phường Hội An Tây	Trường Tiểu học Bùi Chát	Thg3-12	3	Thg8-21	2
192	Phường Hội An Tây	Trường Tiểu học Cẩm An	Thg8-21	3	Thg8-21	2
193	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường Tiểu học Mai Đăng Chon	05/2025	2	05/2025	1
194	Phường Tam Kỳ	Trường Tiểu học Kim Đồng	05/2022	2	05/2022	1
195	Phường Tam Kỳ	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	06/2023	3	06/2023	2
196	Xã An Thắng	Trường Tiểu học Lê Tự Nhất Thống	10/2022	3	10/2022	2
197	Xã An Thắng	Trường Tiểu học Phan Thành Tài	01/2023	3	01/2023	2
198	Xã Bến Giằng	Trường Tiểu học Bến Giằng	01/2024	3	01/2024	2
199	Xã Chiên Đàn	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thg3-21	2	Thg3-21	1
200	Xã Chiên Đàn	Trường Tiểu học Nguyễn Duy Hiệu	03/2023	3	03/2023	2
201	Xã Chiên Đàn	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	Thg3-21	3	Thg3-21	2
202	Xã Duy Nghĩa	Trường Tiểu học Số 1 Duy Nghĩa	03/2025	2	03/2025	1
203	Xã Duy Nghĩa	Trường Tiểu học Số 4 Duy Nghĩa	Thg8-21	3	Thg8-21	2
204	Xã Duy Xuyên	Trường Tiểu học Duy Trinh	10/2022	3	10/2022	2
205	Xã Duy Xuyên	Trường Tiểu học Duy Trinh	10/2022	3	10/2022	2
206	Xã Duy Xuyên	Trường Tiểu học Duy Trung	05/2025	2	05/2025	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
207	Xã Duy Xuyên	Trường Tiểu học Duy Trung	05/2025	2	05/2025	1
208	Xã Đại Lộc	Trường Tiểu học Hứa Tạo	09/2023	3	09/2023	2
209	Xã Đại Lộc	Trường Tiểu học Lê Thị Xuyên	09/2024	3	09/2024	2
210	Xã Đại Lộc	Trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu	09/2024	3	09/2024	2
211	Xã Đại Lộc	Trường Tiểu học Nguyễn Đức Thiệu	Thg3-21	3	Thg3-21	2
212	Xã Đại Lộc	Trường Tiểu học Nguyễn Ngọc Bình	09/2024	3	09/2024	2
213	Xã Đại Lộc	Trường Tiểu học Trương Hoàn	05/2022	3	05/2022	2
214	Xã Điện Bàn Bắc	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	05/2022	3	05/2022	2
215	Xã Điện Bàn Bắc	Trường Tiểu học Thái Phiên	01/2027	3	01/2027	2
216	Xã Điện Bàn Tây	Trường Tiểu học Huỳnh Thúc Kháng	09/2024	2	09/2024	1
217	Xã Điện Bàn Tây	Trường Tiểu học Junko	05/2024	3	05/2024	2
218	Xã Điện Bàn Tây	Trường Tiểu học Phan Bội Châu	Thg3-21	3	Thg3-21	2
219	Xã Đồng Dương	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	11/2022	3	11/2022	2
220	Xã Gò Nổi	Trường Tiểu học Nguyễn Trọng Nghĩa	05/2024	3	05/2024	2
221	Xã Gò Nổi	Trường Tiểu học Phan Thanh	05/2022	3	05/2022	2
222	Xã Gò Nổi	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	Thg3-21	3	Thg3-21	2
223	Xã Hà Nha	Trường Tiểu học Đại Đồng	Thg10-21	3	Thg10-21	2
224	Xã Hà Nha	Trường Tiểu học Đại Hồng	Thg10-21	3	Thg10-21	2
225	Xã Hà Nha	Trường Tiểu học Đại Quang	Thg11-21	3	Thg11-21	2
226	Xã Hòa Tiến	Trường Tiểu học số 1 Hoà Tiến	06/2025	2	06/2025	1
227	Xã Hòa Tiến	Trường Tiểu học số 2 Hoà Tiến	01/2025	2	01/2025	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KCCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
228	Xã Hòa Tiến	Trường Tiểu học Hoà Khương	10/2027	3	10/2027	2
229	Xã Hòa Vang	Trường Tiểu học An Phước	05/2025	3	05/2025	2
230	Xã Hùng Sơn	Trường PTDTBT TH Axan	05/2024	2	05/2024	1
231	Xã Hùng Sơn	Trường PTDTBT TH Tr'hy	05/2025	2	05/2025	1
232	Xã Hương Trà	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	03/2024	2	03/2024	1
233	Xã Hương Trà	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	05/2022	2	05/2022	1
234	Xã Hương Trà	Trường Tiểu học Trần Quý Cáp	Thg3-21	3	Thg3-21	2
235	Xã La Dee	Trường PTDTBT Tiểu học La Dêê	Thg5-21	2	Thg5-21	1
236	Xã La Êê	Trường PTDTBT Tiểu học La Êê	06/2025	2	06/2025	1
237	Xã Lãnh Ngọc	Trường Tiểu học Tiên Hiệp	10/2022	2	10/2022	1
238	Xã Lãnh Ngọc	Trường Tiểu học Tiên Lãnh	10/2022	2	10/2022	1
239	Xã Nam Giang	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 1	06/2025	3	06/2025	2
240	Xã Nam Giang	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 1	06/2025	3	06/2025	2
241	Xã Nam Giang	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 2	10/2022	2	10/2022	1
242	Xã Nam Giang	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 2	10/2022	2	10/2022	1
243	Xã Nam Phước	Trường Tiểu học Số 1 Duy Phước	05/2025	3	05/2025	2
244	Xã Nam Phước	Trường Tiểu học Số 1 Nam Phước	Thg8-21	3	Thg8-21	2
245	Xã Nam Phước	Trường Tiểu học Số 2 Duy Phước	10/2022	2	10/2022	1
246	Xã Nam Phước	Trường Tiểu học Số 2 Nam Phước	10/2022	3	10/2022	2
247	Xã Nam Phước	Trường Tiểu học Số 3 Nam Phước	05/2025	3	05/2025	2
248	Xã Nam Phước	Trường Tiểu học Số Duy Vinh	03/2025	3	03/2025	2

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			Thời điểm công nhận (tháng/năm)	Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)	Thời điểm công nhận (tháng/năm)	Mức độ công nhận (1, 2)
249	Xã Nông Sơn	Trường Tiểu học Hoàng Diệu	12/2024	3	12/2024	2
250	Xã Nông Sơn	Trường Tiểu học Nguyễn Đình Hiến	10/2022	3	10/2022	2
251	Xã Nông Sơn	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ	11/2023	3	11/2023	2
252	Xã Núi Thành	Trường Tiểu học Hùng Vương	Thg10-21	3	Thg10-21	2
253	Xã Núi Thành	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Thg11-21	3	Thg11-21	2
254	Xã Phú Ninh	Trường Tiểu học Lê Hoàn	12/2024	3	12/2024	2
255	Xã Phú Ninh	Trường Tiểu học Thái Phiên	05/2023	2	05/2023	1
256	Xã Phú Ninh	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Thg3-21	2	Thg3-21	1
257	Xã Phú Thuận	Trường Tiểu học Đoàn Quý Phi	10/2022	3	10/2022	2
258	Xã Phước Chánh	Trường Tiểu học Phước Chánh	01/2025	3	01/2025	2
259	Xã Quảng Phú	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự	Thg3-21	3	Thg3-21	2
260	Xã Quảng Phú	Trường Tiểu học Ngô Quyền	07/2023	3	07/2023	2
261	Xã Quế Sơn	Trường Tiểu học Đông Phú	Thg11-21	3	Thg11-21	2
262	Xã Quế Sơn	Trường Tiểu học Quế An	05/2025	2	05/2025	1
263	Xã Quế Sơn	Trường Tiểu học Quế Long	01/2024	2	01/2024	1
264	Xã Quế Sơn	Trường Tiểu học Quế Minh	10/2022	3	10/2022	2
265	Xã Quế Sơn	Trường Tiểu học Quế Phong	01/2025	3	01/2025	2
266	Xã Quế Sơn Trung	Trường Tiểu học Quế Châu	07/2022	2	07/2022	1
267	Xã Quế Sơn Trung	Trường Tiểu học Quế Hiệp	07/2024	2	07/2024	1
268	Xã Sơn Cẩm Hà	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	07/2024	2	07/2024	1
269	Xã Tam Mỹ	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	03/2024	2	03/2024	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
270	Xã Tam Mỹ	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	Thg11-21	3	Thg11-21	2
271	Xã Tam Xuân	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	03/2025	2	03/2025	1
272	Xã Tam Xuân	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Thg10-21	3	Thg10-21	2
273	Xã Tây Giang	Trường Tiểu học Lãng	05/2025	3	05/2025	2
274	Xã Tây Giang	Trường Tiểu học Anông	03/2024	2	03/2024	1
275	Xã Tây Giang	Trường Tiểu học Atiêng	10/2023	2	10/2023	1
276	Xã Tây Hồ	Trường Tiểu học Lê Lợi	Thg3-21	2	Thg3-21	1
277	Xã Tây Hồ	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	01/2023	3	01/2023	2
278	Xã Tây Hồ	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	01/2023	2	01/2023	1
279	Xã Tây Hồ	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	Thg3-21	3	Thg3-21	2
280	Xã Tiên Phước	Trường Tiểu học Lê Duy Đình	11/2022	2	11/2022	1
281	Xã Tiên Phước	Trường Tiểu học Trần Huỳnh	01/2023	2	01/2023	1
282	Xã Thạnh Bình	Trường Tiểu học Tiên An	07/1905	3	07/1905	2
283	Xã Thạnh Bình	Trường Tiểu học Tiên Lộc	06/2023	2	06/2023	1
284	Xã Thạnh Mỹ	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	06/2025	3	06/2025	2
285	Xã Thạnh Mỹ	Trường Tiểu học Zơ Nông	10/2022	2	10/2022	1
286	Xã Thăng An	Trường Tiểu học Cao Bá Quát	Thg11-21	2	Thg11-21	1
287	Xã Thăng An	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	09/2024	2	09/2024	1
288	Xã Thăng An	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	09/2023	3	09/2023	2
289	Xã Thăng An	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	03/2024	3	03/2024	2
290	Xã Thăng An	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ	03/2024	2	03/2024	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
291	Xã Thăng Điền	Trường Tiểu học Nguyễn Du	Thg11-21	3	Thg11-21	2
292	Xã Thăng Điền	Trường Tiểu học Phù Đồng	01/2023	2	01/2023	1
293	Xã Thăng Phú	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	Thg3-21	3	Thg3-21	2
294	Xã Thăng Trường	Trường Tiểu học Trần Phú	01/2023	3	01/2023	2
295	Xã Thượng Đức	Trường Tiểu học Đại Lãnh	Thg10-21	3	Thg10-21	2
296	Xã Thượng Đức	Trường Tiểu học TH&THCS Đại Sơn	Thg11-21	3	Thg11-21	2
297	Xã Trà Leng	Trường PTDTBT TH Trà Leng 2	01/2025	2	01/2025	1
298	Xã Trà Liên	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	10/2023	2	10/2023	1
299	Xã Trà My	Trường Tiểu học Kim Đồng	06/2025	3	06/2025	2
300	Xã Trà My	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	05/2025	2	05/2025	1
301	Xã Trà My	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	01/2025	3	01/2025	2
302	Xã Trà Tân	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	05/2022	2	05/2022	1
303	Xã Trà Tập	Trường PTDTBT TH Chu Văn An	10/2022	2	10/2022	1
304	Xã Việt An	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	06/2025	3	06/2025	2
305	Xã Vu Gia	Trường Tiểu học Đại Cường	Thg3-21	3	Thg3-21	2
306	Xã Vu Gia	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Bảy	10/2022	3	10/2022	2
307	Xã Vu Gia	Trường Tiểu học Trần Đình Tri	10/2022	3	10/2022	2
308	Xã Xuân Phú	Trường Tiểu học Hương An	11/2021	2	11/2021	1
309	Xã Xuân Phú	Trường Tiểu học Quế Phú	Thg11-21	3	Thg11-21	2
310	Xã Xuân Phú	Trường Tiểu học Quế Xuân 2	09/2023	2	09/2023	1
311	Phường An Hải	Trường THCS Lê Độ	07/2023	2	07/2023	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			Thời điểm công nhận (tháng/năm)	Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)	Thời điểm công nhận (tháng/năm)	Mức độ công nhận (1, 2)
312	Phường An Hải	Trường THCS Phan Bội Châu	12/2023	2	12/2023	1
313	Phường Bàn Thạch	Trường THCS Lê Lợi	04/2024	2	04/2024	1
314	Phường Cẩm Lệ	Trường THCS Đặng Thai Mai	10/2024	2	10/2024	1
315	Phường Điện Bàn	Trường THCS Quang Trung	Thg2-21	3	Thg2-21	2
316	Phường Hải Vân	Trường THCS Đàm Quang Trung	Thg3-21	2	Thg3-21	1
317	Phường Hải Vân	Trường THCS Lê Anh Xuân	01/2023	2	01/2023	1
318	Phường Hải Vân	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	01/2023	2	01/2023	1
319	Phường Hội An	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Thg10-21	3	Thg10-21	2
320	Phường Hội An	Trường THCS Trần Quốc Toản	10/2023	3	10/2023	2
321	Phường Hội An Đông	Trường THCS Huỳnh Thị Lựu	12/2022	3	12/2022	2
322	Phường Hội An Đông	Trường THCS Nguyễn Du	12/2024	2	12/2024	1
323	Phường Hội An Tây	Trường THCS Chu Văn An	11/2022	3	11/2022	2
324	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường THCS Huỳnh Bá Chánh	07/2022	2	07/2022	1
325	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	07/2023	2	07/2023	1
326	Phường Ngũ Hành Sơn	Trường THCS Trần Đại Nghĩa	12/2024	2	12/2024	1
327	Phường Tam Kỳ	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	05/2022	2	05/2022	1
328	Phường Thanh Khê	Trường THCS Chu Văn An	05/2025	2	05/2025	1
329	Xã An Thắng	Trường THCS Phan Châu Trinh	12/2024	2	12/2024	1
330	Xã An Thắng	Trường THCS Thu Bồn	01/2025	2	01/2025	1
331	Xã Bến Giằng	Trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng	11/2022	2	11/2022	1
332	Xã Chiên Đàn	Trường THCS Nguyễn Hiền	Thg1-21	2	Thg1-21	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
333	Xã Chiên Đàn	Trường THCS Phan Tây Hồ	02/2022	2	02/2022	1
334	Xã Duy Nghĩa	Trường THCS Quang Trung	03/2025	3	03/2025	2
335	Xã Duy Nghĩa	Trường THCS Ngô Quyền	10/2023	2	10/2023	1
336	Xã Duy Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Thg6-21	3	Thg6-21	2
337	Xã Duy Xuyên	Trường THCS Lương Thế Vinh	10/2022	3	10/2022	2
338	Xã Duy Xuyên	Trường THCS Lương Thế Vinh	10/2022	3	10/2022	2
339	Xã Duy Xuyên	Trường THCS Nguyễn Thành Hân	10/2023	3	10/2023	2
340	Xã Duy Xuyên	Trường THCS Nguyễn Thành Hân	10/2023	3	10/2023	2
341	Xã Duy Xuyên	Trường THCS Phù Đổng	06/2024	3	06/2024	2
342	Xã Duy Xuyên	Trường THCS Phù Đổng	06/2024	3	06/2024	2
343	Xã Đại Lộc	Trường THCS Nguyễn Trãi	Thg11-21	3	Thg11-21	2
344	Xã Đại Lộc	Trường THCS Trần Hưng Đạo	09/2022	3	09/2022	2
345	Xã Đại Lộc	Trường THCS Trần Phú	01/2025	3	01/2025	2
346	Xã Điện Bàn Bắc	Trường THCS Lê Trí Viễn	01/2025	2	01/2025	1
347	Xã Điện Bàn Bắc	Trường THCS Lê Văn Tám	05/2022	3	05/2022	2
348	Xã Điện Bàn Bắc	Trường THCS Trần Phú	06/2022	3	06/2022	2
349	Xã Điện Bàn Tây	Trường THCS Ông Ích Khiêm	04/2022	3	04/2022	2
350	Xã Đồng Dương	Trường TH&THCS Nguyễn Duy Hiệu	05/2023	2	05/2023	1
351	Xã Đồng Dương	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	06/2025	2	06/2025	1
352	Xã Đức Phú	Trường THCS Hoàng Diệu	03/2023	3	03/2023	2
353	Xã Đức Phú	Trường THCS Quang Trung	03/2025	2	03/2025	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
354	Xã Gò Nổi	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	11/2024	3	11/2024	2
355	Xã Hà Nha	Trường THCS Kim Đồng	09/2022	3	09/2022	2
356	Xã Hà Nha	Trường THCS Nguyễn Du	06/2023	3	06/2023	2
357	Xã Hà Nha	Trường THCS Phù Đổng	01/2025	3	01/2025	2
358	Xã Hiệp Đức	Trường TH&THCS Lê Hồng Phong	01/2025	2	01/2025	1
359	Xã Hòa Tiến	Trường THCS Nguyễn Phú Hường	01/2023	2	01/2023	1
360	Xã Hương Trà	Trường THCS Chu Văn An	04/2024	2	04/2024	1
361	Xã Hương Trà	Trường THCS Nguyễn Huệ	12/2022	2	12/2022	1
362	Xã La Dee	Trường PTDTBT THCS La Dêê	11/2024	2	11/2024	1
363	Xã La Êê	Trường PTDTBT THCS La La Êê	09/2024	2	09/2024	1
364	Xã Lãnh Ngọc	Trường TH- THCS Trần Quốc Toản	11/2024	2	11/2024	1
365	Xã Lãnh Ngọc	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	11/2024	2	11/2024	1
366	Xã Nam Giang	Trường PTDTBT THCS Nam Giang	01/2024	3	01/2024	2
367	Xã Nam Giang	Trường PTDTBT THCS Nam Giang	01/2024	3	01/2024	2
368	Xã Nam Phước	Trường THCS Chu Văn An	10/2022	3	10/2022	2
369	Xã Nam Phước	Trường THCS Kim Đồng	07/2023	3	07/2023	2
370	Xã Nam Phước	Trường THCS Trần Cao Vân	11/2024	3	11/2024	2
371	Xã Nam Trà My	Trường THCS Trà Mai	12/2025	2	12/2025	1
372	Xã Nông Sơn	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu	07/2022	3	07/2022	2
373	Xã Nông Sơn	Trường THCS Phan Châu Trinh	04/2024	3	04/2024	2
374	Xã Phú Ninh	Trường THCS Chu Văn An	Thg11-21	2	Thg11-21	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
375	Xã Phú Thuận	Trường TH-THCS Đại Chánh	02/2024	3	02/2024	2
376	Xã Phú Thuận	Trường TH-THCS Đại Tân	02/2024	2	02/2024	1
377	Xã Phú Thuận	Trường TH-THCS Đại Thạnh	09/2023	3	09/2023	2
378	Xã Phước Hiệp	Trường TH&THCS Phước Hiệp	11/2022	2	11/2022	1
379	Xã Phước Năng	Trường TH&THCS Phước Năng	12/2023	2	12/2023	1
380	Xã Quảng Phú	Trường THCS Lý Thường Kiệt	12/2023	2	12/2023	1
381	Xã Quảng Phú	Trường THCS Nguyễn Khuyến	Thg12-21	2	Thg12-21	1
382	Xã Quảng Phú	Trường THCS Thái Phiên	03/2023	3	03/2023	2
383	Xã Quế Phước	Trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng	06/2023	2	06/2023	1
384	Xã Quế Phước	Trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng	06/2023	2	06/2023	1
385	Xã Quế Sơn	Trường THCS Đông Phú	Thg11-21	3	Thg11-21	2
386	Xã Quế Sơn	Trường THCS Quế An	Thg11-21	3	Thg11-21	2
387	Xã Quế Sơn	Trường THCS Quế Long	04/2023	2	04/2023	1
388	Xã Quế Sơn	Trường THCS Quế Phong	11/2023	2	11/2023	1
389	Xã Quế Sơn Trung	Trường THCS Quế Hiệp	11/2024	3	11/2024	2
390	Xã Quế Sơn Trung	Trường THCS Quế Thuận	08/2022	3	08/2022	2
391	Xã Sơn Cẩm Hà	Trường THCS Lê Cơ	15/10/2021	3	15/10/2021	2
392	Xã Sơn Cẩm Hà	Trường THCS Lê Hồng Phong	04/2022	2	04/2022	1
393	Xã Tam Hải	Trường THCS Trần Quý Cáp	01/2024	2	01/2024	1
394	Xã Tam Mỹ	Trường THCS Lê Văn Tâm	02/2024	2	02/2024	1
395	Xã Tam Mỹ	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu	02/2022	2	02/2022	1

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)</i>	<i>Thời điểm công nhận (tháng/năm)</i>	<i>Mức độ công nhận (1, 2)</i>
396	Xã Tam Xuân	Trường THCS Phan Bá Phiến	11/2023	2	11/2023	1
397	Xã Tây Giang	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	Thg12-21	2	Thg12-21	1
398	Xã Tây Hồ	Trường THCS Lương Thế Vinh	Thg12-21	2	Thg12-21	1
399	Xã Tây Hồ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	08/2024	3	08/2024	2
400	Xã Tây Hồ	Trường THCS Phan Châu Trinh	04/2024	2	04/2024	1
401	Xã Tiên Phước	Trường THCS Lý Tự Trọng	04/2024	3	04/2024	2
402	Xã Tiên Phước	Trường THCS Võ Thị Sáu	04/2024	3	04/2024	2
403	Xã Thạnh Bình	Trường THCS Lê Quý Đôn	12/2022	2	12/2022	1
404	Xã Thạnh Mỹ	Trường THCS Thạnh Mỹ	09/2024	2	09/2024	1
405	Xã Thăng An	Trường THCS Lê Đình Chinh	Thg5-21	2	Thg5-21	1
406	Xã Thăng An	Trường THCS Phan Đình Phùng	Thg5-21	2	Thg5-21	1
407	Xã Thăng Bình	Trường THCS Trần Quý Cáp	01/2022	3	01/2022	2
408	Xã Thăng Điền	Trường THCS Lý Thường Kiệt	01/2024	2	01/2024	1
409	Xã Thăng Điền	Trường THCS Phan Bội Châu	08/2023	2	08/2023	1
410	Xã Thăng Phú	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	04/2022	2	04/2022	1
411	Xã Thăng Trường	Trường THCS Hoàng Diệu	11/2024	1	11/2024	1
412	Xã Thăng Trường	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	11/2024	1	11/2024	1
413	Xã Thu Bồn	Trường THCS Lê Quang Sung	Thg6-21	3	Thg6-21	2
414	Xã Thu Bồn	Trường THCS Phan Châu Trinh	08/2023	3	08/2023	2
415	Xã Thượng Đức	Trường TH & THCS Đại Sơn	Thg11-21	3	Thg11-21	2
416	Xã Trà Leng	Trường PTDTBT THCS Trà Leng 1	09/2022	2	09/2022	2

TT	Xã, phường	Trường	Đạt KĐCLGD		Đạt chuẩn quốc gia	
			Thời điểm công nhận (tháng/năm)	Cấp độ công nhận (1, 2, 3, 4)	Thời điểm công nhận (tháng/năm)	Mức độ công nhận (1, 2)
417	Xã Trà Linh	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Nam	09/2024	3	09/2024	2
418	Xã Trà My	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	Thg11-21	3	Thg11-21	2
419	Xã Trà My	Trường THCS Nguyễn Du	11/2023	2	11/2023	1
420	Xã Trà My	Trường THCS Nguyễn Huệ	10/2022	2	10/2022	1
421	Xã Trà My	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	07/2024	2	07/2024	1
422	Xã Trà Tân	Trường THCS 19.8	12/2021	2	12/2021	1
423	Xã Việt An	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi	01/2025	2	01/2025	1
424	Xã Việt An	Trường TH&THCS Trần Cao Vân	04/2024	2	04/2024	1
425	Xã Việt An	Trường THCS Chu Văn An	04/2024	3	04/2024	2
426	Xã Vu Gia	Trường THCS Lê Quý Đôn	10/2023	2	10/2023	1
427	Xã Vu Gia	Trường THCS Võ Thị Sáu	09/2023	3	09/2023	2

II. Các trường THPT

TT	Trường THPT	Xã/ phường	Năm công nhận	Cấp độ KĐCLGD	Mức độ CQG
1	Trường THPT Nguyễn Trãi	Phường Liên Chiểu	2025	2	1
2	Trường THPT Tôn Thất Tùng	Phường An Hải	03/2021	2	1
3	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	Phường An Hải	03/2021	3	2
4	Trường THPT Liên Chiểu	Phường Hải Vân	12/2023	2	1
5	Trường Phổ thông Hermann Gmeiner	Phường Ngũ Hành Sơn	03/2021	2	1
6	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông	Phường Hội An Tây	04/2021	3	2

TT	Trường THPT	Xã/ phường	Năm công nhận	Cấp độ KĐCLGD	Mức độ CQG
7	Trường THPT Chu Văn An	Xã Hà Nha	10/2021	3	2
8	Trường THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	Xã Duy Xuyên	03/2023	2	1
9	Trường THPT Hùng Vương	Xã Thăng Điền	04/2022	2	1
10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Xã Tiên Phước	04/2024	2	1

III. Các trung tâm GDTX

TT	Trường THPT	Xã/ phường	Năm công nhận	Cấp độ KĐCLGD	Mức độ CQG
1	Trung tâm GDTX số 1	Phường An Hải	2022	2	0
2	Trung tâm GDTX số 2	Phường Thanh Khê	12/2024	2	0
3	Trung tâm GDTX số 3	Phường Cẩm Lệ	12/2025	2	0

Phụ lục 9
KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ NGOÀI NĂM 2026

I. Các trường mầm non, tiểu học, THCS

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
1	Phường An Hải				0				0				0	0
2	Phường An Khê				0				0				0	0
3	Phường An Thắng	1			1				0				0	1
4	Phường Bàn Thạch				0				0		1		1	1
5	Phường Cẩm Lệ				0				0				0	0
6	Phường Điện Bàn			1	1				0		1	1	2	3
7	Phường Điện Bàn Bắc			1	1			1	1				0	2
8	Phường Điện Bàn Đông				0				0				0	0
9	Phường Hải Châu			3	3	2			2				0	5
10	Phường Hải Vân				0	0	0	0	0		1		1	1
11	Phường Hòa Cường			3	3	2			2				0	5
12	Phường Hòa Khánh	2			2	3			3	1			1	6
13	Phường Hòa Xuân				0			1	1				0	1
14	Phường Hội An			1	1				0			1	1	2
15	Phường Hội An Đông				0				0				0	0
16	Phường Hội An Tây				0				0			1	1	1
17	Phường Hương Trà			1	1			1	1				0	2
18	Phường Liên Chiểu		1		1			1	1				0	2
19	Phường Ngũ Hành Sơn	1	1		2				0			1	1	3
20	Phường Quảng Phú				0			1	1		1		1	2

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
21	Phường Sơn Trà				0		1		1	2			2	3
22	Phường Tam Kỳ			1	1				0		1		1	2
23	Phường Thanh Khê				0	4	1		5	1	2	1	4	9
24	Xã Avương	1			1				0				0	1
25	Xã Bà Nà				0				0				0	0
26	Xã Bến Giằng				0				0				0	0
27	Xã Bến Hiên				0		1		1				0	1
28	Xã Chiên Đàn				0		1	1	2		1	1	2	4
29	Xã Duy Nghĩa			1	1		1	1	2			1	1	4
30	Xã Duy Xuyên				0		1		1				0	1
31	Xã Đại Lộc			1	1			2	2				0	3
32	Xã Đắc Pring				0				0				0	0
33	Xã Điện Bàn Tây			2	2			2	2		1		1	5
34	Xã Đồng Dương			1	1		1		1			1	1	3
35	Xã Đông Giang				0	1			1				0	1
36	Xã Đức Phú				0		1	1	2				0	2
37	Xã Gò Nổi	1		1	2				0				0	2
38	Xã Hà Nha			3	3			1	1				0	4
39	Xã Hiệp Đức				0				0				0	0
40	Xã Hòa Tiến			1	1				0	1			1	2
41	Xã Hòa Vang				0				0				0	0
42	Xã Hùng Sơn				0				0		1		1	1
43	Xã Khâm Đức				0				0				0	0

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
44	Xã La Dêê				0				0				0	0
45	Xã La Êê				0				0				0	0
46	Xã Lãnh Ngọc		1		1				0		1		1	2
47	Xã Nam Giang				0				0				0	0
48	Xã Nam Phước				0			1	1			1	1	2
49	Xã Nam Trà My				0				0				0	0
50	Xã Nông Sơn			2	2				0				0	2
51	Xã Núi Thành				0				0			1	1	1
52	Xã Phú Ninh			1	1				0		2		2	3
53	Xã Phú Thuận			1	1				0			1	1	2
54	Xã Phước Chánh				0				0				0	0
55	Xã Phước Hiệp				0				0				0	0
56	Xã Phước Năng				0				0				0	0
57	Xã Phước Thành				0				0				0	0
58	Xã Phước Trà				0		1		1				0	1
59	Xã Quế Phước				0				0		2		2	2
60	Xã Quế Sơn			2	2			1	1			1	1	4
61	Xã Quế Sơn Trung				0		1	2	3		2		2	5
62	Xã Sông Kôn				0				0				0	0
63	Xã Sông Vàng		1		1				0				0	1
64	Xã Sơn Cẩm Hà				0				0			2	2	2
65	Xã Tam Anh			1	1				0				0	1
66	Xã Tam Hải				0				0				0	0

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
67	Xã Tam Mỹ		1		1			1	1		1		1	3
68	Xã Tam Xuân			1	1		2		2				0	3
69	Xã Tân Hiệp				0				0				0	0
70	Xã Tây Giang				0				0		2		2	2
71	Xã Tây Hồ				0				0		1		1	1
72	Xã Tiên Phước			1	1				0				0	1
73	Xã Thạnh Bình			1	1				0			1	1	2
74	Xã Thạnh Mỹ			1	1				0				0	1
75	Xã Thăng An			1	1				0			1	1	2
76	Xã Thăng Bình				0				0				0	0
77	Xã Thăng Điền			1	1			3	3			1	1	5
78	Xã Thăng Phú				0		1	1	2			1	1	3
79	Xã Thăng Trường			1	1			1	1			1	1	3
80	Xã Thu Bồn				0			1	1		1		1	2
81	Xã Thượng Đức				0			2	2			3	3	5
82	Xã Trà Đốc				0				0				0	0
83	Xã Trà Giáp				0				0				0	0
84	Xã Trà Leng				0				0		1		1	1
85	Xã Trà Liên				0				0				0	0
86	Xã Trà Linh				0				0				0	0
87	Xã Trà My				0				0			1	1	1
88	Xã Trà Tân				0				0			1	1	1
89	Xã Trà Tập				0				0				0	0

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
90	Xã Trà Vân				0				0				0	0
91	Xã Việt An				0				0				0	0
92	Xã Vu Gia				0			1	1			1	1	2
93	Xã Xuân Phú			3	3				0			2	2	5
TỔNG CỘNG		6	5	38	49	12	13	27	52	5	23	27	55	156

II. Các trường THPT

TT	Trường THPT	Xã/Phường	Thời gian
1	Trường THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Phường Bàn Thạch	04/2026
2	Trường THPT Trần Cao Vân	Phường Tam Kỳ	04/2026
3	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông	Phường Hội An Tây	06/2026
4	Trường THPT Nguyễn Trãi - Hội An	Phường Hội An Tây	08/2026
5	Trường THPT Tây Giang	Tây Giang	8/2026
6	Trường THPT Chu Văn An	Xã Hà Nha	9/2026
7	Trường THPT Lương Thế Vinh	Phường Điện Bàn Đông	11/2026
8	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu	Phường Điện Bàn	11/2026
9	Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò nổi	Xã Gò Nổi	11/2026
10	Trường THPT Lê Hồng Phong	Xã Thu Bồn	11/2026
11	Trường THPT Quế Sơn	Xã Quế Sơn	4/2026

TT	Trường THPT	Xã/Phường	Thời gian
12	Trường PTDTNT THCS và THPT Nước Oa	Xã Trà My	02/2026
13	Trường THPT Nguyễn Dục	Xã Phú Ninh	07/2026
14	Trường THPT Trần Văn Dư	Xã Tây Hồ	03/2026

Phụ lục 10
KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ NGOÀI GIAI ĐOẠN 2027-2030

I. Các trường mầm non, tiểu học, THCS

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
1	Phường An Hải	2	2	3	7	2	3		5		2	2	4	16
2	Phường An Khê		2	1	3		2		2		3		3	8
3	Phường An Thắng			1	1			3	3		1	1	2	6
4	Phường Bàn Thạch			3	3			4	4		1		1	8
5	Phường Cẩm Lệ	1	1	2	4	1	2	1	4		1	1	2	10
6	Phường Điện Bàn			2	2			4	4			1	1	7
7	Phường Điện Bàn Bắc			2	2		1	2	3			3	3	8
8	Phường Điện Bàn Đông	2		3	5		1	3	4	1		2	3	12
9	Phường Hải Châu	3	9	3	15		4		4		4	1	5	24
10	Phường Hải Vân	3	1	2	6		1	3	4		3		3	13
11	Phường Hòa Cường	3	9	3	15		4		4		4	1	5	24
12	Phường Hòa Khánh	5	2		7	5			5	1	2		3	15
13	Phường Hòa Xuân	2	1	3	6		1	2	3		3		3	12
14	Phường Hội An			4	4	1	2	1	4			2	2	10
15	Phường Hội An Đông			3	3		1	2	3		2		2	8
16	Phường Hội An Tây			4	4			4	4			2	2	10
17	Phường Hương Trà			2	2	1		1	2			2	2	6
18	Phường Liên Chiểu		2	1	3	2		1	3		2		2	8
19	Phường Ngũ Hành Sơn		1	5	6	1	7		8			3	3	17
20	Phường Quảng Phú			3	3			1	1		1	1	2	6
21	Phường Sơn Trà			3	3	2	3		5	1	1		2	10

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
22	Phường Tam Kỳ			3	3	1		3	4			2	2	9
23	Phường Thanh Khê	2	1	3	6	3	5		8		6		6	20
24	Xã Avương	1			1				0				0	1
25	Xã Bà Nà			2	2		3		3		2		2	7
26	Xã Bến Giằng			2	2		1	1	2		1		1	5
27	Xã Bến Hiên	1			1				0				0	1
28	Xã Chiên Đàn		1	3	4			2	2			1	1	7
29	Xã Duy Nghĩa			2	2				0			2	2	4
30	Xã Duy Xuyên			3	3		1	1	2			3	3	8
31	Xã Đại Lộc			3	3			5	5			4	4	12
32	Xã Đắc Pring			1	1		1		1		1		1	3
33	Xã Điện Bàn Tây			1	1		1	3	4		2		2	7
34	Xã Đồng Dương			3	3			2	2			2	2	7
35	Xã Đông Giang	1			1	1	1		2		3		3	6
36	Xã Đức Phú			2	2				0		1	1	2	4
37	Xã Gò Nổi			2	2		1	1	2			3	3	7
38	Xã Hà Nha				0			2	2			3	3	5
39	Xã Hiệp Đức			2	2			1	1			3	3	6
40	Xã Hòa Tiến		2	1	3			4	4	1			1	8
41	Xã Hòa Vang		1	2	3	1		2	3		1	1	2	8
42	Xã Hùng Sơn	1	1		2		1	2	3		1		1	6
43	Xã Khâm Đức			2	2			1	1	1			1	4
44	Xã La Dê		2		2				0				0	2
45	Xã La Ê		1		1			1	1			1	1	3

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
46	Xã Lãnh Ngọc		1	1	2			2	2		2		2	6
47	Xã Nam Giang		1		1		2		2			1	1	4
48	Xã Nam Phước			4	4		1	4	5		1	2	3	12
49	Xã Nam Trà My		2		2				0				0	2
50	Xã Nông Sơn				0			3	3			2	2	5
51	Xã Núi Thành			5	5		2	5	7		1	1	2	14
52	Xã Phú Ninh			2	2		1	3	4				0	6
53	Xã Phú Thuận			3	3			1	1			3	3	7
54	Xã Phước Chánh	1			1				0		1		1	2
55	Xã Phước Hiệp			1	1				0		1	1	2	3
56	Xã Phước Năng	1	1		2				0	1	2		3	5
57	Xã Phước Thành	1			1				0	3			3	4
58	Xã Phước Trà			2	2		1	1	2	1			1	5
59	Xã Quế Phước		2		2				0		1	1	2	4
60	Xã Quế Sơn	1		2	3			4	4		1	2	3	10
61	Xã Quế Sơn Trung		1	3	4			1	1		2	1	3	8
62	Xã Sông Kôn	1			1		2		2		1		1	4
63	Xã Sông Vàng		1		1		1		1		1	1	2	4
64	Xã Sơn Cẩm Hà		3		3			1	1			1	1	5
65	Xã Tam Anh			2	2			3	3			3	3	8
66	Xã Tam Hải			1	1			1	1			1	1	3
67	Xã Tam Mỹ			2	2			2	2		2		2	6
68	Xã Tam Xuân			2	2		1	3	4		1	2	3	9
69	Xã Tân Hiệp			1	1				0		2		2	3

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
70	Xã Tây Giang		1	2	3			2	2		1		1	6
71	Xã Tây Hồ		2	2	4		2	2	4		1	2	3	11
72	Xã Tiên Phước		1	2	3			4	4	1		3	4	11
73	Xã Thạnh Bình			3	3			3	3			3	3	9
74	Xã Thạnh Mỹ				0		1	1	2	1		1	2	4
75	Xã Thăng An			3	3			6	6			3	3	12
76	Xã Thăng Bình		10		10				0				0	10
77	Xã Thăng Điền			2	2			2	2			2	2	6
78	Xã Thăng Phú		1	2	3				0		1	1	2	5
79	Xã Thăng Trường			2	2			2	2			2	2	6
80	Xã Thu Bồn		1	3	4			2	2			3	3	9
81	Xã Thượng Đức			3	3			1	1				0	4
82	Xã Trà Đốc	1		2	3	1	1	1	3		2		2	8
83	Xã Trà Giáp		2		2	1	1		2		2		2	6
84	Xã Trà Leng		2		2		1	1	2			1	1	5
85	Xã Trà Liên	2		1	3	2		1	3	2		1	3	9
86	Xã Trà Linh	2			2		1		1		1	1	2	5
87	Xã Trà My		2	2	4		1	3	4			3	3	11
88	Xã Trà Tân		2		2		1	1	2		1		1	5
89	Xã Trà Tập		2		2		2		2		2		2	6
90	Xã Trà Vân		2		2				0				0	2
91	Xã Việt An			2	2			2	2			4	4	8
92	Xã Vu Gia			3	3			2	2			2	2	7
93	Xã Xuân Phú			4	4			1	1				0	5

TT	Địa phương	Mầm non				Tiểu học				THCS				Tổng cộng
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	TC	
TỔNG CỘNG		37	79	159	275	25	69	134	228	14	78	102	194	697

II. Các trường THPT

TT	Trường THPT	Xã/ phường	Thời gian
1	Trường THPT Duy Tân	Phường Quảng Phú	2/2027
2	Trường PTDTNT THPT Quảng Nam	Phường Hội An	10/2027
3	Trường THPT Lương Thúc Kỳ	Xã Đại Lộc	5/2027
4	Trường THPT Hoàng Diệu	Phường Điện Bàn Tây	4/2027
5	Trường THPT Hồ Nghinh	Xã Duy Nghĩa	8/2027
6	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Xã Quế Sơn Trung	11/2027
7	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Xã Xuân Phú	7/2027
8	Trường PTDTNT THCS&THPT Phước Sơn	Xã Khâm Đức	07/2027
9	Trường THPT Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	04/2027
10	Trường THPT Trần Phú - Việt An	Xã Việt An	10/2027
11	Trường THPT Hùng Vương	Xã Thăng Điền	08/2027
12	Trường THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	Xã Tiên Phước	8/2027
13	Trường THPT Núi Thành	Xã Núi Thành	08/2027
14	Trường THPT Nông Sơn	Xã Nông Sơn	9/2027
1	Trường THPT Thái Phiên	Phường Thanh Khê	10/2028
2	Trường THPT Phan Thành Tài	Phường Hòa Xuân	11/2028
3	Trường THPT Trần Quý Cáp	Phường Hội An	6/2028

TT	Trường THPT	Xã/ phường	Thời gian
4	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Phường Hội An Đông	8/2028
5	Trường THPT Âu Cơ	Xã Sông Vàng	11/2028
6	Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ	Xã Đại Lộc	7/2028
7	Trường THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	Xã Duy Xuyên	3/2028
8	Trường THPT Sào Nam	Xã Nam Phước	11/2028
9	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Xã La Dêê	10/2028
10	Trường THPT Lý Tự Trọng	Xã Đồng Dương	8.2028
11	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Xã Thăng An	09/2028
12	Trường THPT Tiểu La	Xã Thăng bình	8/2028
13	Trường PTDTNT THCS&THPT Nam Trà My	Xã Nam Trà My	10/2028
14	Trường THPT Cao Bá Quát	Xã Tam Anh	8/2028

